

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BAF VIETNAM AGRICULTURE JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/Ref.: 13./2026/CBTT-BAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2026
HCMC, October 01, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/Tới:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Name of organization: BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: BAF
Ticker symbol: BAF
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Address: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC
- Điện thoại liên hệ: 0766.074.787
Tel.: 0766 074 787
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung công bố:

Contents of disclosure

Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 55/2026/BAF-TBPH ngày 01/10/2026 và Bản
cáo bạch (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

Announcement of public offering of shares No. 55/2026/BAF-TBPH dated October 01, 2026
and the Prospectus (Please refer to the attached file for details).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/10/2026
tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

This information was published on the company's website on October 01, 2026 at
<http://baf.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We certify that the information presented is true and correct, and we accept full legal responsibility for its validity./

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 55/2026/BAF-TBPH ngày 01/10/2026;
Announcement of public offering of shares No. 55/2026/BAF-TBPH dated October 01, 2026;
- Bản cáo bạch
The Prospectus.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, write full name & title, and stamp)



Tổng Giám đốc/ General Director

BÙI HƯƠNG GIANG



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 60

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 551/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 95/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Bùi Hương Giang,
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2001 Phuc Ninh Financial Tower
2 rue Bino Ward, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 5252
Email: ey@eay.com.vn
Website: www.ey.com.vn
Website: www.ey.com/vn

Số thanh toán: 1294352467217899

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý, nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 9222-07
23-07-2026
Ngày tháng năm



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.032.229.458.737	3.174.811.450.706
110	I. Tiền	4	102.785.712.771	81.566.921.890
111	1. Tiền		102.785.712.771	81.566.921.890
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		226.012.994.520	125.275.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	226.012.994.520	125.275.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.170.289.330.233	1.769.241.136.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	610.067.294.156	1.049.628.162.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	150.909.137.265	70.338.501.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.284.223.949.838	467.123.139.637
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	129.353.964.391	186.329.689.951
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		993.133	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.508.776.640.729	1.178.712.190.742
141	1. Hàng tồn kho		1.508.776.640.729	1.178.712.190.742
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.364.780.484	20.016.201.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	18.443.926.869	19.230.616.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	5.918.946.202	154.689.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.007.413	630.895.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.858.098.868.396	2.491.654.243.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		218.332.762.263	129.204.889.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8		375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	218.332.762.263	128.829.889.200
220	II. Tài sản cố định		194.042.247.037	335.334.197.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	179.994.125.053	153.598.796.636
222	Nguyên giá		259.905.982.693	225.305.625.075
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.911.857.640)	(71.706.828.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	13.216.543.722	-
225	Nguyên giá		14.086.397.917	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(869.854.195)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	831.578.262	181.735.400.805
228	Nguyên giá		2.272.516.000	182.961.826.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.440.937.736)	(1.246.425.195)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		194.512.985.504	104.290.813.453
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	194.512.985.504	104.290.813.453
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.994.250.160.071	1.656.687.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	2.006.274.409.347	1.668.712.039.781
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		256.960.713.521	266.146.552.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	255.725.959.693	235.385.202.959
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	1.234.753.828	30.761.349.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.690.328.327.133	5.668.475.693.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.954.273.284.308	3.796.528.307.739
310	I. Nợ ngắn hạn		3.182.675.474.003	2.761.524.227.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.977.338.364.452	1.945.825.090.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.682.494.573	30.627.076.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	46.751.552.180	6.083.202.518
314	4. Phải trả người lao động		26.484.744.175	14.515.540.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	31.778.366.654	28.258.414.977
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	30.953.832.710	33.097.628.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.057.666.119.259	702.919.072.000
330	II. Nợ dài hạn		771.597.790.305	1.035.004.089.550
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	296.351.205.652	582.498.527.280
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	475.246.584.653	452.505.563.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.936.055.062.825	1.868.947.386.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.936.055.062.825	1.868.947.386.009
411	1. Vốn cổ phần		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		408.190.028.848	297.098.772.032
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.118.352.032	246.723.093.219
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		355.071.676.816	60.375.678.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.890.328.327.133	5.666.475.693.748


 Vũ Thị Đan Thủy
 Người lập


 Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 23 tháng 3 năm 2025

 Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.018.359.158.838	5.316.274.899.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(345.310.400)	(5.328.519.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.018.013.848.438	5.312.946.379.935
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(5.373.362.030.524)	(5.274.437.124.301)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.651.817.914	38.509.255.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	57.169.881.395	294.195.373.870
22	7. Chi phí tài chính	28	(178.228.238.135)	(135.988.640.522)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(178.228.238.135)	(135.537.786.018)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(88.595.748.566)	(72.636.496.703)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(110.875.788.777)	(85.419.890.566)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		324.301.823.831	38.656.601.714
31	11. Thu nhập khác	29	108.698.847.641	604.717.325
32	12. Chi phí khác	29	(3.195.501.108)	(7.469.292.866)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	105.603.346.533	(6.864.565.541)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.605.270.364	31.792.036.173
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(45.206.997.892)	(9.006.248.324)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(29.526.595.666)	27.589.890.964
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		355.071.676.816	50.375.678.813

Tên và chữ ký của người lập báo cáo: 
 Tên và chữ ký của người kiểm soát nội bộ: 
 Tên và chữ ký của người chịu trách nhiệm: 
 Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kiểm soát nội bộ

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.805.270.364	31.792.036.173
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	29.152.031.108	27.017.641.946
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(37.295.358)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.824.444.769)	(13.773.327)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(162.389.377.263)	(302.115.162.802)
06	Chi phí tài vay và phát hành trái phiếu	28	178.228.236.135	135.537.786.018
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		482.171.717.585	(107.818.767.150)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		451.904.452.567	(529.501.587.861)
10	Tăng hàng tồn kho		(330.064.449.987)	(448.038.300.760)
11	Tăng các khoản phải trả		24.289.600.328	862.668.494.671
12	Tăng chi phí trả trước		(19.554.067.409)	(122.594.798.792)
14	Tiền lãi vay đã trả		(157.071.964.034)	(109.542.228.782)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(7.137.424.929)	(57.463.419.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		444.537.864.121	(622.280.608.023)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(168.352.823.133)	(92.943.577.058)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		294.086.397.917	23.856.502.593
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(1.439.050.824.060)	(455.295.982.992)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		530.330.763.000	322.951.051.034
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(426.807.640.066)	(668.030.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		20.808.951.838	104.603.714.547
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.188.984.974.504)	(560.759.291.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	24	711.038.000.000 711.036.000.000	137.848.613.977 -
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.689.098.802.512	1.789.552.008.423
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.632.348.203.500)	(782.171.967.900)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	23	(2.136.437.016)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		765.651.161.986	1.145.028.664.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.294.851.613	(38.011.245.299)
60	Tiền đầu năm		81.566.921.890	119.564.393.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.739.268	13.773.327
70	Tiền cuối năm	4	102.785.712.771	81.566.921.890

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2025

Bùi Phương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNDKD") số 0107795844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNDKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.384 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.049 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty				Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty TNHH ANH VŨ PHÚ YẾN ("Anh Vũ Phú Yến")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,80%	100,00%	99,60%	99,60%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,60%	100,00%	98,60%	98,60%	98,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Ninh ("Sông Ninh")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BCH-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (kết theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Thụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Miền Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Bình Phước	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistics BAF Việt Nam ("Logistics BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp xanh Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nội trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý và sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuế và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuế trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuế tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuế.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuế.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Giá súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Giá súc;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên một thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	30.099.000	18.280.941
Tiền gửi ngân hàng	102.755.613.771	81.548.640.949
TỔNG CỘNG	102.785.712.771	81.566.921.890

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-
Các khoản nợ được cắt trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	189.443.387.694	-
TỔNG CỘNG	433.423.587.694	-

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,60% đến 5,10%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	129.869.624.412	812.639.616.961
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi	121.667.611.000	-
Công ty Cổ phần Điều Organic Biosau	-	383.086.754.500
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	266.080.131.000
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	146.696.623.000
Các bên khác	8.191.913.412	16.874.110.481
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	480.167.669.744	236.988.543.727
TỔNG CỘNG	610.067.294.158	1.049.628.162.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	144.237.084.126	54.727.115.233
Bà Lê Thị Tuyết (*)	40.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất		
Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	15.079.033.200	-
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.546.250	-
Ông Dương Đình Quang (*)	6.037.103.250	-
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.036.292.500	-
Ông Lê Huy Việt (*)	6.026.976.500	-
Ông Nguyễn Văn Thiên (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Như Vương (*)	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cửu Long	-	22.345.029.000
Ông Phạm Hùng Thắng	-	8.378.343.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ Phù Lộc	-	5.379.120.000
Các bên khác	17.006.441.626	16.624.623.233
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	6.672.053.139	15.811.386.232
TỔNG CỘNG	150.909.137.265	70.338.501.465

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này (Thuyết minh số 34).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	1.284.223.949.838	467.123.139.637
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.284.148.949.838	467.123.139.637
Các bên khác	75.000.000	-
Dài hạn	-	375.000.000
Bên khác	-	375.000.000
TỔNG CỘNG	1.284.223.949.838	467.498.139.637

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	184.811.195.625	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Trang Trại Xanh 1	181.268.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	170.654.237.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Đồng An Khánh	128.305.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Nam An Khánh	127.275.408.510	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Bắc An Khánh	115.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Anh Vũ Phú Yên	98.215.680.090	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tân Châu	72.669.412.603	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Minh Thành	51.130.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tâm Hưng	43.055.443.835	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Tây Ninh	40.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2025	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	38.178.606.034	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tây An Khánh	19.650.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Logistic BAF	13.115.749.141	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	1.284.148.949.838		
Cho bên khác vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi	75.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50
Công Minh Hòa Hội			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	129.353.964.391	186.329.689.951
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	77.800.459.814	45.898.890.758
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.898.872.923	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua bán với		
Genesis, Inc	21.439.391.751	13.851.129.199
Tam ứng nhân viên	14.807.264.417	2.100.771.835
Cổ tức phải thu	-	98.800.000.000
Khác	11.190.000.609	6.038.535.637
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	96.363.367.775	155.294.650.213
Các bên khác	32.990.596.616	31.034.839.738
Dài hạn	218.332.762.263	128.829.889.200
Đặt cọc thuê trại và vận phòng	218.332.762.263	128.829.889.200
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	14.080.000.000	14.080.000.000
Các bên khác	204.252.762.263	114.749.889.200
TỔNG CỘNG	347.686.726.654	315.159.579.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	343.420.718.104	310.893.570.601

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.303.303.908
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối năm	4.266.008.550	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.823.819	1.857.579.390	2.335.823.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	4.744.052.979	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.376.952.212.857	1.027.618.777.061
Nguyên vật liệu	94.015.218.889	125.913.861.031
Thành phẩm	14.714.978.358	7.557.602.226
Công cụ, dụng cụ	14.491.293.684	8.360.034.256
Hàng mua đang đi đường	8.419.049.663	6.925.580.140
Hàng hóa	183.887.278	336.536.028
TỔNG CỘNG	1.508.776.640.729	1.178.712.190.742

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	115.930.218.132	48.953.183.876	50.858.828.142	9.271.693.159	2.200.000.936	225.305.625.075
Mua mới trong năm	18.714.068.054	35.702.050.387	452.879.200	9.534.298.757	4.501.020.726	88.955.124.724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	7.617.789.237	7.617.789.237
Thanh lý	(783.059.000)	(14.333.000.000)	-	-	(4.164.487.201)	(19.280.487.201)
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	(12.702.068.142)	-	-	(12.702.068.142)
Số cuối năm	133.851.286.788	68.383.053.063	38.609.439.200	18.806.979.946	10.245.223.698	289.905.982.893
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.270.735.100	5.626.044.234	120.716.697	410.795.318	-	10.428.291.649
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(38.629.365.044)	(13.836.252.983)	(15.956.209.693)	(1.674.912.656)	(1.661.088.083)	(71.706.828.439)
Khấu hao trong năm	(14.430.092.977)	(6.050.403.131)	(3.860.364.967)	(1.452.938.623)	(1.190.261.069)	(27.884.120.767)
Thanh lý	6.051.412	491.224.884	-	-	1.745.495.269	2.242.771.565
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	7.436.320.001	-	-	7.436.320.001
Số cuối năm	(53.053.406.609)	(20.294.491.230)	(12.330.254.659)	(3.127.851.276)	(1.105.853.863)	(88.911.857.840)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	77.300.853.088	33.117.940.893	34.952.419.449	7.597.770.533	629.812.873	153.598.796.638
Số cuối năm	80.807.880.177	48.088.561.833	26.279.184.541	15.679.126.667	9.139.369.835	179.984.125.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	14.086.397.917
Số cuối năm	14.086.397.917
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Hao mòn trong năm	(869.854.195)
Số cuối năm	(869.854.195)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	13.216.543.722

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.5*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	2.132.516.000	182.981.826.000
Mua mới trong năm	-	140.000.000	140.000.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số cuối năm	-	2.272.516.000	2.272.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(180.444.468)	(1.065.980.727)	(1.246.425.195)
Hao mòn trong năm	(23.099.135)	(374.957.011)	(398.056.146)
Thanh lý	203.543.603	-	203.543.603
Số cuối năm	-	(1.440.937.738)	(1.440.937.738)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.668.865.532	1.066.535.273	181.735.400.805
Số cuối năm	-	831.578.262	831.578.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	89.257.568.956	57.212.875.147
Con giống	57.437.777.643	41.581.092.726
Phần mềm SAP	13.140.273.650	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	11.791.507.954	-
Xây dựng trại Cúm Bà Thước	11.122.349.400	-
Xây dựng trại Quyển Linh	6.418.169.023	-
Khác	5.345.276.878	5.495.845.580
TỔNG CỘNG	194.512.985.504	104.290.813.453

(*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.613.845.402 VND (2023: 0 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gia gốc	Dư phòng	Gia gốc	Dư phòng
				VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	2.005.274.409.347	(12.024.249.276)	1.868.712.039.781	(12.024.249.276)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Gia gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Gia gốc VND
				Dư phòng VND
Hải Đăng Tây Ninh	99,82%	398.280.000.000	99,82%	399.260.000.000
BAF Tây Ninh	99,00%	148.500.000.000	99,00%	148.500.000.000
Trang Trại Xanh 2	99,59%	129.600.000.000	99,59%	129.600.000.000
Tâm Hưng (I)	99,99%	123.970.000.000	99,99%	29.870.000.000
BAF Meat Bình Phước	100,00%	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000
Bắc An Khánh	99,27%	109.200.000.000	99,27%	109.200.000.000
BAF Bình Định	99,55%	108.400.000.000	98,55%	108.400.000.000
Đồng An Khánh (II)	100,00%	100.000.000.000	99,50%	99.600.000.000
Nam An Khánh (III)	100,00%	100.000.000.000	99,50%	99.600.000.000
Chân nuôi Kim Hoi	99,90%	95.410.918.071	99,90%	95.336.118.071
Tân Châu (IV)	99,95%	89.959.150.000	99,90%	40.809.150.000
Thanh Xuân (V)	99,99%	85.750.949.566	-	-
Thiên Phú Sơn	100,00%	64.183.771.710	100,00%	64.183.771.710
Tây An Khánh (VI)	100,00%	55.819.620.000	-	-
Anh Vũ Phú Yên	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Chân nuôi Minh Thành	98,00%	49.000.000.000	98,00%	49.000.000.000
Sông Minh	100,00%	48.000.000.000	100,00%	48.000.000.000
Trang Trại Xanh 1	98,00%	39.200.000.000	98,00%	39.200.000.000
Châu biên Thực phẩm BAF Tây Ninh (VII)	100,00%	30.000.000.000	-	-



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND
Chăn nuôi Bào Ngọc	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)	20.000.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF (Việt)	100,00%	20.000.000.000	-	18.000.000.000
Logistic BAF (ix)	100,00%	20.000.000.000	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG		2.000.274.409.347	(12.024.249.276)	1.668.712.039.781
				(12.024.249.276)

(i) Ngày 22 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 94.000.000.000 VND vào Tầm Hưng, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,90% lên 99,98% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901302844 cho Tầm Hưng vào ngày 4 tháng 9 năm 2024.

(ii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 400.000.000 VND vào Đồng An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,80% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901299905 cho Đồng An Khánh vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.

(iii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 400.000.000 VND vào Nam An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,80% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901298767 cho Nam An Khánh vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.

(iv) Ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 49.150.000.000 VND vào Tân Châu, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,90% lên 99,95% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901303492 cho Tân Châu vào ngày 1 tháng 8 năm 2024.

(v) Ngày 25 tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Thanh Xuân từ các bên thứ ba với giá trị 85.750.949.508 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Thanh Hóa đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 2802501452 cho Thanh Xuân vào ngày 6 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (v) Ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Tây An Khánh từ các bên thứ ba với giá trị 55.819.620.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHET Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 cho Tây An Khánh vào ngày 4 tháng 2 năm 2024.
- (vi) Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901341348 do SKHET Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào Công ty này. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất góp vốn bằng tiền vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh với giá trị 30.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.
- (vii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 2.000.000.000 VND vào Phần bón Hữu cơ Vi sinh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 90,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHET Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0317985455 cho Phần bón Hữu cơ Vi sinh vào ngày 30 tháng 12 năm 2024.
- (ix) Ngày 31 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền và tài sản cố định với giá trị lần lượt là 14.704.250.859 VND và 5.265.749.141 VND (Thuyết minh số 12) vào Logistic BAF, tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHET Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0318192737 cho Logistic BAF vào ngày 30 tháng 11 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.443.926.869	19.230.616.194
Công cụ, dụng cụ	6.826.898.961	5.019.799.409
Khác	11.617.227.908	14.210.816.785
Dài hạn	255.725.959.693	235.385.202.959
Gia súc	216.038.534.468	200.722.284.642
Công cụ, dụng cụ	13.007.972.331	9.627.516.291
Chi phí tư vấn	10.183.897.652	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	8.753.089.994	5.551.918.087
Chi phí tài trợ	3.333.333.333	-
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	-	7.053.671.429
Khác	4.409.131.925	2.510.273.994
TỔNG CỘNG	274.169.886.562	254.615.819.153

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	1.117.470.543.474	1.801.858.252.785
Công ty Cổ phần Gạo Vĩ Dân	345.918.789.340	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	318.855.022.050	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	158.540.603.020	373.804.077.895
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông sản Mogh Quốc tế	-	290.098.321.550
Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	-	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	-	162.451.748.650
Các bên khác	296.156.129.064	400.910.672.390
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	859.867.820.978	143.968.837.490
TỔNG CỘNG	1.977.338.364.452	1.945.825.090.275

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Dương	450.239.000	-
Ông Phạm Văn Linh	385.103.140	-
Công ty Cổ phần Nông Sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Khác	857.152.433	827.078.570
TỔNG CỘNG	1.892.494.573	30.827.078.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	154.689.461	8.588.731.736	(2.824.474.995)	5.918.946.202
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.968.543	-	(628.968.543)	-
TỔNG CỘNG	785.585.417	8.588.731.736	(3.453.463.538)	5.920.853.815
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.316.389.763	45.206.997.892	(7.137.424.929)	43.385.962.726
Thuế thu nhập cá nhân	855.604.029	7.318.276.593	(5.998.819.315)	1.975.061.307
Thuế giá trị gia tăng	111.208.726	4.298.991.518	(3.019.672.007)	1.390.528.147
Thuế khác	-	2.186.652.376	(2.186.652.376)	-
TỔNG CỘNG	6.083.202.518	59.010.918.379	(18.342.568.717)	48.751.552.180

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí lãi vay	20.742.255.005	21.348.630.138
Chi phí điện	3.982.302.405	1.903.892.126
Chi phí gia công	2.091.739.498	-
Chi phí vận chuyển	791.111.660	470.127.100
Chi phí đi thuê	-	2.404.050.000
Khác	3.270.958.086	2.129.715.613
TỔNG CỘNG	31.778.366.654	28.256.414.977

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các bên khác	595.677.536	8.719.337.524
Chi phí bảo hiểm	187.335.000	2.226.539.581
Khác	408.342.638	6.492.777.943
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	30.368.155.072	24.378.491.025
TỔNG CỘNG	30.963.832.710	33.097.828.549

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ sung phải phải thanh trả trước	Phần bổ sung về giá trị chiết khấu	Phần loại lại	Số cuối năm
							VND
Ngắn hạn	702.918.072.000	1.689.099.802.512	(1.825.157.253.518)	-	-	309.804.497.763	1.067.558.119.259
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)							
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 32)	487.620.581.000	1.553.627.002.490	(1.459.640.581.000)	-	-	-	511.007.002.490
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)							
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.8)	201.707.081.000	133.335.763.000	(148.788.805.000)	-	-	-	185.254.019.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	257.541.148.913	257.541.148.913
	-	2.135.437.016	(2.135.437.016)	-	-	3.253.348.850	3.253.348.850
	3.581.450.000	-	(3.581.450.000)	-	-	-	-
Dài hạn	1.035.004.080.360	11.949.960.901	(9.327.387.500)	15.772.985.187	19.002.848.930	(309.804.497.763)	771.597.790.305
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	573.171.139.780	-	-	12.034.002.734	-	(297.541.148.913)	287.664.593.601
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	462.806.583.270	-	-	3.738.302.453	19.002.848.930	-	475.246.594.653
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.8)	-	11.949.960.901	-	-	-	(3.263.348.850)	8.686.612.051
Vay ngân hàng	9.327.387.500	-	(9.327.387.500)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.737.923.152.550	1.791.049.763.413	(1.834.484.640.516)	15.772.985.187	19.002.848.930	-	1.839.283.909.564

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,20 - 5,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E-Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2025	6,40	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	61.607.602.496	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	581.607.602.496			

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	82.905.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Thiên Phú Sơn	46.690.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	29.910.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	13.540.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Meat Bình Phước	7.842.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Sông Hình	3.595.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Kim Hoi	771.900.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	185.254.019.000		

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(14.794.257.465)				
TỔNG CỘNG	585.205.742.514				
Trong đó:					
Đãi hạn	287.664.593.601				
Đãi hạn đến hạn trả	297.541.148.913				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	32.574.668.820
Số đầu năm	13.572.019.660
Số phân bổ tăng trong năm	19.002.648.930
Số cuối năm	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong năm	3.738.382.453
Số cuối năm	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn (thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài thiếu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	3.946.418.241	683.069.391	3.263.348.850
Nợ thuế tài chính dài hạn			
Trên 1 năm đến 5 năm	9.616.194.969	920.582.916	8.696.612.051
TỔNG CỘNG	13.562.613.210	1.612.652.309	11.949.960.901

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B08-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính khác tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VND			
		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm		246.723.093.219	-	1.681.923.083.219
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	137.648.613.977	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm		50.375.678.813	-	50.375.678.813
Số cuối năm		297.098.772.032	137.648.613.977	1.869.847.385.009
Năm nay:				
Số đầu năm		297.098.772.032	137.648.613.977	1.869.947.385.009
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)		-	-	684.258.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm		355.071.576.816	-	355.071.576.816
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (ii)		-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố (iii)		(243.980.420.000)	-	243.980.420.000
Số cuối năm		408.190.028.848	137.648.613.977	2.938.055.062.825

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") Thường niên số 10.05.2023/ND-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07.12.2023/ND-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26.04.2024/ND-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên ("ESOP") và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu như sau:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Quản trị ("HĐQT") số 16.11.2023/NQ – HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết HĐQT số 13.05.2024/HQ-HĐQT ngày 13 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 14.05.2024/HQ - HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3379/UBCKNN-QT.CB ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động vào ngày 2 tháng 7 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 22.01.2024/HQ - HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2024, Công văn số 2649/UBCK-QT.CB ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.398.400 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 17%. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 24.398.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 do SỞHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 2.390.216.420.000 VND.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
		%		%
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Bùi Hương Giang Cổ đông khác	956.819.350.000	95.681.935	581.029.000.000	58.102.900
	79.987.550.000	7.998.755	46.590.000.000	4.659.000
	1.353.409.520.000	135.340.952	607.461.000.000	60.746.100
TỔNG CỘNG	2.390.216.420.000	239.021.642	1.435.200.000.000	143.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	955.016.420.000	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tập theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	6.018.359.158.838	5.318.274.899.044
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.705.002.932.881	1.273.615.285.514
Doanh thu bán nông sản	2.301.658.870.470	3.932.845.493.800
Doanh thu bán cừm	11.423.210.900	85.406.962.091
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	23.856.502.596
Doanh thu khác	274.144.587	2.550.655.043
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(345.310.400)	(5.328.519.109)
Chiết khấu thương mại	(345.310.400)	(5.328.519.109)
Doanh thu thuần	5.673.048.758.438	5.312.946.379.935
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.513.470.803.165	5.010.929.878.463
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	504.543.045.273	302.016.501.472

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	52.790.520.894	28.473.341.973
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.624.444.769	242.854.659
Cổ tức được nhận	-	251.680.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.700.000.000
Khác	1.754.915.732	1.089.177.238
TỔNG CỘNG	57.169.891.395	294.195.373.870

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	162.455.252.948	125.505.620.181
Chi phí phát hành trái phiếu	15.772.965.187	10.032.165.837
Khác	-	450.854.504
TỔNG CỘNG	178.228.238.135	135.988.640.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.101.478.420.230	1.320.811.755.735
Giá vốn bán nông sản	2.255.852.300.090	3.854.091.020.196
Giá vốn bán cầm	16.017.480.758	84.921.862.327
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Khác	5.820.446	217.803.077
TỔNG CỘNG	5.373.382.030.524	5.274.437.124.301

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	88.595.748.566	72.639.496.703
Chi phí vận chuyển	51.363.841.559	44.461.550.382
Chi phí nhân viên	23.314.530.198	14.796.582.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.767.656.369	8.711.821.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.562.374	1.158.785.321
Chi phí thuê	749.582.944	3.057.842.021
Khác	4.558.585.122	2.453.114.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.675.785.777	85.419.890.565
Chi phí nhân viên	62.465.111.762	50.664.364.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.805.374.937	14.425.029.122
Công cụ, dụng cụ	12.993.811.287	11.154.443.278
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.814.244.166	1.390.375.250
Khác	14.597.446.625	7.785.657.930
TỔNG CỘNG	199.271.637.343	158.059.387.268

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	108.698.847.641	604.717.325
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.598.856.404	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	4.055.136.079	-
Các khoản khác	5.044.855.156	604.717.325
Chi phí khác	(3.195.501.108)	(7.469.282.866)
Phạt chậm nộp thuế	(1.151.947.525)	-
Chi phí hủy hàng hóa	-	(917.800.452)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(14.203.968)
Các khoản khác	(2.043.553.583)	(6.537.216.448)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẬN	105.503.346.533	(6.864.565.541)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.805.293.560.993	1.193.220.141.355
Chi phí hàng hóa	2.255.882.308.090	3.854.091.020.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.641.303.012	145.120.682.640
Chi phí nhân viên	144.054.013.474	135.118.023.591
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 12, 13 và 14)	29.152.031.108	27.017.641.946
Khác	95.630.360.190	76.929.001.842
TỔNG CỘNG	5.672.653.567.867	5.432.496.511.589

31. THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thực phẩm chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
- Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	45.206.997.892	6.506.436.388
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.206.997.892	9.006.248.324
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.526.596.656	(27.589.890.964)
TỔNG CỘNG	74.733.593.548	(18.583.642.640)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	429.885.270.364	31.792.036.173
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	71.398.608.508	8.111.098.473
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	2.850.397.340	2.035.802.984
Chi phí không được trừ	1.743.337.432	1.890.684.747
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	1.381.581.803	182.303.145
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	241.548.035	(4.038.201.980)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.497.811.936
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(2.271.572.214)
Cổ tức	-	(37.752.000.000)
Điều chỉnh liên quan đến nghị định số 122/2020/NĐ-CP (*)	(2.859.879.370)	10.760.430.269
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	74.733.583.548	(18.583.642.840)

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 2.859.879.370 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

			VND	
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm sau	-	29.742.058.012	(29.742.058.012)	29.742.058.012
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.626.420.543	1.021.357.471	807.063.072	(2.150.101.049)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(393.666.715)	(2.065.999)	(391.600.716)	(2.065.999)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.234.753.828	30.761.349.484		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(29.526.595.656)	27.588.890.964

31.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính phát sinh từ Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 16.672.373.481 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 206.807.097.417 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
Trụ sở chính					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2021	2026	31.588.070	-	-	31.588.070
2022	2027	7.583.628.876	-	-	7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	-	-	8.145.662.810
TỔNG CỘNG		214.952.760.227	(198.280.386.746)	-	16.672.373.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗ chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các chi nhánh hạch toán độc lập với giá trị 16.672.373.481 VND do không thể dự tính được lợi nhuận tương lai tại thời điểm này.

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND		
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay
			chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	không còn được chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024
				Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
<i>Trụ sở chính</i>				
2023	2028	71.736.201.790 (20.671.107.602)	-	51.065.094.188
<i>Các chi nhánh hạch toán độc lập</i>				
2024	2029	1.817.791.705	-	1.817.791.705
TỔNG CỘNG		73.553.993.495 (20.671.107.602)	-	52.882.885.893

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 52.882.885.893 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 71.736.201.790 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai.

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lỗ thuế sang năm sau (Thuyết minh số 31.4)		16.672.373.481	8.526.710.671
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)		52.882.885.893	71.736.201.790
TỔNG CỘNG		69.555.259.374	80.262.912.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Viet Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tấn	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
BAF Tây Ninh	Mua thức ăn chăn nuôi	862.227.652.057	535.924.062.117
	Cho vay	40.000.000.000	-
	Lãi cho vay	177.534.247	-
	Nhận cổ tức	-	19.800.000.000
	Bán nông sản	-	16.537.589.819
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	803.000.000	655.000.000
	Lãi vay	486.789.919	524.825.755
	Vay	-	9.300.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	14.309.999.416	12.600.000.000
	Vay	3.300.000.000	-
	Trả vay	2.529.100.000	-
	Lãi vay	34.804.751	-
Anh VG Phú Yên	Mua heo	107.440.850.244	96.113.049.071
	Cho vay	44.735.680.090	14.140.000.000
	Thu hồi cho vay	6.300.000.000	-
	Bán heo	8.678.440.870	56.707.219.100
	Lãi cho vay	4.029.551.597	4.192.969.318
	Nhận cổ tức	-	30.000.000.000
Đồng An Khánh	Mua heo	82.278.548.165	28.686.608.250
	Cho vay	81.970.000.000	47.935.000.000
	Thu hồi cho vay	4.500.000.000	-
	Bán hàng	4.288.092.484	5.278.100.000
	Lãi cho vay	4.039.081.643	1.432.212.329
	Góp vốn	-	80.000.000.000
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	2.820.770.959	2.637.613.702
	Trả vay	550.000.000	150.000.000
	Vay	-	400.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	137.847.053.420	7.431.115.250
	Cho vay	101.875.408.510	27.300.000.000
	Lãi cho vay	3.007.755.262	986.468.766
	Bán hàng	918.062.100	420.000.000
	Góp vốn	-	80.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	119.854.291.825	80.441.904.000
	Mua heo	177.500.089.574	28.689.596.000
	Bán heo	10.061.519.910	-
	Lãi cho vay	8.789.041.810	2.321.457.866
	Thu hồi cho vay	1.300.000.000	-
	Góp vốn	-	70.000.000.000
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	121.119.351.780	201.586.197.000
	Cho vay	36.310.000.000	91.570.000.000
	Bán cầm	23.072.662.359	13.345.473.140
	Lãi cho vay	8.745.748.583	5.445.348.494
	Thu hồi cho vay	4.000.000.000	-
	Nhận cổ tức	-	19.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	274.198.528.299	193.075.650.601
	Bán cầm	106.575.071.660	27.154.958.425
	Cho vay	71.660.000.000	8.970.000.000
	Thu hồi cho vay	29.500.000.000	-
	Lãi cho vay	2.351.764.932	152.225.763
	Nhận cổ tức	-	29.400.000.000
Tâm Hưng	Góp vốn	94.000.000.000	-
	Cho vay	69.435.443.835	15.010.000.000
	Thu hồi cho vay	41.380.000.000	-
	Bán heo	41.302.558.440	-
	Vay	8.500.000.000	60.200.000.000
	Trả vay	8.500.000.000	71.040.000.000
	Mua heo	1.614.358.000	-
	Lãi cho vay	1.563.699.738	229.150.684
	Lãi vay	104.556.165	548.443.561
Tân Châu	Cho vay	77.530.000.000	44.139.412.603
	Góp vốn	49.150.000.000	-
	Thu hồi cho vay	49.000.000.000	70.100.000.000
	Bán heo	31.574.650.660	-
	Mua heo	10.915.930.000	-
	Lãi cho vay	3.618.178.359	678.851.918
	Trả vay	-	94.200.000.000
	Lãi vay	-	385.850.959
Sông Hình	Trả vay	24.950.000.000	5.470.000.000
	Vay	1.800.000.000	-
	Lãi vay	506.153.971	1.837.927.398
Bắc An Khánh	Mua heo	353.292.734.860	162.150.000
	Cho vay	123.170.000.000	65.072.000.000
	Bán heo	79.388.076.100	-
	Thu hồi cho vay	29.885.000.000	-
	Lãi cho vay	1.795.050.314	1.038.685.426
	Góp vốn	-	110.000.000.000
BAF Bình Định	Trả vay	5.870.000.000	3.860.000.000
	Lãi vay	5.246.535.927	4.339.579.466
	Vay	-	30.000.000.000
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	25.660.000.000	4.210.000.000
	Thu hồi cho vay	20.150.000.000	-
	Chi phí thuê trại	8.356.363.636	6.130.909.091
	Lãi cho vay	2.330.030.105	1.874.882.663
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	214.273.153.807	-
	Thu hồi cho vay	63.958.916.807	-
	Trả vay	103.587.705.000	31.170.000.000
	Vay	73.385.763.000	-
	Bán heo	10.008.166.909	-
	Mua heo	7.914.779.500	-
	Lãi cho vay	4.395.658.848	-
	Lãi vay	84.038.332	2.932.099.537
	Góp vốn	-	280.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Logistic BAF	Góp vốn	19.970.000.000	30.000.000
	Sử dụng dịch vụ	26.945.491.041	-
	Cho vay	15.115.749.141	-
	Thu hồi cho vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	646.672.997	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	16.350.000.000	5.000.000.000
	Mua hàng	4.954.804.400	8.184.900.000
	Cho vay	3.850.000.000	-
	Thu hồi cho vay	3.850.000.000	-
	Trả vay	2.910.000.000	4.900.000.000
	Góp vốn	2.000.000.000	19.000.000.000
	Lãi vay	383.069.315	11.901.370
	Lãi cho vay	42.115.069	-
Tây An Khánh	Cho vay	21.120.000.000	-
	Thu hồi cho vay	1.470.000.000	-
	Lãi cho vay	356.919.452	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Vay	30.000.000.000	-
	Lãi vay	1.757.244.830	-
	Trả vay	90.000.000	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	182.241.255.181	183.563.188.988
	Mua hàng hóa	58.968.718.202	7.463.300.626
Siba Tech	Mua hàng	34.836.457.313	3.183.682.800
	Bán hàng	1.602.300	-
A An	Bán hàng	6.212.591.700	-
	Mua hàng hóa	7.000.000	175.899.450
Tân Long	Bán nông sản	210.284.600	9.972.000
Solatons	Mua hàng	1.197.271.724	-
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	98.774.930.000	-
	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.937.300.000	-
	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	+
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	+
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	118.231.891.820	11.856.820.160
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	94.788.706.238	120.980.943.068
Bắc An Khánh	Bán hàng	79.386.076.100	-
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	51.503.060.237	71.863.962.065
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	43.849.093.160	20.776.016.780
Tân Châu	Bán hàng	31.574.650.880	-
Tâm Hưng	Bán hàng	24.302.668.440	-
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	10.009.268.500	-
Đồng An Khánh	Bán hàng	9.563.422.383	5.278.100.000
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	8.661.519.910	-
A An	Bán hàng	6.709.599.036	-
Nam An Khánh	Bán hàng	1.338.082.100	420.000.000
Tân Long	Bán hàng	276.020.676	-
Siba Tech	Bán hàng	1.730.484	-
BAF Tây Ninh	Bán hàng	-	6.012.701.654
TỔNG CỘNG		480.197.669.744	236.888.543.727
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	184.811.195.825	64.946.904.000
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	181.268.217.002	148.958.217.000
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	170.884.237.000	-
Đồng An Khánh	Cho vay	128.305.000.000	44.935.000.000
Nam An Khánh	Cho vay	127.275.408.510	25.400.000.000
Bắc An Khánh	Cho vay	115.600.000.000	22.315.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	98.216.680.090	59.780.000.000
Tân Châu	Cho vay	72.669.412.603	44.139.412.603
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	51.130.000.000	8.970.000.000
Tâm Hưng	Cho vay	43.085.443.835	15.010.000.000
BAF Tây Ninh	Cho vay	40.000.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	38.178.606.034	32.668.606.034
Tây An Khánh	Cho vay	19.650.000.000	-
Logistic BAF	Cho vay	13.115.749.141	-
TỔNG CỘNG		1.284.148.949.838	467.123.139.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Trả trước tiền mua hàng hóa	6.672.053.139	15.328.410.573
Solacons	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	229.090.909
Chăn nuôi Kim Hoi	Tạm ứng thuê trại	-	50.000.000
Đông An Khánh	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.884.750
TỔNG CỘNG		6.672.053.139	15.611.386.232
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.439.391.751	19.640.362.522
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay Cổ tức	20.101.497.077	10.355.748.494 19.600.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay Cổ tức	14.220.244.201	9.596.692.904 30.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	8.690.165.158	1.901.123.346
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	8.397.771.096	4.540.512.362
Chăn nuôi Minh Thánh	Lãi cho vay Cổ tức Chí hỗ	5.783.642.528 - -	3.431.677.596 29.400.000.000 1.778.325.001
Đông An Khánh	Lãi cho vay	4.759.765.205	3.128.528.582
Tân Châu	Lãi cho vay	4.297.040.277	678.861.918
Hải Đông Tây Ninh	Lãi cho vay	4.240.338.655	-
Nam An Khánh	Lãi cho vay	3.444.150.878	436.395.618
Logistic BAF	Lãi cho vay	1.048.828.980	-
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	1.024.942.095	742.271.506
Tâm Hưng	Lãi cho vay	334.617.272	229.150.684
Tây An Khánh	Lãi cho vay	352.438.357	-
BAF Tây Ninh	Lãi cho vay Cổ tức	177.534.247 -	- 19.600.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	45.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG		96.363.367.775	155.294.850.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu dài hạn khác				
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000	
TỔNG CỘNG		14.080.000.000	14.080.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
BAF Tây Ninh	Mua hàng	270.724.654.586	61.060.332.286	
Bắc An Khánh	Mua hàng	192.770.936.660	162.150.000	
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	152.103.271.013	17.959.711.544	
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	58.469.768.410	-	
Nam An Khánh	Mua hàng	56.987.048.310	-	
Siba Food Việt Nam	Mua hàng	29.479.651.208	4.486.838.009	
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	28.736.982.173	19.064.213.804	
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	25.477.854.020	13.325.916.500	
Đông An Khánh	Mua hàng	20.377.130.595	1.676.508.250	
Tân Châu	Mua hàng	8.485.930.000	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	5.152.186.582	5.485.725.000	
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	4.501.778.500	-	
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	3.255.152.976	-	
Tâm Hưng	Mua hàng	1.614.358.000	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	834.000.000	562.000.000	
Solacons	Mua hàng	704.993.636	-	
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109	
A An	Mua hàng	-	3.358.988	
TỔNG CỘNG		859.867.820.978	143.968.837.490	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND			
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)			
BAF Bình Định	Lãi vay	14.977.170.473	9.728.634.551
Sông Hình	Lãi vay	6.599.804.385	6.094.650.412
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	5.515.893.702	2.695.122.743
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	1.767.244.930	-
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.013.615.674	524.825.755
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	383.089.315	11.901.943
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	111.336.588	-
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	-	4.635.102.862
Tâm Hưng	Lãi vay	-	360.770.959
BAF Tây Ninh	Lãi vay	-	300.000.000
Siba Food Việt Nam	Lãi vay	-	27.481.800
TỔNG CỘNG		30.368.155.072	24.378.491.025
Vay ngắn hạn			
BAF Bình Định	Vay	82.905.119.000	65.775.119.000
Thiên Phú Sơn	Vay	46.690.000.000	47.240.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	29.910.000.000	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	13.540.000.000	100.000.000
Meat Bình Phước	Vay	7.842.000.000	8.645.000.000
Sông Hình	Vay	3.695.000.000	26.745.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	771.900.000	-
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	-	30.201.942.000
TỔNG CỘNG		185.254.019.000	201.707.061.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD")

	Năm nay	VND Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	108.000.000	120.000.000
Bà Bùi Hương Giang	710.776.927	875.800.000
Ông Phan Ngọc Ân	-	283.419.230
Ông Nguyễn Duy Tân	15.934.428	48.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	64.800.000	72.000.000
Ông Bùi Quang Huy	-	72.000.000
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	44.262.295	-
Ông Trương Anh Tuấn	480.156.748	-
Ông Nguyễn Văn Non	-	317.769.232
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	433.576.923
Ông Ngô Cao Cường	588.388.229	-
Ông Nguyễn Văn Minh	48.645.769	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	43.200.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	204.380.769
Bà Dương Thị Hồng Tán	-	179.880.683
Bà Lưu Ngọc Trâm	27.000.000	2.600.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	488.921.254	463.719.231
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	351.671.062	-
TỔNG CỘNG	2.971.956.710	2.873.026.068

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	302.143.304.698	284.548.249.836
Từ 1 năm đến 5 năm	1.102.287.291.156	981.754.841.564
Trên 5 năm	1.824.983.780.116	1.767.968.409.091
TỔNG CỘNG	3.229.414.375.970	3.014.269.500.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	630.414.122.607	241.149.856.918

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VNĐ	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bón	235.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	178.840.000.000	159.840.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	38.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Tuyết Hoa Đắk Lắk	50.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	24.006.453.750
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	718.700.000.000	594.471.357.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 70,00% vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Phát Bôn. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025A/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025B/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT, thông qua việc thành lập các công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh bao gồm: Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh 1. Việc thành lập các công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 100,00% vốn góp tại Công ty TNHH Xuân Nghi Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Theo Văn bản số 531/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 24.10.2024/NQ-HĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 1.007,5 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 65 triệu cổ phiếu, thu về 1.007,5 tỷ đồng và đã được UBCKNN chấp thuận kết quả chào bán theo công văn số 621/UBCKNN-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 7, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025


Vũ Thị Đan Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bô Hương Giang
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng năm 2024 trước và sau kiểm
toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 sau kiểm toán (VND)	Năm 2024 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	355.071.676.816	395.173.133.994	(40.101.457.178)	-10%

Nguyên nhân chênh lệch:

Chênh lệch LNST trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được điều chỉnh tăng thêm. Nguyên nhân điều chỉnh chủ yếu đến từ việc đơn vị kiểm toán rà soát, đánh giá lại tính hợp lệ của một số khoản mục chi phí trong kỳ, dẫn đến điều chỉnh giảm chi phí được khấu trừ thuế, từ đó làm tăng nghĩa vụ thuế TNDN hiện hành.

Việc điều chỉnh này được thực hiện trên nguyên tắc thận trọng, nhằm đảm bảo Công ty không bỏ sót nghĩa vụ thuế và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn trong công tác quyết toán sau này. Và cũng cần lưu ý rằng số thuế TNDN ghi nhận tăng thêm chỉ mang tính chất tạm tính trên báo cáo tài chính, và kết quả cuối cùng vẫn sẽ phụ thuộc vào kết luận chính thức từ cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đã thực hiện nộp phần thuế này theo quy định hiện hành. Đồng thời, chúng tôi cam kết tiếp tục phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế và đơn vị kiểm toán, đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và pháp luật hiện hành, hướng đến sự minh bạch, chính xác và nhất quán trong công bố thông tin tài chính.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán
so với năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	355.071.676.816	50.375.678.813	304.695.998.003	605%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cải thiện đáng kể so với năm 2023 là do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong 2024 tăng cao và duy trì ở mức trên 60.000 đ/kg, xu hướng tiệm cận 70.000 đ/kg.
- Sản lượng heo của BAF năm 2024 cao hơn gần gấp 2 lần so với năm trước.
- Trong quý 4/2024, mặc dù ngành chăn nuôi tiếp tục đối mặt với tình hình dịch bệnh căng thẳng và thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp... công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát kịp thời giúp hạn chế tối đa các thiệt hại.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi trong năm 2024 cũng đã giảm so với giai đoạn trước và duy trì nền thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Ngoài ra chênh lệch lợi nhuận lũy kế 12 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BAF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyển nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bê	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc công ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Luis Truitt Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: ey.com/vn
Website (VN): ey.com/vn
Website (EN): ey.com/vn_en

Số tham chiếu: 12543524/7717800-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm và kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Chúng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 9223 ngày 07 - 03/2025

Ngày 23 - tháng 07 - năm 2026



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.081.018.989,584	3.148,011.879,041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	145.911.935,224	95.165,075,409
111	1. Tiền		149.351.935,224	92.615,075,409
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.550.000,000	2.550.000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		290.692.994,520	326.525.000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	290.692.994,520	326.525.000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		444.109.706,085	1.105.065.760,580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	188.713.231,188	890.459.855,304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	197.401.601,586	149.730.163,653
135	3. Phải thu và cho vay ngắn hạn		75.000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	62.184.886,730	68.104.050,466
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.286.008,550)	(4.286.008,550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		993,133	3.037.709,697
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.156.075.218,789	1.592.981.230,786
141	1. Hàng tồn kho		2.156.075.218,789	1.592.981.230,786
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.229.134,966	28.294.612,266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	24.697.495,919	23.690.333,542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	13.170.833,545	3.971.475,355
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	3.360.805,602	632.803,369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,388,011,054,921	3,385,649,016,789
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<i>223,711,119,764</i>	<i>120,476,649,201</i>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	375,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	223,711,119,764	120,101,649,201
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<i>2,394,359,900,776</i>	<i>1,617,376,013,205</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2,370,091,495,437	1,430,155,467,474
222	Nguyên giá		2,799,386,400,242	1,686,171,058,387
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(429,294,904,805)	(268,015,590,913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	18,544,007,818	-
225	Nguyên giá		19,605,272,157	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(961,264,339)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5,724,397,521	187,220,545,731
228	Nguyên giá		12,651,946,000	192,615,486,000
228	Giá trị hao mòn lũy kế		(7,127,548,479)	(5,694,940,269)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		<i>891,504,067,834</i>	<i>901,789,996,097</i>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	891,504,067,834	901,789,996,097
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>859,435,986,547</i>	<i>746,006,358,286</i>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	848,386,480,327	707,342,510,635
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	7,911,525,964	36,126,941,345
269	3. Lợi thế thương mại	18	2,157,980,256	2,536,906,306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7,449,030,044,505	6,533,660,895,830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.513.278.390.887	4.626.338.672.211
310	I. Nợ ngắn hạn		3.064.578.385.158	3.011.074.968.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.771.091.171.271	2.187.521.274.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	5.276.042.980	30.840.012.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	82.323.789.180	19.309.184.410
314	4. Phải trả người lao động		38.579.889.556	18.810.434.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	47.170.294.972	38.763.187.773
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.430.410.288	14.187.578.876
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.138.706.986.931	703.883.315.485
330	II. Nợ dài hạn		1.448.700.005.729	1.614.263.703.671
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	965.305.230.814	1.158.062.173.955
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	475.248.584.053	462.505.553.270
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.148.190.282	5.698.976.448
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.935.751.653.618	1.908.322.023.619
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.935.751.653.618	1.908.322.023.619
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	398.258.489.337	324.886.540.588
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.886.120.588	298.655.201.455
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		317.372.368.749	26.211.339.133
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	9.828.130.304	10.606.869.054
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.449.030.044.505	6.533.660.695.830



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.541.031.044.568	5.204.230.720.459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(345.310.400)	(5.445.425.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.540.585.734.268	5.198.785.295.390
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(4.324.406.550.957)	(4.855.521.787.959)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		716.277.183.311	343.263.507.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	22.223.669.006	37.934.219.785
22	7. Chi phí tài chính	27	(222.236.807.563)	(155.387.524.067)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(200.749.515.378)	(141.443.303.310)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(76.530.177.559)	(93.220.306.421)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(137.280.743.174)	(99.534.558.673)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		302.353.124.321	33.055.338.055
31	11. Thu nhập khác	30	110.219.000.409	1.343.245.199
32	12. Chi phí khác	30	(6.323.112.507)	(9.879.100.156)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	103.895.887.902	(8.535.854.957)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.245.012.223	24.519.483.098
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(56.645.068.978)	(21.853.807.003)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(30.867.629.197)	27.459.673.633
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		318.936.314.048	30.325.349.728
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	317.047.520.186	26.375.283.530
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	1.888.793.862	3.950.066.198
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.556	157
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.496	157



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam
năm 2025

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.249.012.223	24.519.483.098
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	165.204.122.921	104.628.545.565
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(37.295.358)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		319.972.344	3.211.194.374
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.101.899.121)	(45.194.565.469)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	216.557.611.961	151.475.469.147
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		676.228.820.328	238.602.831.366
09	Giảm các khoản phải thu		232.218.560.086	342.298.830.291
10	Tăng hàng tồn kho		(563.113.958.003)	(711.140.016.630)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(374.099.928.174)	125.989.479.314
12	Tăng chi phí trả trước		(48.980.786.479)	(224.416.456.169)
14	Tiền lãi vay đã trả		(197.800.814.633)	(133.064.739.633)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(25.039.436.026)	(57.951.899.292)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.631.757.765	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(291.935.815.016)	(419.703.972.673)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(797.683.587.007)	(1.011.505.391.119)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		294.086.397.917	23.556.502.596
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(302.867.994.520)	(266.625.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		339.000.000.000	42.187.924.988
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127.228.842.500)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia		20.878.934.597	12.534.837.514
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(573.614.871.613)	(1.155.251.125.020)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	24.1	711.036.000.000 711.036.000.000	137.648.613.977 -
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.094.887.207.221	137.648.613.977
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.879.603.287.627)	2.140.147.505.602
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.317.066.160)	(759.050.421.253)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(4.320.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		919.462.853.434	1.510.745.698.226
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		53.712.166.906	(58.209.400.367)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.166.075.409	151.374.475.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.692.910	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	148.911.935.224	95.166.075.409

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.125 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.542 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/RN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	95,00%	98,00%	98,00%	95,00%	95,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	99,60%	100,00%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	99,60%	100,00%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Ninh ("Sông Ninh")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thực ăn chăn nuôi	98,55%	98,55%	98,55%	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meil Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giải mã và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,90%	99,98%	99,98%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,90%	99,95%	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Bình Phước	Chăn nuôi	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	99,00%	100,00%	99,00%	99,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-	-
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,90%	-	99,99%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (bếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Thuế tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuế. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuế và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuế trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuế tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuế.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Giá súc	4 năm

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Giá súc;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ✦ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ✦ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Tây An Khánh

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Tây An Khánh từ bên thứ ba với tổng giá mua là 55.799.820.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2023. Theo đó, Tây An Khánh trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Tây An Khánh sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Tây An Khánh từ giao dịch này là 35.167.435.583 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Tây An Khánh nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.2 Mua Công ty Thanh Xuân

Vào ngày 6 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Thanh Xuân từ bên thứ ba với tổng giá mua là 35.750.949.668 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2024. Theo đó, Thanh Xuân trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Thanh Xuân sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Thanh Xuân từ giao dịch này là 42.960.788.724 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Thanh Xuân nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	43.460.000	2.031.641.941
Tiền gửi ngân hàng	146.318.475.224	90.583.433.468
Các khoản tương đương tiền (*)	2.550.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	148.911.935.224	95.165.075.409

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi theo lãi suất 3,15%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, và Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,50% đến 5,70%/năm. Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	130.173.086.209	618.507.786.113
Công ty Cổ phần Việt Phú	121.667.811.000	-
Công ty Cổ phần Điều Organic Biosau	-	383.088.754.500
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	260.080.131.000
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	146.596.623.000
Các bên khác	8.465.275.209	22.742.277.613
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	58.540.144.977	71.952.069.191
TỔNG CỘNG	188.713.231.186	890.459.855.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	178.182.654.084	88.957.469.453
Bà Lê Thị Tuyết (*)	40.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	15.079.033.200	-
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.548.250	-
Ông Dương Đình Quang (*)	8.037.103.250	-
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.036.292.500	-
Ông Lê Huy Việt (*)	6.028.978.500	-
Ông Nguyễn Văn Thiện (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Như Vương (*)	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cửu Long	-	22.345.029.000
Công ty TNHH Pigtek Việt Nam	-	12.614.051.519
Ông Phạm Hùng Thắng	-	8.378.343.000
Công ty TNHH Công Nghệ Phù Lộc	-	5.379.120.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Green	-	5.179.465.620
Các bên khác	50.954.011.564	33.061.480.314
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	19.218.947.522	82.772.684.210
TỔNG CỘNG	197.401.601.586	149.730.153.863

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con.
(Thuyết minh số 36.3). Ngoài ra, các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất
tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này (Thuyết minh số 37).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	62.184.888.730	66.104.050.468
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.493.391.751	19.640.382.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genestus, Inc	14.807.264.417	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	5.158.528.406	8.697.462.155
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	4.188.990.639	11.564.882.519
Kỳ quỹ	3.974.504.400	-
Khác	12.761.209.117	12.350.214.071
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	21.493.391.751	19.640.382.522
Các bên khác	40.691.496.979	46.463.667.944
Dài hạn	223.711.119.764	120.101.649.201
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	223.711.119.764	120.101.649.201
TỔNG CỘNG	285.896.008.494	186.205.699.667
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẬN	281.629.999.944	181.939.691.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.303.303.908
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối năm	4.266.008.550	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	4.744.052.979	4.266.008.550

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.920.259.929.631	1.382.341.178.279
Nguyên vật liệu	175.243.324.801	168.982.315.547
Công cụ, dụng cụ	26.468.055.074	13.606.438.831
Thành phẩm	24.130.170.455	10.836.648.174
Hàng mua đang đi trên đường	9.722.965.220	16.797.927.597
Hàng hóa	241.773.808	394.422.558
TỔNG CỘNG	2.156.075.218.789	1.592.961.230.786

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-0NHVN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Giá gốc	Tổng cộng
VNĐ						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.284.816.993.218	321.540.603.896	52.975.310.726	16.507.523.242	10.330.627.305	1.686.171.058.387
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	739.315.120.172	150.740.927.838	12.944.673.388	-	15.231.372.373	918.232.093.771
Tăng do mua công ty con	31.126.628.609	27.254.186.079	-	-	-	58.379.714.688
Mua mới trong năm	30.131.271.250	117.981.381.797	379.792.246	12.830.330.070	9.161.983.512	170.494.758.875
Thanh lý	(1.286.836.911)	(19.917.533.000)	(814.089.415)	-	(11.872.786.053)	(33.891.225.370)
Số cuối năm	2.084.102.076.238	597.609.568.610	65.485.686.945	29.337.853.312	22.851.217.137	2.799.396.400.242
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.980	120.717.000	584.802.714	309.350.578	14.172.337.463
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(156.862.792.457)	(45.039.345.426)	(16.414.010.185)	(3.270.437.204)	(3.369.005.842)	(256.015.590.913)
Khấu hao trong năm	(101.770.073.657)	(44.856.256.147)	(8.329.892.796)	(2.554.755.582)	(4.701.910.600)	(182.212.728.782)
Tăng do mua công ty con Thanh lý	(17.580.207.624)	481.224.884	2.070.095.032	-	-	(17.586.207.624)
Số cuối năm	(306.213.032.327)	(90.464.416.688)	(22.673.607.949)	(5.825.192.786)	(4.118.635.055)	(429.294.904.805)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.097.954.200.761	276.441.258.471	38.561.300.541	13.237.086.038	6.961.621.863	1.430.155.467.474
Số cuối năm	1.777.889.053.911	507.145.149.922	42.812.078.996	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	1.406.509.628.751	280.452.571.542	-	6.970.344.224	3.976.532.558	1.708.308.127.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	
Thuê trong năm	19.505.272.157
Số cuối năm	19.505.272.157
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(961.264.339)
Hao mòn trong năm	(961.264.339)
Số cuối năm	
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	
Số cuối năm	18.544.007.818

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 50 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 23.5.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	11.966.178.000	192.815.488.000
Mua mới trong năm	-	885.770.000	885.770.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số cuối năm	-	12.851.948.000	12.851.948.000
Trọng đổi:			
Đã khấu hao hết	-	730.250.000	730.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(95.476.405)	(5.499.483.864)	(5.594.940.269)
Hao mòn trong năm	(23.099.135)	(1.028.084.815)	(1.051.183.750)
Thanh lý	118.575.540	-	118.575.540
Số cuối năm	-	(7.127.548.479)	(7.127.548.479)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.753.833.595	6.466.712.136	187.220.545.731
Số cuối năm	-	5.724.397.521	5.724.397.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	473.032.298.350	217.785.849.918
Xây dựng trại Giai Xuân	90.032.182.798	58.549.915.147
Con giống	73.497.695.905	130.901.702.193
Xây dựng trại Tâm Hưng	47.339.379.533	54.771.620.151
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	36.593.012.147	9.487.875.860
Xây dựng trại Tân Châu	29.653.250.824	76.210.490.927
Xây dựng trại Tây An Khánh	17.864.951.817	-
Xây dựng trại Đông An Khánh	14.061.358.911	29.994.464.675
Xây dựng trại Bắc An Khánh	13.997.695.588	160.937.681.871
Xây dựng trại Sông Hình	13.112.629.939	-
Phần mềm SAP	13.140.273.650	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	11.791.567.954	-
Xây dựng trại Cụm Bả Thước	11.122.349.400	-
Xây dựng trại Nam An Khánh	8.533.845.882	6.886.682.231
Xây dựng trại Quyên Linh	6.418.189.023	-
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	4.279.307.017	8.553.663.967
Xây dựng trại Trại Trại Xanh 2	-	125.938.143.304
Khác	27.034.096.088	21.771.805.853
TỔNG CỘNG	891.504.067.834	901.789.998.097

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trại trại bao gồm Anh Vũ Phú Yên, Trại Trại Xanh 1, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Tâm Hưng, Kim Hoi, Bắc An Khánh, Tân Châu và BAF Tây Ninh để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 17.115.773.544 VND (2023: 25.948.927.032 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trại trại của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.697.495.919	23.690.333.542
Công cụ, dụng cụ	10.857.358.203	7.164.255.076
Khác	13.840.137.716	16.526.078.466
Dài hạn	848.366.490.327	707.342.510.635
Gia súc	392.147.544.283	353.500.365.011
Thuê đất (*)	370.151.750.132	305.427.676.597
Công cụ, dụng cụ	46.739.068.184	20.521.760.879
Chi phí tư vấn	10.163.897.652	9.919.838.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	9.425.267.377	7.327.060.751
Chi phí thu xếp và bảo lãnh khoản vay ngân hàng	6.190.729.435	7.053.571.429
Chi phí tài trợ	3.333.333.333	-
Khác	10.194.879.951	3.592.437.452
TỔNG CỘNG	873.063.976.246	731.032.844.177

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

18. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(1.252.554.194)	(873.608.144)
Phân bổ trong năm	(378.946.050)	(378.946.050)
Số cuối năm	(1.631.500.244)	(1.252.554.194)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.536.906.306	2.915.852.356
Số cuối năm	2.157.960.256	2.536.906.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	1.552.359.069.479	2.159.689.714.884
Công ty Cổ phần Cbol Việt Nam	461.403.046.900	99.643.557.000
Công ty Cổ phần Gạo VI Dân	345.918.789.340	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bảo Lộc	316.855.022.050	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiên Nông	156.540.603.000	373.804.077.895
Công ty Cổ phần Hum	827.860.000	196.200.124.000
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông sản Mogh Quốc tế	-	290.096.321.550
Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	-	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	-	162.451.746.550
Công ty Cổ phần Otran Logistics	-	71.515.617.400
Các bên khác	278.813.748.269	391.384.736.069
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	208.732.101.792	27.831.559.747
TỔNG CỘNG	1.771.091.171.271	2.187.521.274.611

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả trước	5.195.364.460	30.840.012.570
Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Bình Dương	3.583.548.387	-
Ông Nguyễn Văn Dương	450.239.000	-
Ông Phạm Văn Linh	385.103.140	-
Công ty Cổ phần Nông sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Các bên khác	776.493.933	840.012.570
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	80.658.500	-
TỔNG CỘNG	5.276.042.960	30.840.012.570

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	29.635.514.881	26.851.702.820
Chi phí điện nước	5.488.341.608	3.322.093.715
Chi phí xử lý nước thải	3.040.775.090	-
Chi phí giá công	2.991.739.498	218.132.401
Chi phí vận chuyển	854.708.060	525.862.480
Chi phí đi thuê	-	2.404.050.000
Khác	4.951.217.657	3.441.536.557
TỔNG CỘNG	47.170.294.972	38.763.167.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoạn	1.046.825.900	2.990.171.656
Phải trả cổ tức	-	4.320.000.000
Khác	383.564.388	6.867.407.019
TỔNG CỘNG	1.430.410.288	14.167.578.875
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	1.430.410.288	14.140.097.077
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	27.481.798

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.971.476.355	16.448.571.898	(7.249.213.708)	13.170.833.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	3.358.898.089	(628.988.543)	3.358.898.089
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.826	-	(1.907.413)	1.907.413
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.604.278.724	19.810.469.987	(7.883.109.664)	16.531.639.047
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.303.830.941	60.003.967.067	(21.660.637.937)	55.627.060.071
Thuế giá trị gia tăng	1.286.586.942	13.981.668.781	(11.134.782.309)	4.133.473.414
Thuế thu nhập cá nhân	717.059.114	9.020.951.833	(7.181.779.471)	2.556.232.476
Thuế khác	1.907.413	3.153.983.056	(3.148.887.250)	7.023.219
TỔNG CỘNG	19.309.184.410	86.160.570.737	(43.145.965.967)	62.323.789.180

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DNAHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ chi phí phát hành (trái phiếu)	Phần bổ trợ về giá trị chiết khấu	Phần loại bỏ	Số cuối năm
Ngắn hạn	703.863.318.465	1.838.594.377.838	(1.827.839.990.506)	-	-	426.099.334.435	1.132.706.986.931
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	603.820.855.920	1.834.267.211.376	(1.725.480.474.800)	-	-	-	712.607.602.420
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	90.042.443.545	-	(99.842.449.545)	-	-	124.211.311.528	124.211.111.806
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	-	-	-	-	-	297.541.148.913	297.541.148.913
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	-	2.317.066.160	(2.317.066.160)	-	-	4.347.123.714	4.347.123.714
Dài hạn	1.809.567.727.225	277.588.301.843	(54.280.363.282)	15.772.885.187	19.002.648.930	(426.099.334.435)	1.440.551.818.467
Vay ngân hàng và các bên khác (Thuyết minh số 23.2)	582.891.034.176	300.359.595.645	(54.280.363.282)	-	-	(124.211.111.806)	664.759.554.930
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	573.171.139.780	-	-	(12.034.932.734)	-	(207.541.148.913)	287.654.553.901
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	452.505.553.270	-	-	2.798.782.453	19.002.648.930	-	476.346.554.653
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.5)	-	17.188.205.997	-	-	-	(4.347.123.714)	12.841.082.283
TỔNG CỘNG	2.312.231.042.690	2.114.172.479.378	(1.381.920.253.787)	15.772.885.187	19.002.648.930	-	2.579.268.202.398

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 12, 15 và 17)
VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	326.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,20 - 6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E-Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2025	0,40	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2	100.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 5 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025	7,00	15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy, Ông Nguyễn Văn Đức và Công ty, và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	61.607.502.496	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	31.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2025 đến 10 tháng 9 năm 2025	10,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	712.607.502.496			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

808-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng đã tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:					
Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)	
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	160.100.005.482	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,10 - 9,50	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Trôl, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phù Yên; và	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	298.021.510.263	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	9,40 - 10,50	100.000.000.000 VNĐ vốn góp tại Đồng An Khánh và 100.000.000.000 VNĐ vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy và Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Đồng An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hời Trảnh, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.	
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	177.271.825.589	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2031	5,80 - 7,10	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Tân Châu tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

22.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					
22.2	Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)					
	Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)					Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)
	Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)		
		VND				
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	28.962.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50-9,80		Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Kim Hội tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	18.573.220.959	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	8,80-12,20		Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi Sở Giao Dịch 2	137.486.103.425	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2025 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,00		Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Tâm Hưng tại Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
		<u>789.010.566.738</u>				
	Trong đó:					
	Vay dài hạn đến hạn trả	124.211.111.808				
	Vay dài hạn	664.799.554.930				

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(14.794.257.488)				
TỔNG CỘNG	585.205.742.514				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	297.541.148.913				
Trái phiếu dài hạn	287.664.593.601				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	VND Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	32.574.668.820
Số đầu năm	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	19.002.648.930
Số cuối năm	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(23.417.852.643)
Chi phí phát hành trái phiếu	3.738.382.453
Số phân bổ giảm trong năm	(19.679.470.190)
Số cuối năm	475.246.584.653
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaisease, hợp đồng thuê tài chính số 2024-00130-000 ngày 31 tháng 10 năm 2024 và số 2024-00128-000 ngày 31 tháng 10 năm 2024 từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	5.353.956.326	1.006.672.612	4.347.123.714
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Trên 1 – 5 năm	14.326.589.355	1.486.507.072	12.841.082.283
TỔNG CỘNG	19.680.585.681	2.492.379.684	17.188.205.997

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	298.855.201.455	1.733.855.201.455
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	26.375.283.530	26.375.283.530
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(183.944.387)	(183.944.387)
Số cuối năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.868.540.598	1.897.715.154.565
Năm nay:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.868.540.598	1.897.715.154.565
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	684.255.000.000	-	-	684.255.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	317.047.520.185	317.047.520.185
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (ii)	26.780.000.000	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố (ii)	243.980.420.000	-	(243.980.420.000)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	324.848.563	324.848.563
Số cuối năm	2.380.218.420.000	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") Thường niên số 10.05.2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07.12.2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26.04.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Nhóm đã triển khai phương án phát hành như sau:

Theo Nghị quyết Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 16.11.2023/NQ - HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 68.425.000 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 68.425.000 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết HĐQT số 13.05.2024/NQ-HQĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 14.05.2024/NQ - HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3379/UBCKNN-QLCB ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBCKNN, Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động vào ngày 2 tháng 7 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 22.01.2024/NQ - HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2024, Công văn số 2649/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.398.400 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 17%. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 24.398.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2024, Nhóm Công ty đã nhận được GCNKKDN điều chỉnh lần thứ 20 do SK-HĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 2.390.218.420.000 VND.

24.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
		%		%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	958.819.350.000	40,031	581.029.000.000	58,102,900
Bà Bùi Hương Giang	79.987.550.000	3,346	46.690.000.000	4,689,000
Cổ đông khác	1.353.409.520.000	56,623	807.481.000.000	80,748,100
TỔNG CỘNG	2.390.216.420.000	100,000	1.435.200.000.000	143,520,000
				100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của các cổ đông		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	955.016.420.000	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	9.765.917.388	9.762.650.000
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(136.787.084)	5.164.219.054
Cổ tức đã chia lũy kế	-	(4.320.000.000)
TỔNG CỘNG	9.629.130.304	10.606.869.054

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.606.869.054	8.812.658.459
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	4.267.388	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	1.888.793.862	3.950.065.198
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	(2.871.800.000)	163.944.397
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(4.320.000.000)
Số cuối năm	9.629.130.304	10.606.869.054

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	5.641.031.044.868	5.204.230.720.499
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.328.279.587.321	1.209.886.958.051
Doanh thu bán nông sản	2.301.658.870.470	3.934.980.047.800
Doanh thu bán cảm	10.852.533.200	35.195.735.944
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	23.856.502.596
Doanh thu cho thuê	-	90.000.001
Doanh thu khác	240.053.677	232.476.107
Các khoản giảm trừ doanh thu	(345.310.400)	(6.445.425.109)
Chiết khấu thương mại	(345.310.400)	(5.346.019.109)
Giảm giá hàng bán	-	(54.900.000)
Hàng bán bị trả lại	-	(44.506.000)
Doanh thu thuần	5.640.685.734.268	5.198.785.295.390
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.452.013.727.883	5.015.212.134.402
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	188.672.006.385	183.573.160.988

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	13.503.042.717	21.338.717.293
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.707.288.804	306.986.909
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.594.027.538
Khác	3.013.337.685	1.694.488.048
TỔNG CỘNG	22.223.669.006	37.934.219.788

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	200.784.626.774	141.443.303.310
Chi phí phát hành trái phiếu	15.772.985.187	10.032.165.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.457.797.742	3.435.226.350
Khác	221.397.860	476.828.570
TỔNG CỘNG	222.236.807.563	165.387.524.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	2.552.127.541.575	951.584.802.349
Giá vốn bán nông sản	2.255.882.309.090	3.856.224.883.195
Giá vốn bán cảm	16.033.201.175	32.672.817.372
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.881.957
Giá vốn cho thuê	-	55.160.688
Giá vốn hoạt động khác	365.498.816	189.642.390
TỔNG CỘNG	4.924.408.550.657	4.855.521.787.859

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	76.630.177.559	93.220.308.421
Chi phí vận chuyển	38.077.072.798	64.454.688.840
Chi phí nhân viên	23.314.530.196	14.798.582.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.787.656.389	6.711.621.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.007.382.374	1.249.462.581
Khác	6.443.535.820	6.007.950.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	137.280.743.174	99.534.558.873
Chi phí nhân viên	65.503.583.626	50.980.167.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.580.222.779	15.937.495.933
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.147.514.380	1.749.038.171
Phân bổ lợi thế thương mại	1.259.841.421	378.948.050
Khác	40.789.780.968	30.468.911.458
TỔNG CỘNG	213.910.920.733	192.754.865.094

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	110.219.000.409	1.343.245.199
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.598.856.404	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	4.100.590.624	-
Các khoản khác	6.519.553.381	1.343.245.199
Chi phí khác	(6.323.112.507)	(9.879.180.156)
Xóa sổ khoản phải thu	(1.250.000.000)	-
Các khoản phải	(1.191.077.533)	-
Chi phí liên quan lợi tài sản không sử dụng	-	(4.939.458.198)
Khác	(3.882.034.874)	(4.939.641.958)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	103.895.887.802	(8.535.854.957)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỎ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nông sản	2.255.882.309.090	3.856.224.883.195
Chi phí nguyên vật liệu	2.202.377.843.629	753.541.042.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.980.950.135	142.432.517.027
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	165.204.122.921	104.626.545.565
Chi phí nhân viên	188.118.516.678	137.942.289.503
Khác	76.749.928.937	53.507.375.290
TỔNG CỘNG	5.138.319.471.390	5.048.276.653.053

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động.
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân
Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- BAF Bình Định
BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

• BAF Tây Ninh

BAF Tây Ninh được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.

• BAF Bình Phước

BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

• Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, và Kim Hoi là 20%.

Cáo báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	58.582.146.170	10.155.995.067
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(1.947.077.192)	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.645.068.978	21.653.807.003
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.667.829.197	(27.459.673.633)
TỔNG CỘNG	87.312.898.175	(5.805.866.630)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	406.249.012.223	24.519.483.088
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	72.701.744.671	(22.667.815)
Các điều chỉnh tăng (giảm):		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	17.613.644.672	2.800.065.158
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	3.632.559.965	12.142.559.473
Chi phí không được trừ	4.715.716.801	2.527.427.763
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	2.850.397.340	2.035.802.984
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(1.947.077.192)	2.497.811.936
Bò trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	254.156.016	(4.038.201.980)
Phân bổ lợi thế thương mại	56.841.908	56.841.908
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.021.166.014)	(2.407.414.961)
Thu nhập được miễn thuế	(11.544.122.192)	(21.398.091.116)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	87.312.898.175	(5.805.866.630)

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Chính phủ ban hành, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Nhóm Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN trong năm nay với số tiền là 3.632.559.965 VND.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.714.691.138	1.920.660.173	794.030.965	(1.250.798.347)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.196.834.826	4.464.223.160	732.611.566	2.860.753.023
Lỗ thuế ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	-	29.742.058.012	(29.742.058.012)	29.742.058.012
	7.911.525.964	36.126.941.345	(28.216.415.381)	31.352.012.688
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hóa	(6.344.552.871)	(3.892.339.055)	(2.452.213.816)	(3.892.339.055)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-	-
	(8.148.190.262)	(5.695.976.446)	(2.452.213.816)	(3.892.339.055)
Thuế thu nhập hoãn lại thuần	(236.664.298)	30.430.964.899		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(30.667.629.197)	27.459.673.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 224.784.591.887 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 249.330.346.038 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ định thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2019	2024	3.171.445.495	(1.727.049.972)	-	1.444.395.523
2020	2025	4.444.878.733	(1.871.787.861)	-	2.573.088.872
2021	2026	10.333.990.069	(4.727.575.097)	-	5.606.314.972
2022	2027	22.820.956.403	(9.260.350.587)	-	13.560.605.816
2023	2028	225.357.039.380	(198.280.386.746)	-	27.076.652.634
2024	2029	174.523.541.050	-	-	174.523.541.050
TỔNG CỘNG		440.651.852.150	(215.867.260.253)	-	224.784.591.887

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với giá trị 224.784.591.887 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-
2023 (i)	2028	38.843.085.871	(29.243.545.638)	-	66.599.240.233
2024 (i)	2029	65.545.307.424	-	-	65.545.307.424
TỔNG CỘNG		175.773.358.075	(47.328.510.418)	-	128.444.547.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128.444.547.657 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.796.329.660 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	317.047.520.186	26.375.283.530	26.375.283.530
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	52.309.471.970	38.815.170.574	38.815.170.574
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	369.356.992.185	65.190.454.104	65.190.454.104
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	203.754.712	167.918.042	143.520.000
Ảnh hưởng suy giảm do Trái phiếu có thể chuyển đổi	43.003.066	35.505.655	30.342.495
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	246.837.777	203.423.697	173.862.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.556	157	184
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.496	157	184
(i) Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2024.			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 15 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Siba Tech	Xây dựng trại Bán hàng	274.811.523.428 7.874.904	551.312.592.140 -
Siba Food	Bán hàng Mua hàng	182.241.255.181 59.968.718.202	183.563.188.988 9.922.387.409
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Mua cổ phiếu	88.774.930.000 40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Mua cổ phiếu	7.837.300.000 3.000.000.000	-
A An	Bán hàng Mua hàng	6.212.591.700 287.800.000	- 455.632.238
Sibacona	Mua hàng	4.008.676.350	4.321.933.335
Solacons	Mua hàng	1.197.271.724	-
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Tân Long	Bán hàng	210.284.600	9.972.000
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Siba Food	Bán hàng	51.503.060.237	71.883.982.065	
A An	Bán hàng	6.709.599.036		
Tân Long	Bán hàng	276.020.576		-
Siba Tech	Bán hàng	51.465.028	88.107.126	
TỔNG CỘNG		58.540.144.977	71.952.069.191	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	19.218.947.522	61.563.593.301	
Solacons	Mua hàng	-	1.189.090.909	
TỔNG CỘNG		19.218.947.522	62.772.684.210	
Phải thu ngắn hạn khác				
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.493.391.751	19.640.362.522	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Siba Tech	Mua hàng	175.151.129.762	21.124.230.246	
Siba Food	Mua hàng	30.442.855.521	6.194.612.677	
Solacons	Mua hàng	2.955.932.400	327.272.727	
Tân Long	Mua hàng	162.084.109	162.084.109	
A An	Mua hàng	-	3.359.868	
TỔNG CỘNG		208.732.101.792	27.831.559.747	
Phải trả ngắn hạn khác				
Siba Food	Khác	-	27.481.798	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
BAF Myanmar	Bán hàng	80.658.500	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGB") trong năm như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	108.000.000	120.000.000
Bà Bùi Hương Giang	710.776.927	675.800.000
Ông Phan Ngọc Ân	-	283.419.230
Ông Nguyễn Duy Tân	15.934.426	48.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	64.800.000	72.000.000
Ông Bùi Quang Huy	-	72.000.000
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	44.262.295	-
Ông Trương Anh Tuấn	480.156.748	-
Ông Nguyễn Văn Non	-	317.769.232
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	433.576.923
Ông Ngô Cao Cường	568.388.229	-
Ông Nguyễn Văn Minh	48.645.769	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	43.200.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	204.380.769
Bà Dương Thị Hồng Tân	-	179.860.683
Bà Lưu Ngọc Trâm	27.000.000	2.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	488.921.254	463.719.231
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	351.871.062	-
TỔNG CỘNG	2.971.958.710	2.873.026.068

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán hoa	Bán cảm	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng						
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.301.658.870.470	5.307.348.880.841	2.118.632.426.359	80.068.977.931	(4.168.021.400.313)	5.640.885.734.268
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.979.412.803.929)	(2.108.779.932.159)	(70.828.924.254)	4.168.021.400.313	-
Tổng doanh thu thuần	2.301.658.870.470	3.327.934.376.921	10.052.533.200	240.053.577	-	5.640.885.734.268
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	45.778.561.380	878.808.735.345	(5.180.657.675)	(125.445.159)	-	716.277.183.611
Doanh thu hoạt động tài chính						22.223.859.008
Chi phí tài chính						(222.238.807.583)
Chi phí bán hàng						(76.830.177.559)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(137.280.743.174)
Thu nhập khác						110.219.000.409
Chi phí khác						(6.323.112.507)
Chi phí thuế THCM hiện hành						(38.645.088.978)
Thu nhập thuế THCM hoãn lại						(30.967.629.197)
Lợi nhuận sau thuế THCM						318.836.314.048
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	155.713.231.186	11.833.424.967.087	1.103.277.892.060	-	(5.878.388.065.827)	7.449.030.044.905
Tài sản bộ phận	155.713.231.186	11.833.424.967.087	1.103.277.892.059	-	(6.115.990.966.571)	7.009.425.114.761
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	439.604.929.744	439.604.929.744
Tổng nợ phải trả	1.771.091.171.271	6.034.380.362.818	530.437.122.564	-	(3.802.830.265.766)	4.513.278.390.887
Nợ phải trả bộ phận	1.771.091.171.271	6.034.380.362.818	530.437.122.564	-	(3.802.830.265.766)	4.513.278.390.887

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DN/11H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Đầu vào sản	Bán heo	Đầu vào sản	Khác	Loại trừ	Hợp nhất VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.934.065.047.900	2.317.947.130.032	1.309.494.560.430	75.534.016.731	(2.439.478.458.603)	5.198.785.395.390
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.113.525.697.000)	(1.274.298.924.486)	(61.655.635.027)	2.439.478.458.603	-
Tổng doanh thu thuần	3.934.065.047.900	1.204.421.432.942	35.195.735.944	24.178.978.704	-	5.198.785.395.390
Kết quả	78.764.164.635	252.838.530.583	2.322.916.572	9.339.493.661	-	343.283.507.431
Lợi nhuận gộp						37.934.219.765
Doanh thu hoạt động tài chính						(155.387.504.067)
Chi phí tài chính						(93.220.305.421)
Chi phí bán hàng						(98.534.658.073)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						1.343.245.189
Thu nhập khác						(9.879.100.156)
Chi phí khác						(21.653.807.003)
Chi phí thuế TNCN hiện hành						27.469.673.533
Thu nhập thuế TNCN hoàn lại						30.325.346.728
Lợi nhuận sau thuế TNCN						6.533.690.695.830
Tài sản và nợ phải trả						6.111.970.620.421
Tổng tài sản						421.690.075.409
Tài sản bộ phận						-
Tài sản không phân bổ (*)						-
Tổng nợ phải trả						4.825.338.672.211
Nợ phải trả bộ phận						4.625.338.672.211

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

36. CÁC CAM KẾT

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	249.810.017.836	251.946.249.836
Từ 1 năm đến 5 năm	900.055.598.255	931.354.841.564
Trên 5 năm	1.486.301.136.354	1.700.258.409.091
TỔNG CỘNG	2.636.175.752.455	2.883.559.500.491

36.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	630.414.122.807	241.149.856.918
Dự án Tây An Khánh	422.135.046.183	-
Dự án Sông Hình	204.138.123.787	107.718.514.955
Dự án Hải Đăng	132.524.438.842	389.210.844.380
Dự án Nhà máy Cẩm Tây Ninh	93.286.891.720	63.906.286.090
Dự án Tân Châu	13.974.600.329	135.277.033.278
Dự án Bắc An Khánh	-	32.866.600.628
Dự án Tâm Hưng	-	157.147.272.250
TỔNG CỘNG	1.496.473.225.448	1.147.275.408.499

36.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bón	235.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	38.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Tuyết Hoa Đắk Lắk	50.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	38.000.000.000	28.982.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	24.005.453.750
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	28.983.707.500
TỔNG CỘNG	718.700.000.000	594.471.357.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 70,00% vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Phát Bón. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025A/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025B/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT, thông qua việc thành lập các công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh bao gồm: Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh 1. Việc thành lập các công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 100,00% vốn góp tại Công ty TNHH Xuân Nghi Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Theo Văn bản số 531/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCB ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 1.007,5 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất đợt chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 65 triệu cổ phiếu, thu về 1.007,5 tỷ đồng và đã được UBCKNN chấp thuận kết quả chào bán theo công văn số 521/UBCKNN-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 8, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm
toán so với năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty:

Chi tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	318.936.314.048	30.325.349.728	288.610.964.320	952%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cải thiện đáng kể so với năm 2023 do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong 2024 tăng cao và duy trì ở mức trên 60.000 đ/kg, xu hướng tiệm cận 70.000 đ/kg.
- Sản lượng heo của Baf năm 2024 cao hơn gần gấp 2 lần so với năm trước.
- Trong quý 4/2024, mặc dù ngành chăn nuôi tiếp tục đối mặt với tình hình dịch bệnh căng thẳng và thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp... công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát kịp thời giúp hạn chế tối đa các thiệt hại.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi trong năm 2024 cũng đã giảm so với giai đoạn trước và duy trì nền thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Ngoài ra chênh lệch lợi nhuận lũy kế 12 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của Baf. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyển nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Building a better
working world



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 69

H.Đ
VĂN
CƠ
HỒ
T.Đ

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/ĐP-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm Nien tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 828C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tảo	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Vốn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
	Giám Đốc Tài Chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám Đốc Tài Chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Nam
Ha Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: ey@vn.ey.com
Website (VN): ey.com/vn, vn
Website (UK): ey.com/uk, uk

Số tham chiếu: 1294352459410718

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý, nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 9219-07-SCT/MS
Ngày 23-07-2026



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.988.254.708.676	4.032.229.488.737
110	I. Tiền	4	193.464.572.724	102.785.712.771
111	1. Tiền		193.464.572.724	102.785.712.771
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		321.388.990.290	226.012.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	321.388.990.290	226.012.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.716.683.981.168	2.170.289.330.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	470.255.224.734	610.067.294.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	358.968.990.702	150.909.137.265
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.422.990.761.472	1.284.223.649.838
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	473.615.344.313	129.353.984.391
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9, 10	(9.346.340.053)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	993.133
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.721.356.683.254	1.508.776.640.729
141	1. Hàng tồn kho		1.721.356.683.254	1.508.776.640.729
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.360.481.240	24.364.780.484
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	28.088.778.626	18.443.926.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	4.539.523.779	5.918.946.202
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	2.752.178.835	1.907.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.950.493.158.142	2.858.098.888.396
210	I. Phải thu dài hạn		234.337.891.249	218.332.762.263
215	1. Phải thu dài hạn khác	9	234.337.891.249	218.332.762.263
220	II. Tài sản cố định		368.942.860.060	194.042.247.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	341.463.999.985	179.994.125.053
222	Nguyên giá		454.627.827.325	269.905.982.693
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.163.827.340)	(89.911.857.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	11.724.717.746	13.216.543.722
225	Nguyên giá		14.086.397.917	14.086.397.917
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.361.680.169)	(869.854.195)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	15.754.142.327	831.678.262
228	Nguyên giá		17.021.166.500	2.272.618.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.867.024.173)	(1.440.937.738)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		346.780.979.074	194.512.985.504
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	346.780.979.074	194.512.985.504
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		3.441.568.963.143	1.994.250.160.071
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	3.453.593.212.419	2.006.274.409.347
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		558.862.464.616	256.980.713.521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	523.468.511.033	255.725.959.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	35.395.953.583	1.234.753.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.938.747.866.818	6.890.328.327.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tập theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.897.795.876.837	3.054.273.264.308
310	I. Nợ ngắn hạn		4.644.725.680.146	3.182.675.474.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.706.540.385.037	1.977.338.384.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	5.999.034.657	1.692.494.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.938.068.126	46.751.552.180
314	4. Phải trả người lao động		45.614.153.141	26.484.744.175
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	24.910.655.716	31.778.366.654
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	87.706.496.760	30.963.832.710
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.682.005.884.489	1.057.666.119.259
330	II. Nợ dài hạn		1.253.070.196.691	771.597.790.305
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	38.300.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.3, 23.4, 23.5, 23.7	714.659.160.840	296.351.205.652
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	23.5	500.111.035.851	475.246.584.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.040.951.989.981	2.936.055.062.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	4.040.951.989.981	2.936.055.062.825
411	1. Vốn cổ phần		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		356.620.000.000	-
413	4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506.466.956.004	406.190.028.848
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước		406.190.028.848	53.116.352.032
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		96.276.927.156	355.071.676.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.938.747.866.818	6.890.328.327.133

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Vũ Thị Đan Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.203.242.174.339	6.018.359.168.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.205.729.912)	(345.310.400)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.199.038.444.427	6.018.013.848.438
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.031.860.407.516)	(5.373.382.030.524)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.176.036.909	644.631.817.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	544.172.762.185	57.169.881.395
22	7. Chi phí tài chính	26	(265.540.820.180)	(178.228.238.135)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(256.548.004.502)	(178.228.238.135)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(169.405.139.839)	(88.595.748.568)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(217.763.088.293)	(110.675.788.777)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.639.750.782	324.301.923.831
31	11. Thu nhập khác	29	10.021.238.799	108.898.847.641
32	12. Chi phí khác	29	(4.545.262.180)	(3.195.501.108)
40	13. Lợi nhuận khác	29	5.475.976.619	105.503.346.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.115.727.401	429.805.270.364
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	-	(45.206.997.892)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	34.161.198.755	(29.526.595.656)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98.276.927.156	355.071.676.816

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Võ Thị Đan Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế điều chỉnh cho các khoản:		64.115.727.401	429.805.270.364
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	38.691.929.970	26.152.031.108
03	Dự phòng		5.080.331.503	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.020.566.591)	(2.824.444.768)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(541.281.384.023)	(162.389.377.253)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	26	256.548.004.502	178.228.238.135
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(177.866.057.238)	482.171.717.585
09	Giảm các khoản phải thu		62.039.709.887	451.904.452.567
10	Tăng hàng tồn kho		(212.590.042.525)	(330.064.449.887)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(202.445.371.054)	24.289.600.328
12	Tăng chi phí trả trước		(277.365.403.097)	(19.554.067.409)
14	Tiền lãi vay đã trả		(196.283.853.285)	(157.071.964.034)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(43.014.138.084)	(7.137.424.929)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.048.515.155.416)	444.537.894.121
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(406.272.423.691)	(188.352.623.133)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	294.066.397.917
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(1.542.851.413.438)	(1.439.050.824.080)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		1.308.708.606.034	530.330.763.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.308.416.370.650)	(426.807.840.066)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		24.876.747.742	20.808.951.838
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.923.954.854.003)	(1.188.984.974.504)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24	1.006.620.000.000	711.036.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22, 23	3.973.770.613.554	1.669.099.802.512
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.915.743.622.033)	(1.632.348.203.500)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(3.498.122.149)	(2.136.437.016)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.061.148.869.372	785.551.161.996
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		90.678.859.953	21.204.051.613
60	Tiền đầu năm		102.785.712.771	81.586.921.890
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.739.268
70	Tiền cuối năm	4	193.464.572.724	102.785.712.771

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Vũ Thị Đan Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNDKD") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNDKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 22 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Viat Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.558 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.364 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024, 22 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (“Anh Vũ Phú Yên”)	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc (“Chăn nuôi Bảo Ngọc”)	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành (“Chăn nuôi Minh Thành”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,00%	100,00%	99,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh (“Bắc An Khánh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,27%	100,00%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh (“Đông An Khánh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh (“Nam An Khánh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 (“Trang Trại Xanh 1”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 (“Trang Trại Xanh 2”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,00%	99,60%	99,60%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đông Tây Ninh (“Hải Đông Tây Ninh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh (“Sông Hinh”)	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh (“BAF Tây Ninh”)	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,00%	100,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	98,55%		100,00%	98,50%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%		99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tấn Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,85%		99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp agro, Thành Xuân ("Thành Xuân")	Thành Hòa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%		99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(23) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CHC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(24) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CHC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thực phẩm Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(26) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi THC ("Chăn nuôi THC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bôn ("Hòa Phát Bôn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1 và 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đã ngày 30 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 166/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.8 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuế tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bền thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuế tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Già sức	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Giá súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm (khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chỉ trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thành toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trả trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế tổng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	102.707.000	30.099.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	193.361.865.724	102.755.613.771
TỔNG CỘNG	193.464.572.724	102.785.712.771

(*) Số cuối năm của tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản tiền gửi với giá trị là 38.300.000.000 VND thuộc tài khoản phòng tỏa số 1103809999 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định nhưng Công ty chưa được sử dụng số tiền này. Đây là tiền đăng ký mua trái phiếu từ các cá nhân và tổ chức theo phương án phát hành trái phiếu của Công ty trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, số tiền này đã được phép sử dụng do Công ty đã hoàn thành đợt phát hành trái phiếu nêu trên vào ngày 5 tháng 1 năm 2026 (Thuyết minh số 22).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Các khoản nợ được cân trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	230.000.000.000	189.443.387.694
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	243.980.200.000
TỔNG CỘNG	230.000.000.000	433.423.587.694

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tương ứng lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,3%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	62.777.136.061	129.869.624.412
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	55.163.364.860	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phú	-	121.687.811.000
Các bên khác	27.613.773.201	8.181.813.412
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	387.478.086.673	460.197.669.744
TỔNG CỘNG	470.255.224.734	610.067.294.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(1.524.134.125)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	468.731.090.609	610.067.294.156

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.524.134.125	-
Số cuối năm	1.524.134.125	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	256.069.899.906	144.237.084.126
Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)	151.359.508.504	127.228.642.500
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	47.430.752.024	-
Các bên khác	57.279.639.376	17.008.441.626
Trả trước cho các bên liên quan	102.899.090.796	6.672.053.139
(Thuyết minh số 32)		
TỔNG CỘNG	358.968.990.702	150.909.137.265
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.359.364.083)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	355.609.626.619	150.909.137.265

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhóm cá nhân nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Thuyết minh số 34).

Chi tiết tình hình tăng dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.359.364.083	-
Số cuối năm	3.359.364.083	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.422.990.761.472	1.284.148.949.838
Các bên khác	-	75.000.000
TỔNG CỘNG	1.422.990.761.472	1.384.223.949.838

Chi tiết các khoản phải thu về cho các bên liên quan vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	225.863.025.838	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Trang Trại Xanh 1	208.418.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Đồng An Khánh	180.505.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Nam An Khánh	147.905.408.510	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Anh Vũ Phú Yên	122.465.680.090	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tâm Hưng	84.678.587.939	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	78.364.237.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tây An Khánh	72.980.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Logistic BAF	50.215.749.141	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thành Đạt Gia Lai	43.440.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi TMC	40.141.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tân Châu	37.519.412.603	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thanh Xuân	36.570.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	33.220.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hóa Phát Bốn	32.115.454.040	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Sông Hình	28.488.989.313	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	1.422.990.761.472		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	473.815.344.313	129.353.964.391
Cổ tức phải thu	210.000.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	154.392.906.399	77.890.459.814
Chi phí	71.300.591.193	-
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.439.391.751
Tạm ứng nhận viên	3.484.874.484	4.236.847.600
Khác	12.526.310.034	25.797.265.026
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	462.364.329.855	96.363.367.775
Các bên khác	21.451.014.458	32.990.596.616
Dài hạn	234.337.891.249	218.332.762.263
Đặt cọc thuê trọ và văn phòng	234.337.891.249	218.332.762.263
Trong đó:		
Các bên khác	218.957.891.249	204.252.762.263
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.380.000.000	14.080.000.000
TỔNG CỘNG	708.153.235.562	347.686.726.654
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.462.841.845)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	703.690.393.717	343.420.718.104

Chi tiết tình hình giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.266.008.550
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.054.412.885	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.857.579.390)	-
Số cuối năm	4.462.841.845	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	-
Khác	4.338.045.854	4.104.887.893	4.819.256.988	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	9.489.498.014	9.346.340.053	9.770.709.148	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.443.598.224.426	1.376.952.212.857
Nguyên vật liệu	132.573.308.318	94.015.218.889
Thành phẩm	116.106.927.272	14.714.978.358
Công cụ, dụng cụ	28.413.298.855	14.491.293.684
Hàng mua đang đi đường	648.724.383	6.419.049.663
Hàng hóa	16.200.000	183.887.278
TỔNG CỘNG (*)	1.721.358.683.254	1.508.776.640.729

(*) Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	133.661.266.766	68.383.053.063	38.609.439.200	18.808.979.946	10.245.223.698	269.805.982.693
Mua mới trong năm	14.516.492.417	74.169.148.522	9.375.519.800	8.243.274.581	952.867.642	107.277.302.962
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.317.512.559	40.500.807.514	5.158.249.044	2.611.770.382	46.958.328.236	134.546.667.772
Thanh lý	(815.491.805)	(11.971.896.404)	(33.444.960.000)	(1.201.474.660)	(9.868.303.233)	(57.102.126.102)
Số cuối năm	184.879.795.084	171.071.112.656	19.608.248.044	25.460.350.259	50.518.116.343	454.627.827.325
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.532.767.656	6.792.692.267	120.716.997	913.166.487	-	12.359.333.407
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(53.063.409.609)	(20.294.491.230)	(12.330.254.659)	(3.127.851.279)	(1.105.853.863)	(89.911.857.840)
Khấu hao trong năm	(16.590.061.818)	(11.158.670.478)	(1.528.897.336)	(2.973.613.267)	(4.522.784.660)	(38.773.917.561)
Thanh lý	73.609.124	1.965.869.226	9.523.671.100	-	1.958.708.411	13.521.947.861
Số cuối năm	(69.969.769.303)	(29.487.292.482)	(4.335.470.897)	(8.101.384.546)	(3.669.930.112)	(113.163.827.340)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	80.807.860.177	48.088.561.833	26.279.184.541	15.679.128.667	9.139.369.835	179.994.125.053
Số cuối năm	115.310.030.681	141.583.820.213	15.362.777.147	22.350.185.713	46.840.186.231	341.463.995.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND
Mây móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm

14.086.397.917

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm

(889.854.195)

Hao mòn trong năm

(1.491.625.974)

Số cuối năm

(2.381.680.169)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm

13.216.543.722

Số cuối năm

11.724.717.748

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.6*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

VND
Phần mềm
máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm

2.272.516.000

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

15.056.565.500

Mua mới trong năm

290.085.000

Số cuối năm

17.621.166.500

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm

(1.440.937.738)

Hao mòn trong năm

(426.056.435)

Số cuối năm

(1.867.024.173)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm

631.578.262

Số cuối năm

15.754.142.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	217.873.407.312	89.257.568.956
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	72.923.281.592	5.715.872.000
Khác	55.984.310.170	99.539.544.548
TỔNG CỘNG	346.780.979.074	194.512.985.504

(*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.330.692.824 VND (2024: 8.813.845.402 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty đã sử dụng dự án Trại trại Giai Xuân để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	3.453.593.212.419	(12.024.249.276)	2.006.274.409.347	(12.024.249.276)
				VND

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn năm giờ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn năm giờ (%)	Giá gốc VND
Hải Đăng Tây Ninh	Giai đoạn đầu hoạt động	99,82	399.280.000.000	99,82	399.280.000.000
CNC BAF Tây Ninh 1 (1)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	340.000.000.000	-	-
CNC BAF Tây Ninh 2 (2)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	340.000.000.000	-	-
Chế biến Thực phẩm					
BAF Tây Ninh (3)	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	243.000.000.000	100,00	30.000.000.000
BAF Tây Ninh (4)	Đang hoạt động	100,00	150.000.000.000	99,00	146.500.000.000
BAF Ninh Bình (5)	Giai đoạn trước hoạt động	99,69	150.000.000.000	99,69	129.600.000.000
Trang Trại Xanh 2	Đang hoạt động	99,98	129.600.000.000	99,98	123.970.000.000
Tâm Hưng	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	123.819.620.000	100,00	120.000.000.000
Tây An Khánh (8)	Đang xây dựng	100,00	120.000.000.000	99,27	109.200.000.000
BAF Meat Bình Phước	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	110.000.000.000	99,55	108.400.000.000
Bắc An Khánh (7)	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	110.000.000.000	100,00	50.000.000.000
BAF Bình Định (6)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Anh Vũ Phú Yên (9)	Đang hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Đông An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Nam An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	95.410.918.071
Chăn nuôi Kim Hoi	Đang hoạt động	99,95	89.859.150.000	99,95	89.859.150.000
Tân Châu	Giai đoạn đầu hoạt động	99,99	85.750.949.566	99,99	85.750.949.566
Thanh Xuân	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	80.000.000.000	-	-
BAF Tây Ninh 1 (10)					

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND
Chăn nuôi TMC (11)	89,98	77.633.032.838	-	-
Thành Đạt Gia Lai (12)	89,99	64.602.086.000	-	-
Thiên Phú Sơn	100,00	64.183.771.710	100,00	64.183.771.710
Hòa Phát Bốn (13)	99,99	58.383.684.234	-	-
Chăn nuôi Minh Thành (14)	100,00	50.000.000.000	98,00	49.000.000.000
Sông Hình	100,00	48.000.000.000	100,00	48.000.000.000
Trang Trại Xanh 1 (15)	100,00	40.000.000.000	98,00	39.200.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000
Phân bón Hữu cơ	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000
Vĩnh BAF	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000
Logistic BAF	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.463.893.212.419		2.056.274.409.247
		(12.024.249.276)		(12.024.249.276)

(1) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 14 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 1.

CNC BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCMHKKCN số 3901358751 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

(2) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 2 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 15 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 2.

CNC BAF Tây Ninh 2 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCMHKKCN số 3901358760 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (3) Ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 213.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901341346 cho Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh vào ngày 17 tháng 3 năm 2025.
- (4) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.500.000.000 VND vào BAF Tây Ninh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 89,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901152973 cho BAF Tây Ninh vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (5) Ngày 7 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/RSQ/HEQT, Công ty đã thành lập BAF Ninh Bình với số vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Ninh Bình.
- (6) BAF Ninh Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNEKON số 0700903053 do STC Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025.
- (6) Ngày 8 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 88.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Tây An Khánh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901315120 cho Tây An Khánh vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.
- (7) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 800.000.000 VND vào Bắc An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,27% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 3901263328 cho Bắc An Khánh vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (8) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.600.000.000 VND vào BAF Bình Định, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,55% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Bình Định đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 4101602537 cho BAF Bình Định vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (9) Ngày 1 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 50.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Anh Vũ Phú Yên. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Đắk Lắk đã cấp GCNEKON điều chỉnh số 4401054144 cho Anh Vũ Phú Yên vào ngày 12 tháng 12 năm 2025.
- (10) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/INQ/HEQT, Công ty đã thành lập BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Tây Ninh 1.
- BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNEKON số 3901266778 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (11) Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Chăn nuôi TMC từ các bên thứ ba với giá trị 77.633.032.838 VND tương ứng 99,99% lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901174E28 cho Chăn nuôi TMC vào ngày 17 tháng 4 năm 2025.
- (12) Ngày 13 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Thành Đạt Gia Lai từ các bên thứ ba với giá trị 64.602.086.000 VND tương ứng 99,99% lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901188482 cho Thành Đạt Gia Lai vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.
- (13) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn của Hòa Phát Bốn từ các bên thứ ba với giá trị 58.383.694.234 VND tương ứng 99,99% lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901139937 cho Hòa Phát Bốn vào ngày 16 tháng 11 năm 2025.
- (14) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.000.000.000 VND vào Chăn nuôi Minh Thành, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901206435 cho Chăn nuôi Minh Thành vào ngày 4 tháng 6 năm 2025.
- (15) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 800.000.000 VND vào Trang Trại Xanh 1, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901291381 cho Trang Trại Xanh 1 vào ngày 4 tháng 6 năm 2025.

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư nói trên do không thể thu thập được đầy đủ thông tin thị trường của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	28.068.778.626	18.443.926.889
Công cụ, dụng cụ	15.452.336.746	8.826.698.961
Phần mềm	2.169.095.111	533.663.906
Khác	10.448.356.769	11.083.564.000
Dài hạn	523.468.511.933	265.725.959.693
Gia súc	401.561.817.305	216.038.534.458
Thuê đất	41.984.847.592	-
Chi phí cải tạo và sửa chữa	27.118.570.527	8.753.089.994
Công cụ, dụng cụ	22.382.165.221	13.007.972.331
Chi phí tư vấn	15.168.692.243	10.163.897.652
Chi phí quản lý dự án	10.338.488.990	-
Chi phí quảng cáo	1.666.666.667	3.333.333.333
Khác	3.267.282.488	4.409.131.825
TỔNG CỘNG	551.535.239.659	274.169.886.582

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	1.158.858.605.042	859.867.820.978
Phải trả các bên khác	637.681.779.995	1.117.470.543.474
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	321.164.422.100	129.486.638.300
Công ty Cổ phần Giao Vi Dân	-	345.918.789.340
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp	-	-
Bảo Lộc	-	316.655.022.050
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.803.000
Các bên khác	316.517.357.895	166.669.490.784
TỔNG CỘNG	1.796.540.385.037	1.977.338.364.452

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phan Tiến Dũng	1.978.843.679	-
Ông Nguyễn Văn Dương	-	450.239.000
Ông Phạm Văn Linh	-	385.103.140
Khác	4.020.191.278	857.152.433
TỔNG CỘNG	5.999.034.857	1.692.494.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.915.946.202	3.396.074.872	(4.775.497.205)	4.539.523.779
Thuế giá trị gia tăng	-	8.579.204.407	(5.882.705.866)	2.696.498.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Khác	-	73.815.917	(10.046.016)	63.772.901
TỔNG CỘNG	5.920.853.615	12.049.098.196	(10.678.249.197)	7.291.702.614
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.061.307	83.042.011.491	(63.955.440.371)	1.081.632.427
Thuế giá trị gia tăng	1.390.528.147	5.741.883.721	(8.091.269.878)	41.141.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.385.982.726	-	(43.014.138.064)	371.824.642
Khác	-	3.558.783.203	(3.095.314.136)	463.469.067
TỔNG CỘNG	46.751.552.180	73.342.678.415	(118.156.182.469)	1.938.068.126

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẦN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí tài vay	18.644.520.548	20.742.255.005	
Chi phí điện	3.440.527.144	3.982.302.405	
Chi phí vận chuyển	1.612.795.600	791.111.680	
Chi phí bảo vệ	524.900.903	343.556.188	
Chi phí gia công	-	2.991.739.498	
Khác	2.896.911.321	2.927.401.896	
TỔNG CỘNG	24.019.655.716	31.778.366.564	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	87.708.498.780	30.963.832.710
Lãi vay phải trả	75.660.252.318	30.358.155.072
Nhận ký quỹ, ký cược	3.023.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	7.632.515.067	167.335.000
Khác	1.392.430.365	408.342.638
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	75.661.468.310	30.358.155.072
Các bên khác	12.027.030.470	595.677.638
Dài hạn	38.300.000.000	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu (*)	38.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	126.008.498.780	30.963.832.710

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 06.10.2025/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025 và NQ HĐQT số 04.11.2025/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2025, HĐQT của Công ty đã thông qua việc chào bán 10.000 trái phiếu ra công chúng với mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu, giá chào bán là 100 triệu VND/trái phiếu, lãi suất 10,0%/năm. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 447/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành, chấp thuận việc chào bán trái phiếu nêu trên.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị 1.000 tỷ VND, lãi suất 10,0%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 148/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận báo cáo kết quả chào bán trái phiếu nói trên của Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (bếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ kỳ số giá trị thuần	Phần loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.1)	1.067.555.119.258	3.232.246.538.554	(1.919.241.744.182)	2.458.851.087	-	208.576.119.771	2.682.068.894.489
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 32)	581.557.502.425	1.884.540.538.554	(1.255.105.622.033)	-	-	-	1.171.046.519.017
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	118.254.019.000	1.247.790.000.000	(320.636.000.000)	-	-	-	1.212.519.019.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.7)	297.541.145.513	-	(300.000.000.000)	2.458.851.087	-	206.053.840.183	200.055.840.183
	3.263.345.850	-	(3.458.122.149)	-	-	2.817.279.588	2.582.508.289
Dài hạn							
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.6)	771.597.790.305	702.224.075.000	-	17.585.875.349	21.138.771.908	(206.576.119.771)	1.214.770.196.891
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.6)	237.654.563.601	474.500.000.000	-	13.958.590.808	-	(206.053.840.183)	480.065.753.377
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.3)	475.240.584.553	-	-	3.725.679.300	21.135.771.808	-	500.111.035.851
Vay bên khác (Thuyết minh số 23.4)	-	407.055.000.000	-	-	-	-	207.055.000.000
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.7)	-	21.658.075.000	-	-	-	-	21.658.075.000
	8.096.612.051	-	-	-	-	(2.817.279.588)	5.889.332.463
TỔNG CỘNG	1.839.263.909.554	3.935.470.813.554	(1.919.241.744.182)	20.144.530.436	21.138.771.808	-	3.896.776.081.180

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5 và 11)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	206.545.842.058	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 4 năm 2025	5,50 – 5,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Bắt đầu sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025	5,70	Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2025 đến ngày 1 tháng 6 năm 2025	5,50 – 7,50	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thừa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Sông Sài Gòn	200.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025	6,00 (*)	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2025	6,03	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5)
	VND			VND
Ngân hàng Thương mại TNHH ESUN – Chi nhánh Đồng Nai	59.559.876.949	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2026 đến ngày 20 tháng 3 năm 2026	6,70 – 6,78	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	75.000.000.000	Ngày 11 tháng 2 năm 2026	5,255	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	1.171.045.519.017			

(*) Đây là lãi suất cho vay thời hạn ưu đãi tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân, áp dụng kỳ đầu tiên 5,005%/năm và định kỳ điều chỉnh lại suất vào ngày 25 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tin chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
CNC BAF Tây Ninh 2	333.900.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
CNC BAF Tây Ninh 1	332.800.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	238.160.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Ninh Bình	126.900.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh 1	76.100.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thiên Phú Sơn	41.630.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh	31.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Bình Định	14.565.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	9.940.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Kim Hoi	2.871.900.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Meat Bình Phước	1.952.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	1.212.319.019.000		

23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ xây dựng trang trại và mua tài sản gắn liền với Dự án Trang trại Giai Xuân tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% p.a.)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	207.056.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,86	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong trường tại của Dự án trại Giai Xuân (Thuyết minh số 15)

23.4 Vay dài hạn từ bên khác

Số cuối năm thể hiện khoản vay dài hạn tin chấp từ Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty với kỳ hạn 24 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027 với lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(3.941.159.817)				
	<u>296.058.840.183</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings được sở hữu bởi Ông Trương Sỹ Bá
Chi phí phát hành	(19.934.246.623)				
	<u>480.065.753.377</u>				
TỔNG CỘNG	<u>776.124.593.560</u>				
Trong đó:					
Đãi hạn đến hạn trả	296.058.840.183				
Đãi hạn	480.065.753.377				

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,50%/năm.

Mua lại bắt buộc

Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Trái phiếu chuyển đổi

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.848.613.977)	(137.848.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	53.713.440.628	32.574.568.820
Số đầu năm	32.574.568.820	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	21.138.771.808	19.002.648.930
Số cuối năm	53.713.440.628	32.574.568.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(19.679.470.190)	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong năm	3.725.679.390	3.738.382.453
Số cuối năm	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	500.111.035.851	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenger. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	3.304.633.740	487.354.152	2.552.506.289	3.046.418.241	583.069.391
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 năm đến 5 năm	6.311.561.229	442.226.766	5.669.332.483	9.616.194.969	929.562.918
TỔNG CỘNG	9.616.194.969	929.582.918	8.451.838.752	13.662.613.210	1.512.652.309
					11.946.960.901

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	137.848.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	684.258.000.000	-	-	-	684.258.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	355.071.676.816	355.071.676.816
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP")	26.780.000.000	-	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố	343.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	-	137.848.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825

Năm nay:					
Số đầu năm	2.390.216.420.000	-	137.545.513.977	405.160.028.848	2.936.055.062.825
Phát hành cổ phiếu (*)	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	98.276.927.156	98.276.927.156
Số cuối năm	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.545.513.977	503.436.956.004	4.040.951.986.981

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 08.11.2024/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 75/2024/ĐKCB-GEKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 531/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thông qua việc chào bán thêm 65.000.000 cổ phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 11/2025/BAF-BCKQ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 521/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 65.000.000 cổ phiếu riêng lẻ.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (liếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	955.819.350.000	95.551.935	31,472	855.819.350.000	95.551.935	40,031
Bà Bùi Hương Giang	79.687.550.000	7.986.755	2,628	79.997.550.000	7.998.755	3,346
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	200.360.952	65,900	1.353.409.520.000	135.340.952	56,623
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	100,000	2.389.216.420.000	239.021.642	100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<i>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</i>		
Số đầu năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	650.000.000.000	955.016.420.000
Số cuối năm	<u>3.040.216.420.000</u>	<u>2.390.216.420.000</u>
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	243.980.420.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	5.203.242.174.339	6.018.359.158.838
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	5.141.133.157.757	3.705.002.932.881
Doanh thu bán cảm	61.105.890.297	11.423.210.900
Doanh thu bán nông sản	-	2.301.658.870.470
Doanh thu khác	1.003.126.265	274.144.587
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Chiết khấu thương mại	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Doanh thu thuần	5.199.036.444.427	6.018.013.848.438
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	4.971.626.729.071	5.513.470.803.165
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	227.409.715.356	504.543.045.273

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức được nhận	440.000.000.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	101.389.194.327	52.790.520.894
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.020.586.581	2.624.444.769
Khác	1.763.001.267	1.764.915.732
TỔNG CỘNG	544.172.762.195	57.169.881.395

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	236.403.474.066	162.455.252.948
Chi phí phát hành trái phiếu	20.144.530.436	16.772.985.187
Phí cam kết rút vốn	8.637.577.667	-
Khác	355.238.011	-
TỔNG CỘNG	265.540.820.180	179.228.238.135

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	4.957.335.566.237	3.101.476.420.230
Giá vốn bán cảm	74.435.450.495	16.017.480.758
Giá vốn bán nông sản	-	2.255.882.309.090
Khác	89.390.788	5.520.446
TỔNG CỘNG	5.031.860.407.518	5.373.382.030.524

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	169.405.139.839	88.595.748.566
Chi phí vận chuyển	103.489.724.291	51.383.841.559
Chi phí nhân viên	27.758.313.799	23.314.530.198
Chi phí môi giới	25.865.745.513	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.932.967.362	6.787.656.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.776.129	2.571.125.318
Khác	3.973.612.745	4.568.595.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp	217.763.089.293	110.575.788.777
Chi phí nhân viên	115.155.768.816	62.465.111.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.960.112.254	20.859.807.248
Công cụ, dụng cụ	21.102.651.584	12.993.611.267
Chi phí từ thiện, hỗ trợ	14.847.807.460	-
Chi phí thuê	9.320.122.958	4.366.502.977
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.080.331.503	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.117.763.576	2.514.244.106
Khác	13.178.520.110	7.176.711.337
TỔNG CỘNG	387.168.228.132	199.271.537.343

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.021.238.799	108.698.847.641
Nhận bồi thường	6.403.364.158	-
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.244.533.998	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	89.596.856.404
Lãi từ thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	4.055.136.079
Các khoản khác	2.373.340.633	5.044.855.158
Chi phí khác	(4.545.262.180)	(3.195.501.108)
Lỗ từ thanh lý thuốc và vật tư thú y	(2.977.424.262)	-
Phạt chậm nộp thuế	(609.854.003)	(1.151.947.525)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(107.810.304)	-
Các khoản khác	(850.173.611)	(2.043.563.583)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	5.475.976.619	105.503.346.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.346.821.988.277	2.805.293.560.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.432.432.449	242.641.303.012
Chi phí nhân viên	208.724.736.610	144.054.013.474
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	38.691.829.970	29.152.031.108
Dự phòng	5.080.331.603	-
Chi phí nông sản	-	2.255.882.309.090
Khác	104.277.316.841	95.630.350.190
TỔNG CỘNG	5.419.028.635.650	5.572.653.567.867

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và năm (5) chi nhánh hạch toán độc lập có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	45.206.927.892
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34.161.199.755)	29.526.595.656
TỔNG CỘNG	(34.161.199.755)	74.733.593.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.115.727.401	429.805.270.364
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho Công ty	9.617.359.110	64.470.790.555
Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng:		
Điều chỉnh liên quan đến Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	10.522.267.758	(2.859.879.370)
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	8.963.917.719	1.361.581.803
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	3.170.815.771	2.850.397.340
Chi phí không được trừ	2.129.722.486	1.743.337.432
Cổ tức	(66.000.000.000)	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.585.262.579)	7.167.365.988
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(34.161.199.755)	74.733.593.548

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm nay với tổng giá trị là 10.522.267.758 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm sau	35.143.439.043	-	35.143.439.043	(29.742.058.012)
Chi phí phải trả ngắn hạn	401.412.198	1.628.420.543	(1.227.008.346)	607.063.072
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(148.897.658)	(393.686.715)	244.769.057	(391.800.716)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.395.953.583	1.234.733.828		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			34.161.199.755	(29.526.595.656)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 *Lỗ chuyển sang các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ Tru sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 295.781.555.703 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.672.373.451 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
<i>Tru sở chính</i>					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
2025	2030	234.289.593.623	-	-	234.289.593.623
		<u>432.569.980.369</u>	<u>(198.280.386.746)</u>	<u>-</u>	<u>234.289.593.623</u>
<i>Các chi nhánh hạch toán độc lập</i>					
2021	2026	31.566.070	-	-	31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	-	-	7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	-	-	8.145.662.810
2025	2030	44.819.588.599	-	-	44.819.588.599
		<u>61.491.962.060</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>61.491.962.060</u>
TỔNG CỘNG		<u>494.061.942.449</u>	<u>(198.280.386.746)</u>	<u>-</u>	<u>295.781.555.703</u>

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Tru sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025
Trụ sở chính					
2023	2028	71.736.201.790	(20.671.107.602)	-	51.065.094.188
2025	2030	62.717.344.188	-	-	62.717.344.188
		134.453.545.978	(20.671.107.602)	-	113.782.438.376
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2024	2028	1.817.791.705	-	-	1.817.791.705
2025	2030	5.573.330.647	-	-	5.573.330.647
		7.391.122.352	-	-	7.391.122.352
TỔNG CỘNG		141.844.668.330	(20.671.107.602)	-	121.173.560.728

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 121.173.560.728 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.882.885.893 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các chi nhánh hạch toán độc lập do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai của các chi nhánh này và phần chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không:

		VND	
		Năm này	Năm trước
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các chi nhánh hạch toán độc lập (Thuyết minh số 31.4)		61.491.962.080	16.672.373.481
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)		121.173.560.728	52.882.885.893
TỔNG CỘNG		<u>182.665.522.808</u>	<u>69.555.259.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đanh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Chăn nuôi Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 1	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 2	Công ty con
BAF Tây Ninh 1	Công ty con
Chăn nuôi TMC	Công ty con
Hòa Phát Bốn	Công ty con
Thánh Đạt Gia Lai	Công ty con
BAF Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội ("Chi nhánh Siba Food Việt Nam tại Hà Nội")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Viet Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực Á An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ("Siba Cư Jút")	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Prasad Gopalan	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
BAF Tây Ninh	Mua cầm	1.050.603.637.039	852.227.652.057
	Vay	212.000.000.000	-
	Thu hồi cho vay	193.200.000.000	-
	Trả vay	180.600.000.000	-
	Cho vay	153.200.000.000	40.000.000.000
	Cổ tức	35.000.000.000	-
	Cần trừ cổ tức phải thu	35.000.000.000	-
	Bán hàng	6.993.917.800	-
	Lãi cho vay	2.131.117.808	177.534.247
	Lãi vay	1.677.063.013	-
	Góp vốn	1.500.000.000	-
	Thu hộ	465.765.348	-
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	5.690.000.000	803.000.000
	Lãi vay	269.653.142	488.789.919
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	15.300.000.000	14.309.999.416
	Chi hộ	6.424.177.818	-
	Vay	3.000.000.000	3.300.000.000
	Trả vay	900.000.000	2.528.100.000
	Lãi vay	112.741.399	34.804.751
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	92.582.304.341	107.440.850.244
	Góp vốn	50.000.000.000	-
	Bán hàng	59.028.655.634	6.676.440.670
	Cho vay	43.250.000.000	44.735.680.090
	Thu hồi cho vay	19.000.000.000	6.300.000.000
	Nhận cổ tức	6.056.486.009	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	12.243.015	-
	Lãi cho vay	-	4.629.561.597
	Cho vay	57.200.000.000	81.970.000.000
Đồng An Khánh	Mua heo	52.613.532.523	82.278.546.165
	Lãi cho vay	10.048.236.990	4.039.081.643
	Bán heo	9.642.939.179	4.298.092.484
	Thu hồi cho vay	5.000.000.000	4.500.000.000
	Thanh lý tài sản khác	114.986	-
	Cho vay	57.200.000.000	81.970.000.000
Thiên Phú Sơn	Trả vay	5.060.000.000	550.000.000
	Lãi vay	2.704.209.862	2.820.770.959
Nam An Khánh	Mua heo	84.282.086.018	137.847.053.420
	Cho vay	36.630.000.000	101.675.408.510
	Thu hồi cho vay	16.000.000.000	-
	Lãi cho vay	8.476.808.894	3.007.755.282
	Bán hàng	1.679.413.260	918.062.100
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	42.054.946	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Trang Trại Xanh 2	Mua heo	200.883.921.007	177.500.089.574
	Cho vay	102.551.830.211	119.864.291.625
	Thu hồi cho vay	61.500.000.000	-
	Cổ tức	13.000.000.000	-
	Cần trừ cổ tức phải thu	13.000.000.000	-
	Lãi cho vay	12.739.891.140	6.789.041.810
	Bán heo	76.037.028	10.061.519.910
	Thanh lý tài sản cố định	17.454.552	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	2.475.600	-
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	235.470.252.907	121.119.361.780
	Bán cầm	57.451.100.247	23.072.682.359
	Cho vay	45.550.000.000	36.310.000.000
	Thu hồi cho vay	18.400.000.000	4.000.000.000
	Lãi cho vay	12.394.931.376	9.745.748.683
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	892.182.164	-
	Góp vốn	800.000.000	-
	Thu nhập khác	892.000	-
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	228.111.428.498	274.196.528.299
	Thu hồi cho vay	122.830.000.000	29.500.000.000
	Cổ tức	122.000.000.000	-
	Cần trừ cổ tức phải thu	122.000.000.000	-
	Cho vay	71.700.000.000	71.680.000.000
	Bán cầm	11.062.035.368	106.575.071.660
	Lãi cho vay	1.740.809.863	2.351.784.932
	Góp vốn	1.000.000.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	165.091.780	-
Tâm Hưng	Mua heo	73.743.813.723	1.614.358.000
	Cho vay	63.813.144.104	69.435.443.835
	Thu hồi cho vay	22.200.000.000	41.380.000.000
	Bán heo	18.765.083.596	41.302.568.440
	Lãi vay	4.477.277.391	1.583.698.738
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	152.164.370	-
	Thanh lý tài sản khác	15.554.998	-
	Góp vốn	-	94.000.000.000
	Vay	-	8.500.000.000
	Trả vay	-	8.500.000.000
	Lãi vay	-	104.558.165
Chăn nuôi Bão Ngọc	Chi phí thuê trại	11.274.545.455	8.368.363.836
	Thu hồi cho vay	4.958.606.034	20.150.000.000
	Lãi cho vay	2.095.372.526	2.330.030.106
	Cho vay	-	25.960.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
			VND
Tân Châu	Mua heo	366.948.071.140	10.915.930.000
	Thu hồi cho vay	70.600.000.000	49.000.000.000
	Cho vay	35.350.000.000	77.530.000.000
	Bán heo	9.301.544.956	31.574.650.860
	Lãi cho vay	4.623.959.277	3.616.178.359
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	54.846.070	-
	Thanh lý tài sản khác	700.000	-
	Góp vốn	-	49.150.000.000
Sông Hình	Cho vay	28.488.989.313	-
	Trả vay	3.595.000.000	24.950.000.000
	Lãi cho vay	674.485.757	-
	Lãi vay	66.206.301	505.153.971
	Bán hàng	4.753.340	-
	Vay	-	1.800.000.000
Bắc An Khánh	Mua heo	323.432.726.341	353.292.734.660
	Thu hồi cho vay	137.600.000.000	29.885.000.000
	Cổ tức	120.000.000.000	-
	Cần trừ cổ tức phải thu	60.000.000.000	-
	Cho vay	22.000.000.000	123.170.000.000
	Lãi cho vay	2.478.057.535	1.795.050.314
	Góp vốn	800.000.000	-
	Thanh lý tài sản khác	350.000	-
	Bán hàng	-	79.388.076.100
BAF Bình Định	Trả vay	98.340.000.000	5.670.000.000
	Vay	30.000.000.000	-
	Lãi cho vay	2.971.291.796	5.248.535.927
	Góp vốn	1.600.000.000	-
Hải Đăng Tây Ninh	Mua heo	728.426.113.750	7.914.779.500
	Thu hồi cho vay	291.000.000.000	63.958.916.807
	Cho vay	196.500.000.000	214.273.153.807
	Cổ tức	150.000.000.000	-
	Lãi cho vay	12.290.057.591	4.395.658.848
	Bán heo	4.060.357.394	10.008.106.909
	Thanh lý tài sản cố định	2.250.000.000	-
	Thanh lý cầm	27.387.000	-
	Thanh lý tài sản khác	10.138.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	1.750.000	-
	Trả vay	-	103.587.705.000
	Vay	-	73.385.763.000
	Lãi vay	-	64.038.332
Tây An Khánh	Cho vay	111.800.000.000	21.120.000.000
	Góp vốn	66.000.000.000	-
	Thu hồi cho vay	58.470.000.000	1.470.000.000
	Lãi cho vay	2.230.827.946	358.919.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	65.332.543.406	26.945.491.041
	Cho vay	37.100.000.000	16.116.749.141
	Thanh lý tài sản cố định	25.174.700.000	-
	Lãi cho vay	1.503.032.618	646.672.967
	Bán hàng	266.187.522	-
	Thu hồi cho vay	-	2.000.000.000
	Góp vốn	-	19.970.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Trả vay	7.000.000.000	2.910.000.000
	Vay	4.000.000.000	16.350.000.000
	Mua hàng hóa	1.080.649.009	4.954.804.400
	Lãi vay	717.041.006	383.069.315
	Cho vay	-	3.850.000.000
	Thu hồi cho vay	-	3.850.000.000
	Góp vốn	-	2.000.000.000
	Lãi cho vay	-	42.115.069
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	213.000.000.000	30.000.000.000
	Vay	213.000.000.000	30.000.000.000
	Lãi vay	12.440.523.268	1.767.244.930
	Trả vay	4.750.000.000	90.000.000
Chăn nuôi TMC	Cho vay	179.941.000.000	-
	Thu hồi cho vay	139.800.000.000	-
	Góp vốn	80.753.032.838	-
	Bán hàng	13.629.453.071	-
	Thanh lý công cụ dụng cụ	2.681.718.159	-
	Lãi cho vay	2.192.901.863	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	1.079.146.004	-
	Mua hàng	671.694.362	-
	Thanh lý tài sản cố định	308.422.782	-
	Thanh lý cầm	245.047.500	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Góp vốn	340.000.000.000	-
	Vay	339.500.000.000	-
	Lãi vay	12.885.747.945	-
	Trả vay	6.700.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Góp vốn	340.000.000.000	-
	Vay	339.500.000.000	-
	Lãi vay	12.835.545.205	-
	Trả vay	5.800.000.000	-
BAF Tây Ninh 1	Góp vốn	80.000.000.000	-
	Vay	79.800.000.000	-
	Lãi vay	3.026.284.933	-
	Trả vay	1.700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
BAF Ninh Bình	Góp vốn	150.000.000.000	-
	Vay	126.900.000.000	-
	Lãi vay	2.088.394.520	-
Siba Tech	Mua hàng	180.566.238.544	34.836.457.313
	Bán hàng	100.946.100	1.602.300
Thanh Xuân	Cho vay	36.670.000.000	-
	Bán hàng	33.489.694.097	-
	Mua hàng	1.649.786.508	-
	Lãi cho vay	832.578.081	-
	Thanh lý tài sản khác	413.241.377	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	258.239.615	-
	Thanh lý công cụ dụng cụ	37.313.637	-
Thánh Đạt Gia Lai	Góp vốn	64.602.086.000	-
	Cho vay	45.840.000.000	-
	Thu hồi cho vay	2.400.000.000	-
	Lãi cho vay	479.421.369	-
Hoà Phát Bôn	Chi hỗ	67.085.697.646	-
	Góp vốn	49.455.884.234	-
	Cho vay	32.115.454.040	-
	Thanh lý tài sản cố định	2.640.531.307	-
	Bán hàng	1.493.837.764	-
	Lãi cho vay	420.942.652	-
Tân Long	Mua hàng hóa	3.105.464.705	-
	Bán hàng	285.193.000	210.284.800
Siba Cư Jút	Mua hàng	897.070.343	-
A An	Bán hàng	58.658.000	6.212.591.700
	Mua hàng hóa	-	7.000.000
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	-	182.241.255.181
	Mua hàng hóa	-	58.968.718.202
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	98.774.930.000
	Mua cổ phiếu	-	40.045.420.000
Solecons	Mua hàng	-	1.197.271.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/HĐQT-BC ngày 30 tháng 7 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	107.255.864.720	118.231.891.820	
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	49.101.345.001	94.788.706.238	
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	46.769.998.737	43.849.093.160	
Tâm Hưng	Bán hàng	42.985.660.341	24.302.568.440	
Thanh Xuân	Bán hàng	34.165.328.328	-	
BAF Logistic Việt Nam	Bán hàng	24.692.170.000	-	
Đồng An Khánh	Bán hàng	19.158.437.707	9.563.422.363	
Chăn nuôi TMC	Bán hàng	18.407.306.056	-	
Bắc An Khánh	Bán hàng	18.028.425.730	79.388.076.100	
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	16.248.534.959	10.009.268.500	
Tân Châu	Bán hàng	5.768.635.166	31.574.650.660	
Hòa Phát Bón	Bán hàng	4.506.875.661	-	
Tân Long	Bán hàng	204.636.348	276.020.676	
Nam An Khánh	Bán hàng	105.779.604	1.338.062.100	
BAF Tây Ninh	Bán hàng	72.018.310	-	
Sông Hình	Bán hàng	4.980.007	-	
Chi nhánh Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	Bán hàng	-	26.787.644.984	
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	-	24.715.415.253	
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	-	8.681.519.910	
A An	Bán hàng	-	6.709.599.036	
Siba Tech	Bán hàng	-	1.730.484	
TỔNG CỘNG		387.478.086.673	480.197.669.744	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	225.863.025.836	184.811.195.625
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	208.416.217.000	181.268.217.000
Đồng An Khánh	Cho vay	180.505.000.000	128.305.000.000
Nam An Khánh	Cho vay	147.905.408.510	127.275.408.510
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	122.485.680.090	98.215.680.090
Tâm Hưng	Cho vay	84.678.587.939	43.065.443.835
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	78.364.237.000	170.864.237.000
Tây An Khánh	Cho vay	72.980.000.000	19.650.000.000
Logistic BAF	Cho vay	50.215.749.141	13.115.749.141
Thành Đạt Gia Lai	Cho vay	43.065.443.835	-
Chăn nuôi TMC	Cho vay	40.141.000.000	-
Tân Châu	Cho vay	37.519.412.603	72.669.412.603
Thanh Xuân	Cho vay	36.670.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	33.220.000.000	38.178.606.034
Hóa Phát Bốn	Cho vay	32.115.454.040	-
Sông Hình	Cho vay	26.466.989.313	-
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	-	51.130.000.000
BAF Tây Ninh	Cho vay	-	40.000.000.000
Bắc An Khánh	Cho vay	-	115.600.000.000
TỔNG CỘNG		1.422.990.761.472	1.284.148.949.838
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	102.240.418.462	6.672.053.139
Chăn nuôi Kim Hội	Thuê trại	300.000.000	-
Solacons	Mua hàng	272.727.273	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Sử dụng dịch vụ	85.945.061	-
TỔNG CỘNG		102.899.090.796	6.672.053.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Hải Đăng Tây Ninh	Cổ tức	150.000.000.000	-	-
	Lãi cho vay	16.530.396.246	4.240.335.655	-
Hòa Phát Bốn	Chi hộ	67.085.597.846	-	-
	Lãi cho vay	420.942.852	-	-
Bắc An Khánh	Cổ tức	60.000.000.000	-	-
	Lãi cho vay	-	1.024.942.095	-
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay	32.496.428.453	20.101.497.077	-
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.439.391.751	-
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	21.430.056.296	8.690.165.156	-
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay	20.282.730.210	14.226.244.201	-
Đồng An Khánh	Lãi cho vay	14.808.002.195	4.759.765.205	-
Nam An Khánh	Lãi cho vay	11.920.959.772	3.444.150.678	-
Tân Châu	Lãi cho vay	8.920.999.554	4.297.040.277	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	8.493.143.622	6.397.771.096	-
Chăn nuôi TMC	Chi hộ	3.181.481.900	-	-
	Lãi cho vay	2.192.901.863	-	-
Tâm Hưng	Lãi cho vay	4.811.894.663	334.617.272	-
Logistic BAF	Lãi cho vay	2.151.661.598	1.046.628.990	-
	Chi hộ	604.762.852	-	-
Tây An Khánh	Lãi cho vay	2.583.265.303	352.438.357	-
Sông Hình	Lãi cho vay	674.485.757	-	-
Thanh Xuân	Lãi cho vay	632.578.081	-	-
Thành Đạt Gia Lai	Lãi cho vay	479.421.369	-	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi cho vay	351.756.600	-	-
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay	-	5.783.642.528	-
BAF Tây Ninh	Lãi cho vay	-	177.534.247	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	-	45.000.000	-
TỔNG CỘNG		452.364.329.855	96.363.367.775	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu dài hạn khác:				
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000	
Chăn nuôi TMC	Đặt cọc	1.300.000.000	-	
TỔNG CỘNG		15.380.000.000	14.080.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn:				
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	291.416.794.089	4.501.776.500	
BAF Tây Ninh	Mua hàng	225.856.401.872	270.724.694.586	
Tân Châu	Mua hàng	150.636.727.196	8.495.930.000	
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	137.761.649.437	58.469.788.410	
Siba Tech	Xây dựng trại	112.394.195.051	-	
Bắc An Khánh	Mua hàng	71.926.304.203	192.770.936.860	
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	52.917.175.084	25.477.854.020	
Nam An Khánh	Mua hàng	40.509.890.632	58.987.046.310	
Tâm Hưng	Mua hàng	28.192.032.010	1.614.356.000	
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	21.831.488.239	28.736.982.173	
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	8.616.762.691	152.103.271.013	
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	7.616.158.352	3.255.152.976	
Đông An Khánh	Mua hàng	4.014.349.969	20.377.130.595	
Tân Long	Mua hàng	1.470.020.000	182.084.109	
Thanh Xuân	Mua hàng	1.249.258.075	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	1.100.000.000	634.000.000	
Chăn nuôi TMC	Mua hàng	671.770.553	-	
Siba Cư Jút	Mua hàng	611.891.203	-	
Salacoms	Mua hàng	43.836.364	704.993.836	
Siba Food Việt Nam	Mua hàng	-	29.479.651.206	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	-	5.152.186.582	
TỔNG CỘNG		1.156.858.605.042	859.867.820.978	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác			
BAF Bình Định	Lãi vay	17.946.462.276	14.977.170.479
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	14.207.788.218	1.767.244.930
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	12.885.747.945	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	12.835.545.205	-
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	8.220.103.564	5.516.893.702
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	3.026.284.933	-
BAF Ninh Bình	Lãi vay	2.088.394.520	-
BAF Tây Ninh	Lãi vay	1.877.063.013	-
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.283.268.626	1.013.615.674
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	1.100.130.411	383.089.315
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	112.741.399	111.336.588
Logistic BAF	Khác	95.958.000	-
Sông Hình	Lãi vay	-	6.599.804.385
TỔNG CỘNG		75.681.468.310	30.368.155.072
Vay ngắn hạn			
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	333.900.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	332.800.000.000	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	238.160.000.000	29.910.000.000
BAF Ninh Bình	Vay	128.900.000.000	-
BAF Tây Ninh 1	Vay	78.100.000.000	-
Thiên Phú Sơn	Vay	41.630.000.000	46.690.000.000
BAF Tây Ninh	Vay	31.500.000.000	-
BAF Bình Định	Vay	14.565.119.000	82.905.119.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	9.940.000.000	13.540.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	2.871.900.000	771.900.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	1.952.000.000	7.842.000.000
Sông Hình	Vay	-	3.595.000.000
TỔNG CỘNG		1.212.319.019.000	185.254.019.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	324.000.000	108.000.000
Bà Bùi Hương Giang	1.581.153.952	710.776.927
Ông Nguyễn Duy Tân	194.400.000	15.934.426
Ông Lê Xuân Thọ	194.400.000	64.800.000
Ông Bùi Quang Huy	-	-
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	-	44.282.285
Ông Trương Anh Tuấn	1.304.206.200	480.156.748
Ông Nguyễn Văn Non	-	-
Ông Ngô Cao Cường	1.327.217.160	588.388.228
Ông Nguyễn Văn Minh	1.330.116.985	48.845.769
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	31.601.096	43.200.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	546.774.250	-
Bà Lưu Ngọc Trâm	81.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	327.187.252	488.921.254
Bà Trần Thị Thanh Trà	297.531.071	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	583.331.683	351.871.082
TỔNG CỘNG	8.202.919.649	2.971.956.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	359.433.059.105	302.143.304.698
Từ 1 năm đến 5 năm	1.362.452.002.480	1.102.267.291.156
Trên 5 năm	2.164.281.211.438	1.824.983.780.116
TỔNG CỘNG	3.886.166.273.021	3.229.414.375.970

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	417.681.139.495	830.414.122.607

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhật Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.523.451.000
Công ty Cổ phần Thánh Sơn HT - QT	35.000.000.000	28.962.698.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương	30.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	729.840.000.000	591.243.079.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương từ bên thứ ba với tổng giá mua là 29.997.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025. Theo đó, Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 22, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp kiểm toán năm 2025 so
với năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("BAF") xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế	64.115.727.401	429.805.270.364	(365.689.542.963)	-85%
Lợi nhuận sau thuế	98.276.927.156	355.071.676.816	(256.794.749.660)	-72%

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Giá heo hơi giảm sâu trong giai đoạn tháng 10-11/2025, xuống vùng đáy khoảng 45-46.000 đ/kg, do ảnh hưởng đồng thời của dịch bệnh (ASF), thiên tai diện rộng khiến biên lợi nhuận gộp bị thu hẹp đáng kể.
- Chi phí sản xuất tăng cao đặc biệt trong Q4, bao gồm chi phí phòng chống dịch, chi phí xử lý môi trường, và chi phí vận hành phát sinh do điều kiện thời tiết bất lợi, làm giá thành bình quân tăng trong khi giá bán giảm.
- Việc đưa nhiều trại mới vào vận hành trong năm 2025 khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng nhanh, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu. Điều này khiến biên lợi nhuận gộp chưa phản ánh hết tiềm năng của hệ thống trại, đồng thời tạo áp lực lên dòng tiền và các chỉ số tài chính ngắn hạn trong Q4/2025. Tuy nhiên, khi sản lượng tăng dần và quy trình vận hành đi vào ổn định trong năm 2026, chi phí đơn vị kỳ vọng sẽ giảm đáng kể, giúp cải thiện lợi nhuận.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 trước
và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán như sau;

Tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 sau kiểm toán (VND)	Năm 2025 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025_Báo cáo riêng	64.115.727.401	66.290.562.570	(2.174.835.169)	-3%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025_Báo cáo riêng	98.276.927.156	67.435.082.508	30.841.844.648	46%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025_Báo cáo hợp nhất	99.838.409.483	101.923.057.760	(2.084.648.277)	-2%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025_Báo cáo hợp nhất	127.130.389.938	100.446.618.025	26.683.771.913	27%

Lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán không có sự chênh lệch nhiều, phần chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ việc ghi nhận tăng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang các kỳ sau. Khoản lỗ này là các khoản lỗ phát sinh trong giai đoạn đầu hoạt động của một số trang trại, khi chi phí còn cao và hiệu quả vận hành chưa tối ưu. Các khoản lỗ này được phép chuyển sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận khi hoạt động ổn định, qua đó làm giảm gánh vác thuế phải nộp trong tương lai.

Việc điều chỉnh này được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, căn cứ vào khả năng tạo ra thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển tiếp, qua đó làm thay đổi chi phí thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Việc ghi nhận và điều chỉnh nêu trên được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp luật hiện hành, nhằm đảm bảo phản ánh hợp lý, nhất quán và minh bạch tình hình tài chính của Công ty.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



ly **TỔNG GIÁM ĐỐC**

[Signature]
Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

01/11/2023

LÀ PH
ING C
YÊN

Chức

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	
Bà Hoàng Trí Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Unit 8 Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Hu Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 1252
Email: eytemp@vn.ey.com
Website: 1338.ey.com/vn_en
Website: 1338.ey.com/vn_vn

Số tham chiếu: 1294332459410718-199

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thanh phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Chúng tôi thực hiện sao đúng với bản chất
Số chứng thực 9220, ngày 07 - SCTM:
Ngày 23 tháng 07 năm 2025



CÔNG CHỨNG VIỆN
Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.341.827.253.256	3.081.018.989.584
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	365.021.213.113	148.911.935.224
111	1. Tiền		363.271.213.113	146.361.935.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.750.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		478.316.619.057	290.692.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	478.316.619.057	290.692.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		709.867.390.507	444.109.706.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	83.291.911.776	188.713.231.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	537.429.788.655	197.401.601.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		174.600.000	75.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	96.317.429.829	62.184.898.730
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(9.346.340.053)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	993.133
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.725.620.167.681	2.156.075.218.789
141	1. Hàng tồn kho		2.725.620.167.681	2.156.075.218.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.999.862.898	41.229.134.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	44.740.522.090	24.897.495.918
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	12.171.422.216	13.170.833.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	6.087.918.592	3.360.805.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.438.201.542.044	4.368.011.054.921
210	I. Phải thu dài hạn		260.322.902.238	223.711.119.764
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	260.322.902.238	223.711.119.764
220	II. Tài sản cố định		3.457.518.549.018	2.394.359.900.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.311.518.714.313	2.370.091.495.437
222	Nguyên giá		3.978.274.414.612	2.799.386.400.242
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(666.755.700.299)	(429.294.904.805)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	126.863.154.332	18.544.007.818
225	Nguyên giá		133.825.880.443	19.605.272.157
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.962.466.111)	(961.264.339)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	19.136.680.373	5.724.387.521
228	Nguyên giá		27.992.232.944	12.851.946.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.855.552.571)	(7.127.548.479)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.392.177.973.739	891.504.067.834
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.392.177.973.739	891.504.067.834
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.328.182.117.049	858.435.960.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	1.273.557.175.808	848.366.480.327
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	52.845.927.035	7.911.525.964
269	3. Lợi thế thương mại	18	1.779.014.206	2.157.960.256
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.780.928.795.300	7.449.930.044.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

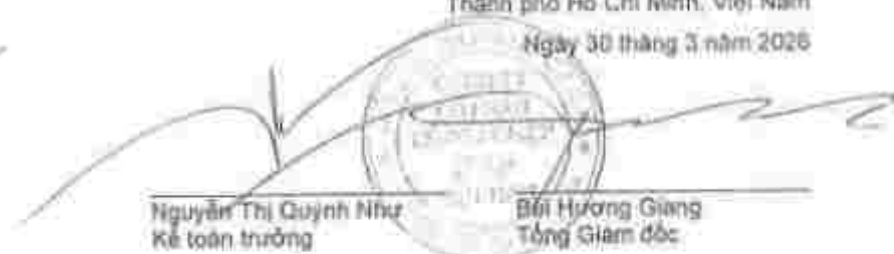
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.715.907.354.731	4.513.278.390.887
310	I. Nợ ngắn hạn		4.331.765.436.897	3.064.578.385.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.991.888.458.950	1.771.091.171.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	6.010.055.855	5.278.042.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	23.614.451.171	62.323.789.180
314	4. Phải trả người lao động		75.885.060.524	38.579.889.556
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	39.216.335.175	47.170.294.972
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	16.195.596.717	1.430.410.288
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.178.955.478.505	1.138.706.988.931
330	II. Nợ dài hạn		2.384.141.917.834	1.448.700.005.729
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19.1	38.687.475.369	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	40.487.000.000	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2, 23.4, 23.6	1.798.442.357.590	965.305.230.814
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	23.5	500.111.035.651	475.246.584.653
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	6.414.049.024	6.148.190.262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.064.121.440.589	2.935.751.653.618
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.064.121.440.589	2.935.751.653.618
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	356.620.000.000	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.848.613.977	137.548.613.977
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	525.179.035.393	398.258.489.337
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		398.258.489.337	60.886.120.588
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		126.920.546.056	317.372.368.749
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	4.457.371.199	9.628.130.304
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.780.028.796.300	7.449.030.944.505

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.042.057.009.216	5.641.031.044.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(4.205.729.912)	(345.310.400)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.037.851.279.304	5.640.685.734.268
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(4.355.999.759.423)	(4.924.408.560.657)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		681.851.519.881	716.277.183.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	21.554.122.723	22.223.669.006
22	7. Chi phí tài chính	27	(290.569.838.219)	(222.236.807.563)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(257.832.397.308)	(200.749.518.378)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(85.114.023.835)	(78.630.177.559)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(241.048.166.245)	(137.280.743.174)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.675.616.305	302.353.124.321
31	11. Thu nhập khác	30	15.427.579.665	110.219.000.409
32	12. Chi phí khác	30	(2.265.066.487)	(6.323.112.607)
40	13. Lợi nhuận khác	30	13.162.753.178	103.895.887.902
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.838.409.483	406.249.012.323
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(17.376.561.854)	(56.645.068.978)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	44.668.542.309	(30.967.629.197)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		127.130.389.938	318.936.314.048
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	126.621.177.623	317.047.520.186
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	509.212.915	1.888.793.862
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	499	1.556
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	499	1.496

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

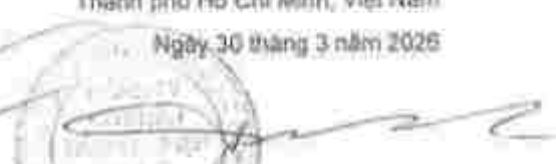
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.838.408.483	406.249.012.223
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	251.264.148.871	165.204.122.921
03	Dự phòng		5.080.331.503	
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		(177.485.917)	319.972.344
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.250.762.023)	(113.101.899.121)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	277.976.827.744	216.557.611.061
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		617.731.569.661	675.228.820.328
09	Giảm các khoản phải thu		64.840.401.918	232.218.560.086
10	Tăng hàng tồn kho		(569.544.948.892)	(563.113.988.003)
11	Giảm các khoản phải trả		(773.750.129.223)	(374.099.928.174)
12	Tăng chi phí trả trước		(401.901.843.898)	(48.960.786.479)
14	Tiền lãi vay đã trả		(261.905.278.003)	(197.600.814.533)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(55.195.305.860)	(25.039.436.026)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.631.757.785
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.379.717.534.297)	(281.935.815.016)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.288.108.009.204)	(797.683.567.007)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		178.927.923	294.065.397.917
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(436.975.624.537)	(302.867.994.520)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		249.250.400.000	339.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.712.714.848)	(127.228.642.500)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay		13.308.167.403	20.678.934.597
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.464.958.853.253)	(573.814.871.513)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TẾ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24.1	1.005.020.000.000	711.038.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21, 23	3.644.852.328.504	2.094.667.207.221
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.579.242.085.284)	(1.879.603.287.627)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	23	(12.344.577.681)	(2.317.066.180)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(4.320.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.059.885.685.539	919.462.853.434
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		216.109.277.889	53.712.166.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.911.935.224	95.165.075.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	34.692.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	365.021.213.113	148.911.935.224

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKD") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.440 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.125 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DNHN

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 23 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty TNHH Achi Vũ Phú Yên ("Achi Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,27%	100,00%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,59%	99,59%	99,59%	99,59%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Ninh ("Sông Ninh")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,00%	100,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-DN/HN

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(12) Công ty TNHH Nông Nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Già Lai	Sản xuất thực ăn chăn nuôi	100,00%	58,55%		100,00%	98,68%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tầm Hưng ("Tầm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,85%	99,98%		99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%		99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%		99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (bếp thức)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(23) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(24) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thực phẩm Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,98%	-
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bón ("Hòa Phát Bón")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt (Gia Lai) ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 166/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tính hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản tài hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 99*), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuế tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ liên chủ thuế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuế tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Giá súc	4 năm

3.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- » Gia súc;
- » Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- » Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- » Khác.

Tiền thuế đất trả trước

Tiền thuế đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuế đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuế đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

- Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm một tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ tổng dư vốn cổ phần.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lợi trên cổ phiếu

Lợi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lợi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên một thiết gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Thành lập Công ty CNC BAF Tây Ninh 1

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 14 tháng 5 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 1.

CNC BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356751 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

4.2 Thành lập Công ty CNC BAF Tây Ninh 2

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 2 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 15 tháng 5 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 2.

CNC BAF Tây Ninh 2 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356789 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

4.3 Thành lập Công ty BAF Tây Ninh 1

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 8 tháng 5 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Tây Ninh 1.

BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356776 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

4.4 Mua Công ty Chăn nuôi TMC

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,98% vốn góp trong Chăn nuôi TMC từ bốn chủ tài sản với tổng giá mua là 77.633.032.838 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 4 năm 2025. Theo đó, Chăn nuôi TMC trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Chăn nuôi TMC sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Yang Nam, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Chăn nuôi TMC từ giao dịch này là 33.993.484.092 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Chăn nuôi TMC nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.5 *Thành lập Công ty BAF Ninh Bình*

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập BAF Ninh Bình với số vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Ninh Bình.

BAF Ninh Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0700903053 do STC Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025.

4.6 *Mua Công ty Hòa Phát Bồn*

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Hòa Phát Bồn từ bên thứ ba với tổng giá mua là 58.383.584.234 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2024. Theo đó, Hòa Phát Bồn trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Hòa Phát Bồn sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Lăng Tu, xã Ia Lầu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Chính lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Hòa Phát Bồn từ giao dịch này là 8.426.105.936 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Hòa Phát Bồn nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.7 *Mua Công ty Thành Đạt Gia Lai*

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Thành Đạt Gia Lai từ bên thứ ba với tổng giá mua là 64.602.086.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2024. Theo đó, Thành Đạt Gia Lai trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Thành Đạt Gia Lai sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Lăng Bồng Pim, xã Ayun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Chính lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Thành Đạt Gia Lai từ giao dịch này là 932.345.559 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Thành Đạt Gia Lai nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	102.707.000	43.460.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	245.621.751.920	146.318.475.224
Tiền đang chuyển (**)	117.546.754.193	-
Các khoản tương đương tiền (***)	1.750.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	365.825.213.113	148.911.935.224

(*) Số cuối năm của tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản tiền gửi với giá trị là 38.300.000.000 VND thuộc tài khoản phong tỏa số 1103809999 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định nhưng Nhóm Công ty chưa được sử dụng số tiền này. Đây là tiền đăng ký mua trái phiếu từ các cá nhân và tổ chức theo phương án phát hành trái phiếu của Nhóm Công ty trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, số tiền này đã được phép sử dụng do Nhóm Công ty đã hoàn thành đợt phát hành trái phiếu nêu trên vào ngày 5 tháng 1 năm 2026 (Thuyết minh số 21).

(**) Số cuối năm của tiền đang chuyển thể hiện khoản tiền mà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quận 9 giải ngân để thanh toán cho nhà cung cấp, nhưng đến thời điểm cuối năm nhà cung cấp vẫn chưa nhận được khoản tiền này.

(***) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,25% đến 4,70%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	243.980.200.000

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,30% đến 5,30%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1 và Thuyết minh số 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu các bên khác	83.083.986.092	130.173.086.208
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	55.163.354.860	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	10.620.432.652	-
Công ty TNHH Com Ngon Siba	5.997.614.597	-
Công ty Cổ phần Việt Phi	82.059.480	121.687.811.009
Các bên khác	11.220.594.503	8.485.275.209
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	207.945.684	58.540.144.977
TỔNG CỘNG	83.291.911.776	188.713.231.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(1.524.134.125)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	81.767.777.651	188.713.231.186

Chu kỳ tình hình tăng dự phòng nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.524.134.125	-
Số cuối năm	1.524.134.125	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Trả trước cho các bên khác	402.009.862.761	176.182.654.064
Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)	151.359.508.504	127.228.642.500
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	55.418.654.174	-
Tổng Công ty Thành An	22.378.708.146	-
Công ty TNHH Cơ Điện Tự Động Hòa Thái Hưng	20.378.110.000	-
Công ty Cổ phần VS Group	14.581.461.722	-
Các bên khác	137.892.420.214	50.954.011.564
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	135.419.926.194	19.218.947.522
TỔNG CỘNG	537.429.788.955	197.401.601.586
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.350.364.084)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	534.079.424.871	197.401.601.586

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhóm cá nhân nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 36.3). Các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Thuyết minh số 37).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.359.384.084	-
Số cuối năm	3.359.384.084	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	98.317.429.829	62.184.888.730
Ký quỹ	33.726.543.174	3.974.504.400
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.493.391.751
Tạm ứng nhân viên	13.109.857.424	5.159.528.408
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	8.181.815.291	1.189.900.606
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	6.928.584.803	4.188.890.639
Khác	14.260.166.914	26.198.572.928
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	22.110.662.223	21.493.391.751
Các bên khác	76.206.767.606	40.691.496.979
Dài hạn	260.322.902.238	223.711.119.764
Đặt cọc (thuê trại và văn phòng)	260.322.902.238	223.711.119.764
TỔNG CỘNG	358.640.332.067	285.896.008.494
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	(4.462.841.844)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	354.177.490.223	281.629.999.944

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.266.008.550
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.054.412.884	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.857.579.390)	-
Số cuối năm	4.462.841.844	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	-
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	-
Khác	4.336.045.854	4.194.887.893	4.819.258.988	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	9.489.498.014	9.346.340.053	9.770.709.148	4.266.008.550

11. HĂNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.281.252.881.018	1.620.259.029.631
Nguyên vật liệu	260.707.398.378	175.243.324.601
Thành phẩm	136.895.346.551	24.139.170.455
Công cụ, dụng cụ	45.989.794.643	26.468.055.074
Hàng mua đang đi trên đường	758.547.091	9.722.965.220
Hàng hóa	10.200.000	241.773.908
TỔNG CỘNG	2.725.620.167.681	2.156.075.218.789

Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.2).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

609-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá:	Giá mua và viết giảm khác	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Giá sửc	Tổng cộng
							VND
Số đầu năm	2.084.102.076.238	597.809.555.610		65.485.585.945	29.337.353.312	22.851.217.137	2.769.386.400.243
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	714.367.523.927	148.412.212.187		5.159.249.044	2.511.770.392	58.282.363.145	928.832.118.696
Mua mới trong năm	62.129.388.894	170.561.373.156		22.824.759.840	23.143.245.879	10.190.055.845	278.848.804.415
Thanh lý	(318.391.000)	(7.564.977.830)		-	(1.201.474.680)	(19.708.085.251)	(28.792.908.741)
Số cuối năm	2.850.280.578.059	909.018.174.123		93.468.695.629	53.891.395.923	71.615.570.878	3.978.274.414.612
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.980		120.717.000	584.802.714	309.350.578	14.172.331.463
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	(308.213.022.327)	(90.484.415.688)		(22.673.607.949)	(5.825.192.785)	(4.118.865.055)	(429.294.904.805)
Khấu hao trong năm	(153.133.263.738)	(66.210.704.798)		(7.227.901.628)	(5.328.021.661)	(11.234.092.609)	(243.131.994.424)
Thanh lý	124.615	229.390.557		-	595.815.261	4.845.849.497	5.671.188.930
Số cuối năm	(459.345.181.450)	(156.445.721.929)		(29.901.509.577)	(10.555.399.186)	(10.506.908.157)	(666.755.700.299)
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	1.777.889.053.911	907.145.149.922		42.812.078.906	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437
Số cuối năm	2.390.924.418.609	752.572.452.194		63.567.186.052	43.335.996.737	61.108.662.721	3.311.518.714.313
Trong đó:							
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	1.935.092.691.893	495.505.584.675		17.722.792.817	18.385.160.863	7.707.532.489	2.463.393.742.739



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	19.505.272.157	-	19.505.272.157
Thuê trong năm	-	114.320.288.286	114.320.288.286
Số cuối năm	19.505.272.157	114.320.288.286	133.825.560.443
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(961.264.339)	-	(961.264.339)
Hao mòn trong năm	(2.033.627.134)	(3.967.514.638)	(6.001.141.772)
Số cuối năm	(2.994.891.473)	(3.967.514.638)	(6.962.406.111)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.544.007.818	-	18.544.007.818
Số cuối năm	16.510.380.684	110.352.773.648	126.863.154.332

Theo hợp đồng thuê tài chính, công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.6*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	12.851.945.000
Mua mới trong năm	927.491.444
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.058.565.500
Phân loại lại	(445.770.000)
Số cuối năm	27.992.232.944
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	760.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(7.127.548.479)
Hao mòn trong năm	(1.752.076.625)
Phân loại lại	24.072.533
Số cuối năm	(8.855.552.571)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	5.724.397.521
Số cuối năm	19.136.680.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị	266.445.606.256	85.460.539.537
Xây dựng trại Tây An Khánh	247.396.125.101	17.864.951.817
Xây dựng trại Giai Xuân	217.673.407.312	90.032.182.796
Xây dựng trại Sông Hinh	162.479.145.346	13.112.629.939
Xây dựng trại Bình Định	74.222.045.278	-
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	72.923.261.592	5.715.872.000
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	58.211.622.865	405.388.225.969
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	42.684.930.896	36.593.012.147
Xây dựng trại Thành Đạt Gia Lai	31.724.240.214	-
Thiết bị rửa xe ở trại heo	23.722.822.227	-
Xây dựng trại Tâm Hưng	22.490.424.162	47.338.379.533
Xây dựng trại Tân Châu	20.766.750.995	29.653.250.824
Xây dựng trại TMC	16.101.630.863	-
Phần mềm SAP	-	13.140.273.650
Khác	134.933.960.832	147.203.749.522
TỔNG CỘNG	1.392.177.973.739	891.504.067.834

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1 và Thuyết minh số 23.2).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.663.378.871 VND (2024: 17.115.773.544 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	44.740.522.090	24.697.495.919
Công cụ, dụng cụ	24.847.297.281	10.857.358.203
Chi phí bảo hiểm	2.692.858.952	1.248.728.983
Phần mềm	2.168.085.111	333.653.908
Khác	15.032.270.746	12.057.744.825
Dài hạn	1.273.557.175.808	848.366.480.327
Gia súc	838.353.263.815	392.147.544.263
Thuê đất (*)	518.802.388.041	370.151.750.132
Công cụ, dụng cụ	43.089.914.879	46.739.058.184
Chi phí cải tạo và sửa chữa	29.469.040.785	9.425.287.377
Chi phí tư vấn	15.168.692.243	10.183.897.852
Chi phí quản lý dự án	10.338.468.990	-
Chi phí thu xếp và bảo lãnh	-	-
khoản vay ngân hàng	5.892.934.918	6.190.729.435
Chi phí quảng cáo	1.666.666.667	3.333.333.333
Khác	10.715.805.470	10.194.878.951
TỔNG CỘNG	1.318.297.697.898	873.063.976.245

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2).

18. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(1.631.500.244)	(1.252.554.194)
Phân bổ trong năm	(378.946.050)	(378.946.050)
Số cuối năm	(2.010.446.294)	(1.631.500.244)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.157.960.256	2.536.906.306
Số cuối năm	1.779.014.206	2.157.960.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.991.888.458.950	1.771.091.171.271
Phải trả các bên khác	1.681.472.997.381	1.582.359.069.479
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	1.012.885.875.700	461.403.045.800
Công ty Cổ phần VS Group	54.570.706.065	-
Công ty TNHH Thép Thông Minh Toàn Cầu	36.323.164.025	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thắng	35.210.832.809	-
Hanan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	31.952.324.459	11.646.274.920
Công ty TNHH Thiết Lập	23.583.884.600	-
Công ty Cổ phần Gạo Vĩ Dân	-	345.918.789.340
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp	-	-
Bộ Lộc	-	316.855.022.050
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.603.000
Các bên khác	466.966.209.723	267.995.333.369
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	310.415.461.569	208.732.101.792
Dài hạn	36.687.475.369	-
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	36.687.475.369	-
TỔNG CỘNG	2.028.575.934.319	1.771.091.171.271

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả trước	6.010.055.855	5.195.384.460
Ông Phan Tiến Dũng	1.978.643.579	-
Công ty TNHH Anh Hoàng Thy	560.908.000	-
Công ty TNHH Cú Vina Agri - Chi nhánh	-	3.583.548.387
Bình Dương	-	1.611.836.073
Các bên khác	3.470.304.276	-
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	60.658.500
TỔNG CỘNG	6.010.055.855	5.276.042.960

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	25.762.834.166	29.835.514.661
Chi phí điện nước	6.663.779.657	5.496.341.606
Chi phí vận chuyển	1.831.257.988	854.709.060
Chi phí xử lý nước thải	1.024.943.544	3.040.775.000
Chi phí gia công	-	2.991.739.498
Khác	3.913.719.620	4.951.217.857
TỔNG CỘNG	39.216.335.175	47.170.294.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.195.596.717	1.430.410.288
Chi phí bảo hiểm	11.453.950.222	1.046.825.900
Nhận ký quỹ, ký cược	3.023.000.000	-
Khác	1.718.637.495	383.584.388
Dài hạn	40.487.000.000	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu (*)	38.300.000.000	-
Khác	2.187.000.000	-
TỔNG CỘNG	56.682.596.717	1.430.410.288

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 06/10.2025/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 10 năm 2025 và Nghị quyết số 04/11.2025/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2025, HĐQT của Nhóm Công ty đã thông qua việc chào bán 10.000 trái phiếu ra công chúng với mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu, giá chào bán là 100 triệu VND/trái phiếu, lãi suất 10,0%/năm. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2025, Nhóm Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 447/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành, chấp thuận việc chào bán trái phiếu nêu trên.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị 1.000 tỷ VND, lãi suất 10,0%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 148/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận báo cáo kết quả chào bán trái phiếu nói trên của Nhóm Công ty.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.170.833.545	14.848.869.670	(15.648.280.809)	12.171.422.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.358.898.089	-	(97.929.542)	3.260.968.547
Thuế giá trị gia tăng	-	8.579.204.407	(5.802.705.806)	2.686.498.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.807.413	-	-	1.807.413
Khác	-	271.886.073	(133.341.902)	138.544.111
TỔNG CỘNG	18.531.639.047	23.498.960.050	(21.772.258.289)	18.259.340.808
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.627.080.071	17.376.961.864	(55.293.235.402)	17.710.366.523
Thuế giá trị gia tăng	4.123.473.414	21.473.747.603	(22.020.475.786)	3.586.745.228
Thuế thu nhập cá nhân	2.558.232.476	66.981.129.480	(67.676.844.936)	1.840.517.018
Thuế khác	7.023.219	9.184.414.030	(8.714.634.653)	476.802.402
TỔNG CỘNG	62.323.789.180	114.995.852.373	(153.706.190.982)	23.514.451.171

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BOS-DINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ chi phí phát hành mới phải	Phần bổ lý lẽ ghi từ chối khấu	Phần xóa bỏ	Số cuối năm
Ngắn hạn	1.138.706.886.831	2.417.451.414.127	(1.862.664.311.531)	2.458.851.087	-	482.992.537.891	2.178.955.478.505
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	112.607.002.406	2.409.070.983.651	(1.426.106.622.033)	-	-	-	1.095.569.563.024
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	124.211.111.808	-	(124.211.111.817)	-	-	-	160.022.933.201
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	297.541.148.913	-	(300.000.000.000)	2.408.851.087	-	298.058.840.183	268.058.840.183
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.6)	4.347.123.714	8.380.430.659	(12.344.677.881)	-	-	26.310.764.498	27.303.741.197
Dài hạn	1.440.351.875.467	1.331.092.016.142	(38.922.351.434)	17.685.579.348	21.138.771.808	(482.992.537.891)	2.398.553.393.441
Vay ngân hàng và quỹ (Thuyết minh số 23.2)	554.739.554.930	723.951.345.043	(28.922.351.434)	-	-	(160.022.933.210)	1.198.835.615.320
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 23.3)	-	31.658.075.000	-	-	-	-	21.658.075.000
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.4)	287.634.503.501	474.500.000.000	-	10.959.989.939	-	(268.058.840.183)	480.059.753.377
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.6)	453.246.584.632	-	-	3.728.679.590	21.138.771.808	-	500.111.035.851
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.6)	12.941.082.293	111.943.196.099	-	-	-	(26.310.764.498)	97.872.313.894
TỔNG CỘNG	2.579.288.802.358	2.748.551.430.269	(11.851.565.662.965)	20.144.530.436	21.138.771.808	-	4.477.808.871.945

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 12, 15 và 17)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	405.000.000.000	Ngày 16 tháng 2 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	5,50 - 8,00 (%)	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty, Trang Trại Xanh 2 và Hải Đăng Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	296.045.642.568	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 4 năm 2025	5,60 - 5,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang; Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2026 đến ngày 14 tháng 3 năm 2026	5,70	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	250.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2026 đến ngày 1 tháng 5 năm 2026	5,50 - 7,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quân Đới - Sở Giao dịch 2	129.877.124.800	Ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến ngày 2 tháng 5 năm 2026	6,77 - 7,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; vốn góp tại BAF Tây Ninh; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

309-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2026	6,03	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E-SUN - Chi nhánh Đồng Nai	99.999.876.949	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 3 năm 2026	6,70 – 6,78	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	99.847.320.107	Ngày 26 tháng 8 năm 2025	6,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Vioori Việt Nam	75.000.000.000	Ngày 11 tháng 2 năm 2025	5,255	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Ngày 19 tháng 5 năm 2026	7,04	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu	40.000.000.000	Ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 26 tháng 3 năm 2026	5,60 – 5,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

TỔNG CỘNG

1.535.569.963.924

(*) Đây là lãi suất cho vay theo thời hạn ưu đãi tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân, áp dụng kỳ đầu tiên 6,00%/năm và định kỳ điều chỉnh lãi suất vào ngày 25 hàng tháng.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-CNH-N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:				Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)	
Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	256.950.659.705	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2027 đến ngày 30 tháng 6 năm 2033	7,30 - 8,20	Vốn góp tại Sông Hinh, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH Chân núi Công nghệ cao Sông Hinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Công ty TNHH Tây An Khánh tại xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	213.591.817.859	Ngày 20 tháng 7 năm 2030	7,80 - 8,30	Vốn góp tại Đông An Khánh và vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đông An Khánh tại Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Áp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh.	
Ngân hàng TNHH MTV Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	207.056.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Ủy an trại Giai Xuân tại xóm Nước Xanh, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	155.371.826.569	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2033	5,80	Vốn góp tại Bắc An Khánh và vốn góp tại Tân Châu; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh và Tân Châu tại Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh và Thư báo lãnh vay vốn do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

B09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2. Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)			
Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	128.033.933.806	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2026 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,43
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	121.400.586.250	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,80 - 10,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	113.848.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 27 tháng 10 năm 2033	8,20
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	66.181.818.184	Ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 16 tháng 9 năm 2034	7,50
TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	59.474.575.336	Ngày 30 tháng 10 năm 2027	6,50

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Đồng Nai	21.984.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50	Vốn góp tại Kim Hoi. Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tân Cảng	14.955.220.959	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,50 - 9,80	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Bảo Ngọc tại Xã Ea Wer, tỉnh Đắk Lắk và phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.

1.358.858.548.530

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

23.3 Vay đối tượng khác

Số cuối năm thể hiện khoản vay dài hạn tín chấp từ Công ty TNHH Chiến nuôi Khôi Dương nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty với kỳ hạn 24 tháng, ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2027 với lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(3.941.159.817)				
	<u>296.058.840.183</u>				

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam

Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2026 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings được sở hữu bởi ông Trương Sỹ Ba
Chi phí phát hành	(19.934.246.623)				
	<u>480.065.753.377</u>				

TỔNG CỘNG

	<u>776.124.593.560</u>				
Trong đó					
Dãi hạn đến hạn trả	296.058.840.183				
Dãi hạn	480.065.753.377				

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Nhóm Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy định và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,50%/năm.

Mua lại bất buộc

Nhóm Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu chuyển đổi

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	53.713.440.628	32.574.668.820
Số đầu năm	32.574.668.820	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	21.138.771.808	19.002.648.930
Số cuối năm	53.713.440.628	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(19.679.470.190)	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong năm	3.725.679.390	3.738.382.453
Số cuối năm	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	500.111.035.851	475.248.564.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu:

	Vốn có phần	Thặng dư vốn có phần	Quyền chọn chuyển đối trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiên hữu	684.256.000.000	-	-	-	684.256.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	317.047.520.186	317.047.520.186
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP")	26.780.000.000	-	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố	243.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	324.848.583	324.848.583
Số cuối năm	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314

Năm nay:

Số đầu năm	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314
Phát hành cổ phiếu (i)	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	126.621.177.023	126.621.177.023
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	299.369.033	299.369.033
Số cuối năm	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	525.179.035.393	4.059.664.069.370

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HQQT") số 08.11.2024/NQ-HQQT ngày 8 tháng 11 năm 2024, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu năng lực số 75.2024/ĐKCB-GĐXCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 531/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 1 năm 2025 của UBCKNN về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu năng lực, Nhóm Công ty đã thông qua việc chào bán thêm 65.000.000 cổ phiếu theo hình thức phát hành năng lực với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 11/2025/BAF-BCKQ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 521/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu năng lực, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 65.000.000 cổ phiếu năng lực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Bùi Hương Giang Cổ đông khác	958.819.350.000	95.881.935	31,472	958.819.350.000	95.881.935	40,031
	79.987.550.000	7.988.755	2,628	79.987.550.000	7.988.755	3,346
	2.003.509.520.000	200.350.952	65,900	1.353.409.520.000	135.340.952	56,623
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	100,000	2.390.216.420.000	239.021.642	100,000

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của các cổ đông		
Số đầu năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	650.000.000.000	955.016.420.000
Số cuối năm	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	243.980.420.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	9.788.945.368	9.766.917.386
Lỗ lũy kế	(5.329.574.169)	(138.787.084)
TỔNG CỘNG	4.457.371.199	9.628.130.304

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.628.130.304	10.606.869.054
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	20.027.980	4.267.388
Lợi nhuận thuần trong năm	509.212.915	1.888.793.862
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	(5.700.000.000)	(2.671.800.000)
Số cuối năm	4.457.371.199	9.628.130.304

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	5.042.057.009.216	5.641.031.044.688
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	5.031.717.079.276	3.326.279.587.321
Doanh thu bán cầm	9.813.486.297	10.852.533.200
Doanh thu bán nông sản	-	2.301.658.870.470
Doanh thu khác	528.443.643	240.053.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Chiết khấu thương mại	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Doanh thu thuần	5.037.851.279.304	5.640.686.734.268
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.037.342.264.186	5.452.013.727.983
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	509.015.118	188.672.006.385

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	18.047.701.567	13.503.042.717
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.874.814.339	6.707.288.604
Khác	3.631.546.817	3.013.337.685
TỔNG CỘNG	21.554.122.723	23.223.669.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	257.832.387.308	200.784.626.774
Chi phí phát hành trái phiếu	20.144.530.436	15.772.885.187
Phí cam kết rút vốn	8.637.577.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.152.780.673	5.457.757.742
Khác	2.802.550.135	221.397.860
TỔNG CỘNG	290.569.836.219	222.236.807.563

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	4.339.700.498.744	2.652.127.541.576
Giá vốn bán cảm	20.209.860.893	18.033.201.175
Giá vốn bán nông sản	-	2.255.862.309.090
Giá vốn hoạt động khác	89.390.786	385.498.816
TỔNG CỘNG	4.359.999.759.423	4.924.408.550.657

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	85.114.023.835	76.630.177.569
Chi phí nhân viên	27.758.313.789	23.314.530.198
Chi phí môi giới	25.865.745.513	-
Chi phí vận chuyển	16.784.505.318	36.077.072.796
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.965.680.182	6.787.656.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.943.937	2.007.382.374
Khác	8.228.835.106	6.443.535.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	241.045.166.245	137.280.743.174
Chi phí nhân viên	128.683.518.946	65.503.583.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.657.432.559	25.580.222.779
Công cụ, dụng cụ	26.506.736.941	16.258.447.314
Chi phí lợi nhuận, hỗ trợ	14.847.807.480	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.080.331.503	5.841.099.990
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.085.457.033	4.147.514.389
Phân bổ lợi thế thương mại	1.253.730.238	1.259.641.421
Khác	19.931.051.545	18.689.333.664
TỔNG CỘNG	326.160.190.080	213.910.820.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	15.427.879.885	110.219.000.409
Bồi thường từ bảo hiểm	8.074.736.942	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	178.927.923	4.100.590.624
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	69.596.856.404
Các khoản khác	7.174.214.800	6.519.553.361
Chi phí khác	(2.265.086.487)	(6.323.112.507)
Các khoản phạt	(1.253.553.630)	(1.191.077.533)
Xóa sổ khoản phải thu	-	(1.250.000.000)
Khác	(1.011.532.857)	(3.882.034.974)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	13.162.793.178	103.895.887.902

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.678.244.463.659	2.202.377.643.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.746.683.666	207.229.506.557
Chi phí nhân viên	276.074.596.797	168.118.516.678
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi		
thế thương mại		
(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	251.264.146.871	166.204.122.921
Dự phòng	8.106.250.321	5.641.999.900
Chi phí nông sản	-	2.255.882.309.090
Khác	138.723.604.160	103.866.372.525
TỔNG CỘNG	4.682.159.949.503	5.138.319.471.399

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An.
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Võ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân, Chăn nuôi TMC, Thành Đạt Gia Lai, Hòa Phát Bôn, CNC BAF Tây Ninh 1, CNC BAF Tây Ninh 2.

Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp tại địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn các công ty con nêu trên được miễn thuế TNDN cho suốt thời gian hoạt động;

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- BAF Bình Định

BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- BAF Bình Phước

Đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất và chế biến nông sản Công ty này được hưởng ưu đãi thuế suất 10% theo ngành nghề và địa bàn cho suốt thời gian hoạt động.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty này áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- Chi nhánh Nghệ An, BAF Tây Ninh, Chăn nuôi Bảo Ngọc, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi, BAF Tây Ninh 1, BAF Ninh Bình,

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho chi nhánh và các công ty con nêu trên là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	17.340.491.424	58.592.146.170
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	36.070.430	(1.947.077.192)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.376.561.854	56.645.068.978
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(44.688.542.309)	30.667.629.197
TỔNG CỘNG	(27.291.980.455)	87.312.698.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.838.409.483	406.249.012.223
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho Nhóm Công ty	14.975.761.422	60.937.351.833
Các điều chỉnh tăng (giảm):		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	13.911.292.890	17.813.644.872
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	16.624.970.881	3.832.559.965
Chi phí không được trừ	2.309.839.214	4.715.716.801
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	3.170.815.771	2.850.397.349
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	36.070.430	(1.947.077.192)
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	59.248.168	254.158.018
Phân bổ lợi thế thương mại	56.841.908	56.841.908
Lỗ năm trước chuyển sang	(544.601.543)	(1.021.166.014)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(22.420.356.442)	11.764.392.838
Thu nhập được miễn thuế	(55.471.863.154)	(11.544.122.192)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(27.291.980.455)	87.312.698.175

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm nay với tổng giá trị là 16.624.970.881 VND.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

		VNĐ	
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
		Năm nay	Năm trước
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.850.235.798	2.714.691.138	(884.455.340)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	15.852.252.194	5.195.834.829	10.655.417.368
Lỗ thuế ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	35.143.439.043	-	35.143.439.043
	52.845.927.035	7.911.525.964	44.534.401.071
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hóa	(6.610.411.633)	(6.344.552.871)	(265.858.762)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-
	(8.414.049.024)	(8.148.190.262)	(265.858.762)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả) thuần			
	44.431.878.011	(236.664.298)	
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		44.668.542.309	(30.667.629.197)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 532.411.097.302 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 224.784.591.857 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	(1.444.398.523)	-
2020	2025	4.444.876.733	(1.902.523.050)	(2.542.353.683)	-
2021	2026	10.333.990.069	(5.395.100.463)	-	4.938.889.606
2022	2027	22.820.956.403	(11.998.313.383)	-	10.822.643.020
2023	2028	225.357.039.360	(198.892.454.663)	-	26.464.584.697
2024	2029	174.523.541.090	(19.226.607.747)	-	155.296.933.343
2025	2030	334.888.046.636	-	-	334.888.046.636
TỔNG CỘNG		775.539.896.786	(239.142.049.278)	(3.986.752.206)	532.411.097.302

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-
2023 (i)	2028	88.843.065.871	(35.541.855.678)	-	53.301.200.193
2024 (i)	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424
2025 (i)	2030	121.241.152.234	-	-	121.241.152.234
TỔNG CỘNG		297.014.510.309	(53.626.850.458)	-	243.387.659.851

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 243.387.659.851 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128.444.547.657 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con và các chi nhánh này và phần chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập (Thuyết minh số 32.4)	298.121.503.679	224.784.591.887
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	243.387.659.851	128.444.547.657
TỔNG CỘNG	541.509.163.530	353.229.139.544

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	126.621.177.023	317.047.520.186
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (i)	55.138.608.319	52.309.471.979
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	181.760.785.342	369.356.992.165
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	253.641.674	293.754.712
Ảnh hưởng suy giảm do		
Trái phiếu có thể chuyển đổi (i)	53.631.494	43.083.066
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	307.273.368	246.837.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	499	1.559
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	499	1.496

(i) Các trái phiếu chuyển đổi có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ("Siba Cư Jút")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Sạch Vmeco Bạc Liêu ("Vmeco Bạc Liêu")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt Nam (Stemkos)	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Trương Sỹ Bả	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT độc lập
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

Những nghiệp vụ trong yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
			VND
Siba Tech	Xây dựng trại	470.535.590.591	274.611.523.429
	Sử dụng dịch vụ	8.441.685.113	-
	Thu chi hộ	130.070.700	-
	Bán hàng	100.946.100	7.674.904
Vimeco Bạc Liêu	Sử dụng dịch vụ	3.858.566.821	-
Tân Long	Mua hàng	3.105.464.250	-
	Bán hàng	281.231.200	210.284.600
Sibacons	Mua hàng	1.298.000.000	4.008.676.390
Siba Cư Jút	Sử dụng dịch vụ	897.070.343	-
Siemkos	Bán hàng	68.161.818	-
A An	Bán hàng	58.656.000	6.212.591.700
	Mua hàng	72.000.000	287.800.000
Siba Food	Bán hàng	-	182.241.255.181
	Mua hàng	-	56.960.716.202
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	98.774.930.000
	Mua cổ phiếu	-	40.045.420.000
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.937.300.000
	Mua cổ phiếu	-	3.000.000.000
Solacons	Mua hàng	-	1.197.271.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trong yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/HĐQT-BC ngày 30 tháng 7 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tân Long	Bán hàng	204.636.348	278.020.678
Siba Tech	Bán hàng	3.309.336	51.465.028
Siba Food	Bán hàng	-	51.503.060.237
A An	Bán hàng	-	6.709.599.036
TỔNG CỘNG		207.945.684	58.540.144.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	134.274.471.647	19.218.947.522
Solacons	Mua hàng	1.145.454.547	-
TỔNG CỘNG		135.419.926.194	19.218.947.522
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.682.223	21.493.391.751
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	305.568.732.760	175.151.129.762
Tân Long	Mua hàng	1.470.020.000	182.084.109
Solacons	Mua hàng	1.383.272.728	2.955.932.400
Vmecc Bac Lieu	Mua hàng	1.381.544.678	-
Siba Cư Jút	Mua hàng	611.891.203	-
Siba Food	Mua hàng	-	30.442.955.521
TỔNG CỘNG		319.415.461.569	208.732.101.792
Phải trả người bán dài hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	36.887.475.369	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
BAF Myanmar	Bán hàng	-	80.658.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Ông Trương Sỹ Ba	324.000.000	108.000.000
Bà Bùi Hương Giang	1.861.153.952	710.776.927
Ông Nguyễn Duy Tân	184.400.000	15.934.426
Ông Lê Xuân Thọ	184.400.000	64.800.000
Ông Bùi Quang Huy	-	-
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	-	44.262.295
Ông Trương Anh Tuấn	1.304.206.200	480.156.748
Ông Nguyễn Văn Non	-	-
Ông Ngô Cao Cường	1.327.217.160	589.388.229
Ông Nguyễn Văn Minh	1.330.116.985	46.646.769
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	31.601.096	43.200.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	546.774.250	-
Bà Lưu Ngọc Trâm	81.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	327.187.252	488.921.254
Bà Trần Thị Thanh Trã	397.531.071	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	583.331.683	351.871.062
TỔNG CỘNG	8.202.919.649	2.971.956.710

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán hàng	Đầu vào	Khác	Loại trừ	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng	8.144.547.813.310	3.057.475.371.537	172.523.268.352	(8.346.695.178.865)	5.037.851.279.304
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(3.117.036.465.945)	(3.057.661.886.210)	(171.996.824.709)	8.346.695.178.865	-
Tổng doanh thu thuần	5.027.511.347.364	9.813.486.297	526.443.643	-	5.037.851.279.304
Kết quả					
Lợi nhuận gộp	591.810.850.620	(18.396.363.598)	437.052.637	-	681.951.519.881
Chi phí tài chính					21.554.122.723
Chi phí bán hàng					(290.560.836.210)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(85.114.023.835)
Thu nhập khác					(41.046.106.245)
Chi phí khác					15.427.878.895
Chi phí thuế THON hiện hành					(2.283.086.487)
Thu nhập thuế THON hoãn lại					(17.376.581.854)
Lợi nhuận sau thuế THON					44.688.542.305
Tài sản và nợ phải trả					127.130.369.938
Tổng tài sản	18.565.555.514.349	1.424.702.434.411	126.853.154.332	(9.341.235.337.791)	10.760.028.796.300
Tài sản bộ phận	18.565.555.514.349	1.424.702.434.411	126.853.154.332	(9.341.235.337.791)	9.936.688.963.130
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	843.339.532.170	843.339.532.170
Tổng nợ phải trả	11.393.053.316.849	746.922.570.964	-	(8.024.068.533.082)	8.715.907.354.731
Nợ phải trả bộ phận	11.393.053.316.849	746.922.570.964	-	(8.024.068.533.082)	8.715.907.354.731

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BIG-CHINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Đầu tư nông sản	Bán heo	Bán sản	Khác	Loại trừ	Hợp nhất
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và bán nguyên	2.301.658.870.470	5.307.346.880.841	2.119.632.465.339	80.058.977.931	(4.186.031.460.313)	5.640.605.734.268
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.078.412.603.920)	(2.108.779.932.130)	(78.838.924.254)	4.186.031.460.313	-
Tổng doanh thu thuần	2.301.658.870.470	3.327.934.276.921	10.852.533.200	240.053.677	-	5.640.605.734.268
Kết quả:						
Lợi nhuận gộp	45.770.561.350	875.808.735.345	(5.180.607.976)	(125.445.139)	-	716.277.162.611
Doanh thu hoạt động tài chính						22.223.069.006
Chi phí tài chính						(222.236.807.563)
Chi phí bán hàng						(76.830.177.959)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(137.280.743.174)
Thu nhập khác						110.219.000.409
Chi phí khác						(6.323.112.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(60.645.055.978)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(20.607.529.197)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						318.936.314.048
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	188.713.231.150	11.833.424.087.067	1.103.277.892.059	-	(6.578.388.065.827)	7.449.030.044.505
Tài sản bộ phận	188.713.231.150	11.833.424.087.067	1.103.277.892.059	-	(6.115.990.895.571)	7.009.425.114.781
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	-439.503.925.744	439.604.929.744
Tổng nợ phải trả	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	530.437.122.504	-	(3.802.830.295.759)	4.513.278.390.887
Nợ phải trả bộ phận	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	530.437.122.504	-	(3.802.830.295.759)	4.513.278.390.887

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

36. CÁC CAM KẾT

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được tính bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	315.113.059.105	249.819.017.836
Từ 1 năm đến 5 năm	1.189.172.002.480	900.055.598.255
Trên 5 năm	1.912.231.211.436	1.486.301.136.364
TỔNG CỘNG	3.417.516.273.021	2.636.175.752.455

36.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Thành Đạt Gia Lai	862.263.034.724	-
Dự án Giai Xuân	417.961.139.495	630.414.122.607
Dự án Tây An Khánh	174.538.923.082	422.135.046.183
Dự án Nhà máy Cam Bình Định	131.756.896.330	-
Dự án Sông Hình	41.658.976.421	204.136.123.767
Dự án Hải Đông	-	102.524.438.842
Dự án Nhà máy Cam Tây Ninh	-	93.286.891.720
Dự án Tân Châu	-	13.974.000.329
TỔNG CỘNG	1.428.178.962.052	1.496.473.225.448

36.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 6)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	28.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sơn HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương	30.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	729.840.000.000	591.243.078.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Khởi Dương từ bên thứ ba với tổng giá mua là 29.997.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025. Theo đó, Khởi Dương trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại *Thuyết minh số 21*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

		
Vũ Thị Đan Thủy Người lập	Nguyễn Thị Quỳnh Như Kế toán trưởng	Bùi Hương Giang Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTE hợp nhất kiểm toán năm 2025 so
với năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Kiểm toán năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận trước thuế	99.838.409.483	406.249.012.223	(306.410.602.740)	-75%
Lợi nhuận sau thuế	127.130.389.938	318.936.314.048	(191.805.924.110)	-60%

I. Các điểm tích cực:

- Trong năm 2025, BAF tiếp tục mở rộng quy mô vận hành, với nhiều trại mới được đưa vào hoạt động, sản lượng xuất bán duy trì xu hướng tăng, năng suất sản lượng cả năm đạt khoảng gần 800.000 con, tương đương tăng 140% so với mức 557.000 con năm trước. Doanh thu mảng chăn nuôi theo đó cũng ghi nhận đạt mức cao nhất lịch sử đạt hơn 5.000 tỷ đồng, là nền tảng để BAF tiếp tục tối ưu biên lợi nhuận trong các năm tới.
- Mảng thịt màng, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị từ con giống – thức ăn – chăn nuôi – giết mổ – chế biến – phân phối giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp và hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.
- Dù kết quả kinh doanh Q4/2025 chịu nhiều áp lực, tháng 12/2025 đã ghi nhận lợi nhuận dương trở lại nhờ giá heo hơi phục hồi so với vùng đáy tháng 10-11/2025 cũng như chi phí chăn nuôi được kiểm soát tốt hơn. Diễn biến này cho thấy biên lợi nhuận đã có dấu hiệu chạm đáy và bước vào giai đoạn cải thiện, tạo tiền đề tích cực cho kết quả kinh doanh trong các quý tiếp theo khi giá heo và nhu cầu tiêu thụ mùa Tết duy trì xu hướng hồi phục.

2. Nguyên nhân chính khiến kết quả năm 2025 đặc biệt Q4 không đạt kỳ vọng

- Giá heo hơi giảm sâu trong giai đoạn tháng 10-11/2025, xuống vùng đáy khoảng 45-46,000 đ/kg, do ảnh hưởng đồng thời của dịch bệnh (ASF), thiên tai diện rộng khiến biên lợi nhuận gộp bị thu hẹp đáng kể.
- Chi phí sản xuất tăng cao trong Q4/2025, bao gồm chi phí phòng chống dịch, chi phí xử lý môi trường, và chi phí vận hành phát sinh do điều kiện thời tiết bất lợi, làm giá thành bình quân tăng trong khi giá bán giảm.
- Việc đưa nhiều trại mới vào vận hành trong năm 2025 khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng nhanh, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu. Điều này khiến biên lợi nhuận gộp chưa phản ánh hết tiềm năng của hệ thống trại, đồng thời tạo áp lực lên dòng tiền và các chỉ số tài chính ngắn hạn trong Q4/2025. Tuy nhiên, khi sản lượng tăng dần và quy trình vận hành đi vào ổn định trong năm 2026, chi phí đơn vị kỳ vọng sẽ giảm đáng kể, giúp cải thiện lợi nhuận.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 trước
và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 50 tháng 3 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 sau kiểm toán (VND)	Năm 2025 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025 Báo cáo riêng	64.115.727.401	66.290.562.570	(2.174.835.169)	-3%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025 Báo cáo riêng	98.276.927.156	67.435.082.508	30.841.844.648	46%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025 Báo cáo hợp nhất	99.838.409.483	101.923.057.760	(2.084.648.277)	-2%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025 Báo cáo hợp nhất	127.130.389.938	100.446.618.025	26.683.771.913	27%

Lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán không có sự chênh lệch nhiều, phần chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ việc ghi nhận tăng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang các kỳ sau. Khoản lỗ này là các khoản lỗ phát sinh trong giai đoạn đầu hoạt động của một số trung tâm, khi chi phí còn cao và hiệu quả vận hành chưa tối ưu. Các khoản lỗ này được phép chuyển sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận khi hoạt động ổn định, qua đó làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp trong tương lai.

Việc điều chỉnh này được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, căn cứ vào khả năng tạo ra thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển tiếp, qua đó làm thay đổi chi phí thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Việc ghi nhận và điều chỉnh nêu trên được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp luật hiện hành, nhằm đảm bảo phản ánh hợp lý, nhất quán và minh bạch tình hình tài chính của Công ty.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAP Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



Handwritten signature
TỔNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature
Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 74

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên độc lập	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

Số tham chiếu: 12943524/89497444/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

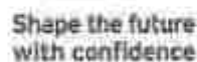
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Hàng Việt Nam Quảng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.754.987.957.647	4.988.254.708.676
I. Tiền	110	4	371.662.017.859	193.464.572.724
1. Tiền	111		371.662.017.859	193.464.572.724
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.196.857.155.218	1.898.772.658.161
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.196.857.155.218	1.898.772.658.161
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.281.369.547.198	1.139.300.313.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	485.505.214.325	470.255.224.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	362.819.537.667	358.968.990.702
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	442.099.632.776	319.422.437.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 7, 8, 9	(9.054.837.570)	(9.346.340.053)
IV. Hàng tồn kho	140	10	220.818.471.798	172.230.503.620
1. Hàng tồn kho	141		220.818.471.798	172.230.503.620
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		1.653.466.619.838	1.549.126.179.634
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	11, 1	1.653.466.619.838	1.549.126.179.634
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.814.145.736	35.360.481.240
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	17	28.186.974.456	28.068.778.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	4.450.951.285	4.539.523.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	176.219.995	2.752.178.835

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.980.452.680.725	4.950.493.158.142
I. Phải thu dài hạn	210		387.539.230.892	234.337.891.249
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	387.539.230.892	234.337.891.249
II. Tài sản cố định	220		360.988.139.657	322.094.673.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	333.989.741.537	294.615.813.754
Nguyên giá	222		467.546.928.464	404.109.710.982
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(133.557.186.927)	(109.493.897.228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10.984.935.551	11.724.717.748
Nguyên giá	225		14.086.397.917	14.086.397.917
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(3.101.462.366)	(2.361.680.169)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.013.462.569	15.754.142.327
Nguyên giá	228		19.051.022.000	17.621.168.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.037.559.431)	(1.867.024.173)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		482.465.202.648	448.410.003.536
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		482.465.202.648	448.410.003.536
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	11.2	482.465.202.648	448.410.003.536
Nguyên giá	234		652.509.418.623	588.885.060.038
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(170.044.215.975)	(140.475.056.502)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		876.209.168.429	346.780.979.074
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	876.209.168.429	346.780.979.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.720.314.502.747	3.441.568.963.143
1. Đầu tư vào công ty con	261	16.1	3.654.690.212.419	3.453.593.212.419
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	16.2	77.748.539.604	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		152.936.436.352	157.300.647.311
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	124.372.105.863	121.904.693.728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	31.3	28.564.330.489	35.395.953.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		11.735.440.638.372	9.938.747.866.818

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 8 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.578.601.716.814	5.897.795.876.837
I. Nợ ngắn hạn	310		4.525.164.995.494	4.644.725.680.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.911.999.112.105	1.796.540.385.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.783.733.972	5.999.034.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	2.844.928.023	1.938.068.126
4. Phải trả người lao động	315		53.474.702.929	45.614.153.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	114.261.886.394	24.919.655.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	79.903.247.038	87.708.498.780
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	2.355.897.585.033	2.682.005.884.489
II. Nợ dài hạn	330		3.053.436.721.320	1.253.070.196.691
1. Phải trả dài hạn khác	338	22	45.786.770.902	38.300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	2.494.575.381.132	714.659.160.840
3. Trái phiếu chuyển đổi	340	23.6	513.074.569.286	500.111.035.851
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.156.838.921.558	4.040.951.989.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.1	3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
- Quyền biểu quyết	411b			
2. Thặng dư vốn	412	24.1	52.603.680.000	356.620.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		608.032.640.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.1	318.337.567.581	506.486.956.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		202.450.636.004	408.190.028.848
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		115.886.931.577	98.276.927.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.735.440.638.372	9.938.747.866.818

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT









Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	3.570.762.498.417	2.595.626.906.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.1	15.715.976.258	449.017.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25.1	3.555.046.522.159	2.595.177.889.638
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.205.095.177.795	2.375.773.321.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		349.951.344.364	219.404.567.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25.2	232.968.180.283	151.747.667.797
7. Chi phí tài chính	23	26	215.172.364.056	114.861.151.930
Trong đó: Chi phí đi vay	24		214.944.540.748	110.117.124.230
8. Chi phí bán hàng	25	28	79.095.850.325	63.749.721.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	131.511.798.578	88.790.106.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		157.139.511.688	103.751.255.310
11. Thu nhập khác	31	29	2.287.541.361	7.850.090.946
12. Chi phí khác	32	29	17.658.955.632	2.963.664.277
13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	(15.371.414.271)	4.886.426.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		141.768.097.417	108.637.681.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	19.049.542.746	6.562.034.885
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	31.3	6.831.623.094	(1.541.496.075)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		115.886.931.577	103.617.143.189

Phê duyệt, ngày 28 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT









Phan Thi Khanh Dung

Phan Thi Kim Trang

Bui Huong Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		141.768.097.417	108.637.681.979
2. Điều chỉnh cho các khoản:		11, 2, 12, 13, 14		
- Khấu hao và hao mòn	02		123.923.745.559	74.232.328.312
- (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	03		(291.502.483)	2.627.406.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(219.932.029)	(692.071.257)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(230.458.879.901)	(150.377.904.912)
- Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu	06	26	214.944.540.748	110.117.124.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		249.666.069.311	144.544.565.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(148.203.052.462)	64.867.516.016
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(152.928.408.382)	2.654.890.379
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		412.111.995.420	(640.654.168.399)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(585.607.965)	(84.839.997.901)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(133.612.395.610)	(83.497.718.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(19.049.542.746)	(43.014.138.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		207.399.057.566	(639.939.050.922)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(982.707.127.335)	(350.665.780.352)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		254.519.501.239	72.470.891.922
3. Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	23		(816.134.336.211)	(962.167.147.264)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		487.737.873.672	710.763.606.034
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(439.812.583.500)	(1.211.031.588.000)
6. Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được	27		29.894.871.388	17.960.860.380
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(1.466.301.801.037)	(1.722.669.137.280)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			1.006.620.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.731.081.386.417	2.200.285.805.537
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.292.572.538.017)	(757.569.093.496)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.408.639.794)	(1.760.799.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.437.100.188.606	2.447.575.912.303
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		178.197.445.135	84.967.724.101
Tiền đầu kỳ	60		193.464.572.724	102.785.712.771
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	371.662.017.859	187.753.436.872

Phê duyệt, ngày 28 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.621 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.958 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 34 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 12 năm 2025
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thực ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF")	Thanh phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thanh phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(23) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(24) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thực phẩm Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bôn ("Hòa Phát Bôn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(30) Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	88,99%	-
(31) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 1 ("CNC BAF Hà Nội 1")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(32) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 2 ("CNC BAF Hà Nội 2")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(33) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội ("Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-
(34) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh ("Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại Thuyết minh số 34.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Công ty bao gồm heo.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Công ty bao gồm heo. Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, khấu hao tài sản sinh học, hao mòn tài sản cố định vô hình, và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Giá súc	4 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)***Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	67.107.000	102.707.000
Tiền gửi không kỳ hạn	371.594.910.859	193.361.865.724
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	138.823.828.896	10.047.877.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	77.705.442.820	25.260.728.418
Ngân hàng TNHH United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Central Plaza	40.508.739.193	199.274.000
Các bên khác	114.555.899.950	157.853.986.026
TỔNG CỘNG	371.662.017.859	193.464.572.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:		
- Các khoản nợ được cân trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	210.000.000.000	100.000.000.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	304.016.320.000	-
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.784.081.386.417	1.725.785.605.537
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	947.000.000.000	474.500.000.000
Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.292.572.538.017)	(757.569.093.496)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGAN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	459.024.504.343	326.751.828.055
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	120.764.951.603	117.975.767.781
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	65.816.558.219	61.050.443.835
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	60.704.589.041	60.586.273.972
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	49.861.893.151	-
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	46.153.232.977	30.394.684.932
Khác	115.703.279.452	56.744.657.535
Cho vay	1.737.832.650.875	1.572.020.830.106
Cho các bên liên quan vay (ii)	1.733.739.553.181	1.572.020.830.106
Cho bên khác vay (ii)	4.093.097.694	-
TỔNG CỘNG	2.196.857.155.218	1.898.772.658.161

(i) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 8,0%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

(ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hân vay ngắn hạn tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với kỳ hạn sáu (6) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÀO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Đông An Khánh	264.492.405.759	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Trang Trại Xanh 1	219.464.655.966	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Anh Vũ Phú Yên	181.561.263.139	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Nam An Khánh	146.071.510.026	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Trang Trại Xanh 2	131.438.830.685	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	111.106.314.379	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thanh Đạt Gia Lai	102.719.433.423	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tâm Hưng	98.928.744.148	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hòa Phát Bôn	83.130.805.047	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh	73.440.492.953	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi TMC	68.446.261.699	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thanh Xuân	59.171.882.740	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Sông Hình	45.061.072.057	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	42.701.552.392	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Bình Định	37.486.520.546	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Bắc An Khánh	37.364.221.918	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Minh Thành	23.207.794.521	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tây An Khánh	7.943.791.781	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	<u>1.733.739.553.181</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng							
Phải thu các bên khác:	282.245.561.290	1.524.134.125	82.777.138.061	1.524.134.125							
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	170.620.785.865	-	55.163.364.860	-							
- Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	35.582.936.990	-	10.619.514.652	-							
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Phở Quỳ Gia	34.760.353.299	-	-	-							
- Các bên khác	41.281.485.135	1.524.134.125	16.994.258.549	1.524.134.125							
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	203.299.653.035	-	387.478.086.673	-							
TỔNG CỘNG	485.505.214.325	1.524.134.125	470.255.224.734	1.524.134.125							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	306.900.609.759	256.069.899.906
<i>Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)</i>	147.095.920.504	151.359.508.504
<i>Hanan Muyuan Intelligent Technology</i>		
<i>Company Limited</i>	20.240.697.270	47.430.752.024
<i>Các bên khác</i>	139.562.991.985	57.279.539.378
Trả trước cho các bên liên quan		
<i>(Thuyết minh số 32)</i>	55.818.927.908	102.899.090.796
TỔNG CỘNG	362.819.537.667	358.968.990.702
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.067.861.600)	(3.359.364.083)
GIÁ TRỊ THUẦN	359.751.676.067	355.609.626.619

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VNĐ
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	442.099.632.776	4.462.841.845	319.422.437.914	4.462.841.845	
Tạm ứng nhân viên (*)	219.326.452.890	-	3.484.874.484	-	
Cố tức phải thu	180.000.000.000	-	210.000.000.000	-	
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	-	22.110.662.223	-	
Chi hộ	1.133.740.150	-	71.300.591.193	-	
Khác	18.352.571.878	4.462.841.845	12.526.310.034	4.462.841.845	
Trong đó:					
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	203.421.608.007	-	303.334.261.221	-	
Các bên khác	238.678.024.769	4.462.841.845	16.088.176.693	4.462.841.845	
Dài hạn	387.539.230.892	-	234.337.891.249	-	
Đặt cọc thuế trại và văn phòng	387.539.230.892	-	234.337.891.249	-	
Trong đó:					
Các bên khác	372.159.230.892	-	218.957.891.249	-	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.380.000.000	-	15.380.000.000	-	
TỔNG CỘNG	829.638.863.668	4.462.841.845	553.760.329.163	4.462.841.845	

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhân viên nhằm mục đích mua các công ty con.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Acespace	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125
Công ty TNHH Thương mại và Thực phẩm Thái Minh Long	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000
	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thanh An	3.067.861.600	3.067.861.600	3.067.861.600	3.067.861.600	3.067.861.600
Khác	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000
	1.653.211.600	1.653.211.600	1.653.211.600	1.653.211.600	1.653.211.600
Phải thu ngắn hạn khác					
AG World International Corporation	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845
Khác	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685
TỔNG CỘNG	9.054.837.570	9.054.837.570	9.489.498.014	9.346.340.053	9.346.340.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	157.458.589.001	132.573.308.318
Công cụ, dụng cụ	38.287.843.352	28.413.298.855
Thành phẩm	15.054.539.445	10.578.972.064
Hàng mua đang đi đường	-	648.724.383
Hàng hóa	17.500.000	16.200.000
TỔNG CỘNG (*)	220.818.471.798	172.230.503.620

(*) Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

11. TÀI SẢN SINH HỌC

11.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*)	1.653.498.619.838	1.653.466.619.838	1.549.126.179.634	1.549.126.179.634

(*) Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.

Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cũng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

11.2. Sức vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	VND Hàng giống
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	588.885.060.038
Mua trong kỳ	373.385.428.405
Thanh lý	(309.761.069.820)
Số cuối kỳ	652.509.418.623
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(140.475.058.502)
Khấu hao trong kỳ	(97.495.129.867)
Thanh lý	67.925.970.394
Số cuối kỳ	(170.044.215.975)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	448.410.003.536
Số cuối kỳ	482.465.202.648

(*) Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	184.878.799.984	171.071.112.695	19.698.248.044	28.460.550.259	404.109.710.982
Mua mới trong kỳ	522.142.313	17.090.324.078	635.040.000	199.552.000	18.447.058.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.235.018.971	35.752.183.388	1.511.635.360	4.661.241.029	59.160.076.748
Thanh lý	(6.178.918.259)	(7.427.951.898)	-	(583.047.500)	(14.169.917.657)
Số cuối kỳ	196.158.041.009	216.485.666.263	21.844.923.404	32.758.295.788	467.546.928.464
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.272.420.761	10.240.325.842	1.895.862.000	1.564.895.281	19.973.523.884
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(69.569.759.303)	(29.487.292.482)	(4.335.470.897)	(5.101.384.546)	(109.493.897.228)
Khấu hao trong kỳ	(10.125.547.686)	(11.327.462.332)	(1.136.636.200)	(1.928.650.119)	(24.518.298.237)
Thanh lý	86.022.692	298.409.878	-	70.576.968	455.008.538
Số cuối kỳ	(79.509.294.197)	(40.516.344.936)	(5.472.109.067)	(7.959.438.697)	(133.557.186.927)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	115.310.030.681	141.583.820.213	15.362.777.147	22.359.185.713	294.615.813.754
Số cuối kỳ	116.648.746.812	176.969.323.327	16.372.814.307	24.798.857.091	333.989.741.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>14.086.397.917</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	<u>(2.361.680.169)</u>
Hao mòn trong kỳ	<u>(739.782.197)</u>
Số cuối kỳ	<u>(3.101.462.366)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>11.724.717.748</u>
Số cuối kỳ	<u>10.984.935.551</u>

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán liên thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.7*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	<u>17.621.166.500</u>
Mua mới trong kỳ	<u>1.429.855.500</u>
Số cuối kỳ	<u>19.051.022.000</u>
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	<u>1.382.516.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	<u>(1.867.024.173)</u>
Hao mòn trong kỳ	<u>(1.170.535.258)</u>
Số cuối kỳ	<u>(3.037.559.431)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>15.754.142.327</u>
Số cuối kỳ	<u>16.013.462.569</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯ DANG

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	727.358.154.209	217.873.407.312
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	88.289.284.770	72.923.261.592
Khác	60.561.749.450	55.984.310.170
TỔNG CỘNG	876.209.168.429	346.780.979.074

(*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.483.864.900 VND (2025: 3.330.692.824 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty đã sử dụng dự án Trại trại Giai Xuân để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
				VND
Dầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	3.654.590.212.419	(12.024.249.276)	3.453.593.212.419	(12.024.249.276)
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.2)	77.748.539.804	-	-	-
TỔNG CỘNG	3.732.338.752.023	(12.024.249.276)	3.453.593.212.419	(12.024.249.276)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND
Tình hình hoạt động				
Hải Đăng Tây Ninh	99,82	399.280.000.000	99,82	399.280.000.000
CNC BAF Tây Ninh 1	100,00	340.000.000.000	100,00	340.000.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2	100,00	340.000.000.000	100,00	340.000.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	100,00	243.000.000.000	100,00	243.000.000.000
Tây An Khánh (I)	100,00	231.819.620.000	100,00	123.819.620.000
BAF Tây Ninh	100,00	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000
BAF Ninh Bình	100,00	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	99,89	129.600.000.000	99,69	129.600.000.000
Tâm Hưng	99,98	123.970.000.000	99,98	123.970.000.000
BAF Meat Bình Phước	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000
Bắc An Khánh	100,00	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000
BAF Bình Định	100,00	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000
Ánh Vũ Phú Yên	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Đông An Khánh	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Nam An Khánh	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chăn nuôi Kim Hoi	Đang hoạt động	100,00	95.410.918.071	-	100,00	95.410.918.071	-
Tân Châu	Giai đoạn đầu hoạt động	99,95	89.959.150.000	-	99,95	89.959.150.000	-
Thanh Xuân	Giai đoạn đầu hoạt động	99,99	85.750.949.566	-	99,99	85.750.949.566	-
Sông Hình (ii)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	81.000.000.000	-	100,00	48.000.000.000	-
BAF Tây Ninh 1	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	80.000.000.000	-	100,00	80.000.000.000	-
Chăn nuôi TMC	Đang xây dựng	99,98	77.633.032.838	-	99,98	77.633.032.838	-
Thành Đạt Gia Lai	Giai đoạn trước hoạt động	99,99	64.602.086.000	-	99,99	64.602.086.000	-
Thiên Phú Sơn	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	64.183.771.710	-	100,00	64.183.771.710	-
Hoà Phát Bốn	Giai đoạn trước hoạt động	99,99	58.383.684.234	-	99,99	58.383.684.234	-
Chăn nuôi Minh Thành	Đang hoạt động	100,00	50.000.000.000	-	100,00	50.000.000.000	-
Logistic BAF (iii)	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	50.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 1	Đang hoạt động	100,00	40.000.000.000	-	100,00	40.000.000.000	-
Khởi Dương (iv)	Giai đoạn trước hoạt động	99,99	29.997.000.000	-	99,99	-	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đang hoạt động	100,00	29.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Vĩ sinh BAF							
CNC BAF Hà Nội 1 (v)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
CNC BAF Hà Nội 2 (v)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
Chế biến Thực phẩm	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
BAF Hà Nội (v)							
Chế biến Thực phẩm							
BAF Bình Minh (v)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			3.654.590.212.419	(12.024.249.276)		3.453.593.212.419	(12.024.249.276)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (i) Ngày 25 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 108 tỷ VND vào Tây An Khánh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 3901315120 cho BAF Tây Ninh vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.
- (ii) Ngày 20 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 33 tỷ VND vào Sông Hình. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Tỉnh Đắk Lắk đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 4401066234 cho Sông Hình vào ngày 29 tháng 1 năm 2026.
- (iii) Ngày 14 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 30 tỷ VND vào Logistic BAF. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 0318192737 cho Logistic BAF vào ngày 28 tháng 5 năm 2026.
- (iv) Ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn của Khởi Dương từ các bên thứ ba với giá trị 29.997.000.000 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Lâm Đồng đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 6400434466 cho Khởi Dương vào ngày 29 tháng 10 năm 2025.
- (v) Tại ngày lập báo cáo tài chính nặng giữa niên độ này, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào các công ty con này. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư nói trên do không thể thu thập được đầy đủ thông tin thị trường của các khoản đầu tư này.

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Logistic BAF vay dài hạn tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty này với kỳ hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	26.186.974.456	28.068.778.626
Công cụ, dụng cụ	14.318.151.472	15.452.336.745
Phần mềm	6.148.008.709	2.168.085.111
Khác	5.720.814.275	10.448.356.769
Dài hạn	124.372.105.863	121.904.693.728
Thuê đất	41.523.475.641	41.984.847.592
Chi phí cải tạo và sửa chữa	28.068.852.693	27.116.570.527
Công cụ, dụng cụ	25.267.511.724	22.362.165.221
Chi phí tư vấn	12.794.365.586	15.163.892.243
Chi phí quản lý dự án	9.953.820.100	10.338.466.990
Chi phí quảng cáo	1.657.013.333	1.886.666.667
Khác	5.077.066.786	3.267.282.488
TỔNG CỘNG	150.559.080.319	149.973.472.354

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.264.040.886.861	1.158.658.605.042
Phải trả các bên khác	647.958.225.244	637.681.779.995
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	284.837.396.500	321.164.422.100
Các bên khác	363.120.828.744	316.517.357.895
TỔNG CỘNG	1.911.999.112.105	1.796.340.385.037

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Great Meat	2.796.105.000	-
Ông Phan Tiến Dũng	-	1.978.843.579
Khác	3.987.628.972	4.020.191.278
TỔNG CỘNG	6.783.733.972	5.999.034.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.539.523.779	4.967.543.141	(5.056.115.535)	4.450.951.285
Thuế giá trị gia tăng	2.686.498.521	16.104.115.067	(18.710.507.843)	80.105.745
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	53.234.375	-	55.141.788
Khác	63.772.901	114.988.393	(137.768.832)	40.972.462
TỔNG CỘNG	7.291.702.614	21.239.860.976	(23.904.392.310)	4.627.171.280
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	1.061.632.427	6.333.317.279	(5.258.647.253)	1.136.302.453
Thuế giá trị gia tăng	41.141.990	13.396.244.399	(13.028.625.323)	408.761.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.824.642	19.049.542.746	(19.049.542.746)	371.824.642
Thuế khác	463.469.087	17.399.476.210	(16.934.905.415)	928.039.862
TỔNG CỘNG	1.938.068.126	55.178.580.634	(54.271.720.737)	2.844.928.023

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	65.137.071.233	16.844.520.548
Chi phí gia công	18.800.716.149	-
Chi phí vận chuyển	10.897.931.486	1.612.795.800
Chi phí điện	4.650.508.237	3.440.527.144
Chi phí bảo vệ	119.723.228	524.900.903
Khác	14.655.136.063	2.896.911.321
TỔNG CỘNG	114.261.686.394	24.919.655.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	79.903.247.038	87.708.498.780
Lãi vay phải trả	44.031.869.155	75.660.252.318
Phí lưu ký	15.700.820.942	-
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	12.145.297.165	3.023.000.000
Chi phí bảo hiểm	6.616.678.372	7.632.816.097
Khác	1.408.581.404	1.392.430.385
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	44.127.827.155	75.661.468.310
Các bên khác	35.775.419.883	12.027.030.470
Dài hạn	45.786.770.902	38.300.000.000
Lãi vay phải trả	45.786.770.902	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu	-	38.300.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	45.786.770.902	-
Các bên khác	-	38.300.000.000
TỔNG CỘNG	125.690.017.940	126.008.498.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phần bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phần bổ kỳ kế giá trị cuối kỳ	Phần loại bỏ	Số cuối kỳ
							VND
Ngắn hạn	2.682.005.884.489	1.599.896.368.417	(1.279.881.177.811)	3.917.872.144	-	(650.041.360.206)	2.355.897.585.033
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 23.1)							
Vay các bên liên quan	1.171.045.519.017	1.549.896.368.417	(1.171.045.519.017)	-	-	-	1.549.896.368.417
(Thuyết minh số 23.2 và số 32)							
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	1.212.319.019.000	50.000.000.000	(107.427.019.000)	-	-	(851.450.000.000)	503.442.000.000
(Thuyết minh số 23.5)							
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	206.058.840.183	-	-	3.917.872.144	-	-	209.976.712.327
(Thuyết minh số 23.7)							
	2.592.506.289	-	(1.408.639.794)	-	-	1.408.639.794	2.582.506.289
Dài hạn	1.214.770.196.691	1.131.185.000.000	(14.100.000.000)	14.668.776.570	11.086.616.951	650.041.360.206	3.007.849.950.418
Trái phiếu phát hành							
(Thuyết minh số 23.5)							
Trái phiếu chuyển đổi	480.065.753.377	947.000.000.000	-	12.789.860.085	-	-	1.439.855.613.463
(Thuyết minh số 23.6)							
Vay ngân hàng	500.111.035.851	-	-	1.876.915.484	11.086.616.951	-	613.074.569.286
(Thuyết minh số 23.3)							
Vay các bên liên quan	207.056.000.000	184.185.000.000	-	-	-	-	391.241.000.000
(Thuyết minh số 23.4 và số 32)							
Vay khác	21.058.075.000	-	(14.100.000.000)	-	-	673.118.075.000	659.018.075.000
Nợ thuế tài chính	5.869.332.463	-	-	-	-	(21.668.075.000)	-
(Thuyết minh số 23.7)						(1.408.639.794)	4.460.692.669
TỔNG CỘNG	3.896.776.081.180	2.731.081.368.417	(1.293.981.177.811)	18.584.848.714	11.086.616.951	-	5.363.547.535.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 5 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, số 10 và số 11)
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 11 năm 2026	8,20 - 9,20	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	296.977.747.681	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026 đến ngày 14 tháng 9 năm 2026	7,40 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Bắt đồng sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Thị Hương
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	199.896.613.879	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 10 năm 2026	7,00 - 8,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Sĩ Gòn	164.875.110.204	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	7,40 - 7,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	163.149.997.020	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2026 đến ngày 20 tháng 10 năm 2026	7,80 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5)
	VND			VND
Ngân hàng Thương mại TNHH E-SUN – Chi nhánh Đồng Nai	149.996.897.633	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	8,65 - 9,25	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Văn bản bảo lãnh trả nợ thay do Ngân hàng Thương mại TNHH E-Sun - Chi nhánh Đồng Nai phát hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 5 tháng 8 năm 2026	7,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Central Plaza	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	7,50 - 7,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	75.000.000.000	Ngày 27 tháng 7 năm 2026	6,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	1.549.896.365.417			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	235.680.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Ninh Bình	149.100.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh 1	77.200.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thiên Phú Sơn	41.080.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Meats Bình Phước	402.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	503.442.000.000		

23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ xây dựng trang trại và mua tài sản gắn liền với Dự án Trang trại Giai Xuân tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	391.241.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân (Thuyết minh số 15)

23.4 Vay dài hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
CNC BAF Tây Ninh 1	329.850.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	6,00
CNC BAF Tây Ninh 2	321.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	6,00
Khôi Dương	7.568.075.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2028	6,00
TỔNG CỘNG	659.018.075.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 và ngày 5 tháng 1 năm 2026 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(23.287.673)				
	<u>299.976.712.327</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sửa Holdings được sở hữu bởi Ông Trương Sỹ Bá
Chi phí phát hành	(15.695.690.494)				
	<u>484.304.109.506</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	1.000.000.000.000	Ngày 5 tháng 1 năm 2029 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	Tin chấp
Chi phí phát hành	(44.448.496.043)				
	<u>955.551.503.957</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.739.832.325.790</u>				
Trong đó:					
Dãi hạn đến hạn trả	299.976.712.327				
Dãi hạn	1.439.855.613.463				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu (tiếp theo)

() Mua lại theo thỏa thuận*

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá công với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,5%/năm.

Mua lại bắt buộc

Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

23.6 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	64.800.057.579	53.713.440.628
Số đầu kỳ	53.713.440.628	32.574.668.620
Số phân bổ tăng trong kỳ	11.086.616.951	21.138.771.808
Số cuối kỳ	64.800.057.579	53.713.440.628
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(14.076.874.316)	(15.953.790.800)
Số đầu kỳ	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.876.916.484	3.725.679.390
Số cuối kỳ	(14.076.874.316)	(15.953.790.800)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	513.074.569.286	500.111.035.851

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7. *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507502 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenge. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		
	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	3.081.199.991	2.582.505.289	3.069.850.441	487.354.152	2.582.505.288
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 năm đến 5 năm	4.799.674.010	4.460.592.669	6.311.561.229	442.228.765	5.869.332.463
TỔNG CỘNG	7.880.874.001	7.043.198.958	9.381.421.670	929.582.918	8.451.838.752



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
						Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:						
Số đầu kỳ	2.390.216.420.000	-	-	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825
Phát hành cổ phiếu	550.000.000.000	356.620.000.000	-	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	103.617.143.168	103.617.143.169
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	511.807.172.017	4.045.292.205.994
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:						
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	506.485.956.004	4.040.951.989.981
Cổ tức công bố (*)	-	-	304.016.320.000	-	(304.016.320.000)	-
Phát hành cổ phiếu (*)	-	(304.016.320.000)	304.016.320.000	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.886.931.577	115.886.931.577
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	52.603.680.000	608.032.640.000	137.648.613.977	318.337.567.581	4.156.838.921.558

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23/04.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/05.2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2026, và Công văn số 4821/UBCK-QLCB ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã được thông qua việc phát hành 30.402.164 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành thêm 30.402.164 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn Thặng dư vốn để tăng vốn cổ phần.

Theo Báo cáo kết quả số 30/2026/BAF/BCKQ ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty và Công văn số 6110/UBCK-QLCB ngày 2 tháng 7 năm 2026 của UBCKNN thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 30.401.632 cổ phiếu để trả cổ tức và 30.401.632 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 588/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 7 năm 2026 và Thông báo số 1511/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu phát hành nêu trên có hiệu lực niêm yết vào ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 20 tháng 7 năm 2026. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 3.648.249.060.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 20/07-2025/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 7 năm 2025, Công ty đã được thông qua (i) kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), với số lượng dự kiến phát hành là 8.000.000 cổ phiếu và giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu; và (ii) phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026, với số lượng dự kiến phát hành là 40.536.100 cổ phiếu và giá phát hành 15.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai các phương án phát hành này.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Bùi Hương Giang Cổ đông khác	956.819.350.000	95.681.935	956.819.350.000	95.681.935
	79.887.550.000	7.988.755	79.887.550.000	7.988.755
	2.003.508.520.000	200.350.952	2.003.508.520.000	200.350.952
	3.040.216.420.000	304.021.642	3.040.216.420.000	304.021.642
TỔNG CỘNG		100,000		100,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
Tăng trong kỳ	-	650.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.040.216.420.000</u>	<u>3.040.216.420.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	304.016.320.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số lượng cổ phiếu Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu gộp	3.570.762.498.417	2.595.626.906.808
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.532.919.980.600	2.582.377.835.752
Doanh thu bán cảm	37.259.622.219	12.993.083.597
Doanh thu khác	582.895.598	255.987.459
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(15.715.976.258)	(449.017.170)
Chiết khấu thương mại	(15.713.673.158)	(449.017.170)
Hàng bán bị trả lại	(2.303.100)	-
Doanh thu thuần	3.555.046.522.159	2.595.177.889.638
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.470.042.770.489	2.511.602.029.954
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	85.003.751.670	83.575.859.684

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức được nhận	180.000.000.000	100.000.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	51.489.387.207	50.126.946.904
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	691.270.293	692.071.257
Khác	787.522.783	928.649.636
TỔNG CỘNG	232.968.180.283	151.747.667.797

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	196.359.892.034	100.703.101.052
Chi phí phát hành trái phiếu	18.584.648.714	9.414.023.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	146.752.317	-
Phí cam kết rút vốn	-	4.678.331.091
Khác	81.070.991	66.896.609
TỔNG CỘNG	215.172.364.056	114.861.151.930

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.172.877.789.658	2.362.687.813.584
Giá vốn bán cảm	31.819.947.213	12.940.013.068
Khác	397.440.924	145.495.124
TỔNG CỘNG	3.205.095.177.795	2.375.773.321.776

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	79.095.850.325	63.749.721.638
Chi phí vận chuyển	50.526.033.579	40.307.990.705
Chi phí nhân viên	17.199.297.882	10.782.991.098
Chi phí khấu hao	4.993.512.057	3.473.341.158
Công cụ, dụng cụ	1.775.528.228	971.112.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.219.065	417.760.234
Chi phí môi giới	2.239.520	6.959.276.949
Khác	3.076.019.894	837.249.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.511.798.578	88.790.106.781
Chi phí nhân viên	76.285.760.464	48.214.982.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.298.821.865	13.369.790.731
Công cụ, dụng cụ	9.980.340.347	10.330.159.717
Chi phí thuê	5.244.183.678	3.721.665.816
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.536.308.938	893.944.143
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.627.406.919
Khác	16.357.885.769	9.632.156.925
TỔNG CỘNG	210.607.648.903	152.539.828.419

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	2.287.541.361	7.850.090.946
Nhận bồi thường từ bảo hiểm	1.861.290.291	5.837.176.646
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	1.244.533.998
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	250.958.008
Các khoản khác	426.251.070	517.422.294
Chi phí khác	(17.658.955.632)	(2.963.664.277)
Chi phí phạt, bồi thường	(15.894.920.453)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.030.507.308)	-
Chi phí thanh lý thuốc và vật tư thú y	(450.431.447)	(2.805.424.907)
Các khoản khác	(283.096.426)	(158.239.370)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	(15.371.414.271)	4.886.426.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.983.138.961.323	1.689.475.689.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.570.814.509	591.260.935.372
Chi phí nhân viên	117.486.425.650	101.975.934.713
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11.2, 12, 13 và 14)	123.923.745.559	74.232.328.312
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.627.406.919
Khác	32.874.582.140	65.740.855.658
TỔNG CỘNG	3.415.702.826.698	2.528.313.150.195

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động.
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN năm nay	-	6.562.034.885
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.049.542.746	6.562.034.885
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	6.831.623.094	(1.541.496.075)
TỔNG CỘNG	25.881.165.840	5.020.538.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.768.097.417	108.637.681.979
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	21.265.214.613	16.087.654.698
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.652.992.543	1.508.679.568
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	2.594.064.277	1.223.378.325
Chi phí lãi vay không được trừ	3.890.258.095	619.822.553
Chi phí không được trừ	6.982.531.640	593.128.491
Cổ tức được chia	(27.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lỗ của các chi nhánh hạch toán độc lập năm trước chuyển sang	(1.980.989.762)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	-
Khác	(582.448.312)	(12.124.825)
Chi phí thuế TNDN	25.881.165.840	5.020.538.810

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	VND			
	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	24.376.365.150	35.143.439.043	(10.767.073.893)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.206.799.857	401.412.198	3.805.387.659	1.266.539.803
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(18.834.518)	(146.897.658)	130.093.140	274.956.272
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.564.330.489	35.395.953.583		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(6.831.623.094)	1.541.496.075

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi thuế chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính phát sinh từ Tru số chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 226.807.232.351 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295.781.555.703 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
Tru số chính					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
2025	2030	234.289.593.623	(71.780.492.621)	-	162.509.101.002
		432.569.980.369	(270.060.879.367)	-	162.509.101.002
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2021	2026	31.566.070	-	-	31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	(259.203.307)	-	7.324.425.569
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	(2.675.509.586)	-	5.470.153.224
2025	2030	44.819.588.599	(7.229.439.223)	-	37.590.149.376
2026	2031	12.970.321.385	-	-	12.970.321.385
		74.462.283.465	(10.164.152.116)	-	64.298.131.349
TỔNG CỘNG		507.032.263.834	(280.225.031.483)	-	226.807.232.351

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Tru số chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay
			chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026	không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2026	chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2026
Trụ sở chính					
2023	2028	71.736.201.790	(20.671.107.602)	-	51.065.094.188
2025	2030	62.717.344.188	-	-	62.717.344.188
2026	2031	26.489.065.597	-	-	26.489.065.597
		160.942.611.575	(20.671.107.602)	-	140.271.503.973
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2024	2029	1.817.791.705	(1.227.715.704)	-	590.076.001
2025	2030	5.573.330.647	(674.451.020)	-	4.898.879.627
2026	2031	1.486.658.002	-	-	1.486.658.002
		8.877.780.354	(1.902.166.724)	-	6.975.613.630
TỔNG CỘNG		169.820.391.929	(22.573.274.326)	-	147.247.117.603

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 147.247.117.603 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121.173.560.728 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ thuế chuyển sang kỳ sau (Thuyết minh số 31.4)	64.298.131.349	22.113.371.699
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	147.247.117.603	67.624.983.523
TỔNG CỘNG	211.545.248.952	79.738.355.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đồng An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meät Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Chăn nuôi Kim Hợi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 1	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 2	Công ty con
BAF Tây Ninh 1	Công ty con
Chăn nuôi TMC	Công ty con
Hòa Phát Bốn	Công ty con
Thành Đạt Gia Lai	Công ty con
BAF Ninh Bình	Công ty con
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Việt Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An – Chi nhánh Đồng Tháp ("A An – Đồng Tháp")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút
("Siba Cư Jút")

Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Sạch Vmecol Bạc Liêu ("Vmecol Bạc Liêu")

Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt Nam (Stemkos)

Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thú y Tân Long ("Thú y Tân Long")

Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba ("Thực phẩm Ocoba")

Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi nhánh Đồng Tháp ("Tân Long – Đồng Tháp")

Chi nhánh công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi nhánh Hải Phòng ("Tân Long – Hải Phòng")

Chi nhánh công ty có cùng Chủ tịch

Ông Trương Sỹ Bá

Chủ tịch

Bà Bùi Hương Giang

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")

Ông Lê Xuân Thọ

Thành viên HĐQT không điều hành (đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ông Nguyễn Văn Phú

Thành viên HĐQT không điều hành (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ông Prasad Gopalan

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Thanh Tân

Thành viên HĐQT độc lập

Bà Dương Thị Hồng Tân

Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Trần Thị Thanh Trà

Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Lưu Ngọc Trâm

Thành viên BKS

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Nguyễn Quốc Văn

Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Trương Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Cao Cường

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (đến ngày 18 tháng 3 năm 2026)

Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang

Giám đốc Tài chính (từ ngày 18 tháng 3 năm 2026)

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng (đến ngày 9 tháng 7 năm 2026)

Bà Phan Thị Kim Trang

Kế toán trưởng (từ ngày 10 tháng 7 năm 2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
BAF Tây Ninh	Mua cầm	567.820.847.703	408.663.218.819
	Cho vay	73.247.841.097	153.200.000.000
	Trả vay	31.500.000.000	-
	Lãi vay	875.095.890	-
	Bán hàng	496.065.493	589.435.000
	Lãi cho vay	192.551.856	2.131.117.808
	Thu hồi cho vay	-	193.200.000.000
	Góp vốn	-	1.500.000.000
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	1.550.000.000	3.890.000.000
	Lãi vay	43.965.356	174.250.182
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	7.860.000.000	7.440.000.000
	Chi hộ	3.075.119.753	-
	Trả vay	2.871.900.000	-
	Lãi vay	19.827.913	22.966.668
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	41.778.775.970	35.066.101.459
	Cho vay	34.750.000.000	10.250.000.000
	Bán cầm	13.999.372.100	-
	Bán heo	4.932.337.591	28.069.331.616
	Lãi cho vay	4.052.852.839	2.784.211.741
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	13.243.015
	Thu hồi cho vay	-	19.000.000.000
Đồng An Khánh	Cho vay	64.900.000.000	45.550.000.000
	Mua heo	29.933.924.249	13.776.959.314
	Lãi cho vay	6.279.403.564	4.770.116.890
	Thu hồi cho vay	2.000.000.000	5.000.000.000
	Bán hàng	42.926.752	-
	Bán heo	-	5.348.513.864
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	114.998
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	1.225.804.931	1.376.990.137
	Trả vay	550.000.000	560.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	27.460.316.471	48.563.453.253
	Thu hồi cho vay	19.500.000.000	16.000.000.000
	Lãi cho vay	4.145.141.744	4.003.176.812
	Cho vay	1.600.000.000	36.630.000.000
	Bán hàng	705.890.904	1.290.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	42.054.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	VND
			Kỳ trước
Trang Trại Xanh 2	Mua heo	132.093.015.023	150.682.588.558
	Thu hồi cho vay	127.900.000.000	28.000.000.000
	Cho vay	8.850.000.000	92.151.830.211
	Bán heo	8.142.352.317	
	Lãi cho vay	3.395.748.553	5.869.089.756
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	17.454.552
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	2.475.600
Trang Trại Xanh 1	Thu hồi cho vay	30.000.000.000	10.000.000.000
	Mua heo	20.184.378.270	133.500.623.129
	Lãi cho vay	5.360.010.513	5.948.670.785
	Cho vay	3.200.000.000	45.550.000.000
	Bán heo	19.234.340	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	893.074.164
	Góp vốn	-	800.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	109.612.797.422	150.097.040.030
	Cho vay	22.950.000.000	71.700.000.000
	Bán heo	9.383.434.885	8.271.069.104
	Lãi cho vay	257.794.521	1.740.609.863
	Thu hồi cho vay	-	122.830.000.000
	Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức	-	50.000.000.000
	Góp vốn	-	1.000.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	155.091.780
Tâm Hưng	Mua heo	28.301.103.186	19.949.407.610
	Bán heo	10.426.593.777	9.640.952.495
	Cho vay	6.800.000.000	43.613.144.104
	Lãi cho vay	2.638.261.546	2.017.029.144
	Thu hồi cho vay	-	10.700.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	167.719.388
Tân Châu	Mua heo	159.423.803.722	222.080.069.350
	Thu hồi cho vay	37.519.412.603	15.000.000.000
	Bán heo	357.202.584	9.193.984.506
	Lãi cho vay	55.508.172	2.366.961.153
	Cho vay	-	35.350.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	55.546.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ báo gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Sông Hình	Cho vay	44.500.000.000	16.338.989.313
	Góp vốn	33.000.000.000	-
	Thu hồi cho vay	29.188.989.313	-
	Bán hàng	3.486.635.758	-
	Lãi cho vay	586.586.300	81.772.218
	Mua heo	502.230.670	-
	Trả vay	-	3.595.000.000
	Lãi vay	-	66.206.301
Bắc An Khánh	Mua heo	144.843.833.571	164.438.200.802
	Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức	60.000.000.000	50.000.000.000
	Cho vay	35.800.000.000	22.000.000.000
	Lãi cho vay	564.221.918	2.478.057.535
	Bán hàng	62.627.608	-
	Thu hồi cho vay	-	137.600.000.000
	Góp vốn	-	800.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	350.000
BAF Bình Định	Mua cám	165.206.503.500	-
	Cho vay	37.200.000.000	-
	Trả vay	31.565.119.000	47.800.000.000
	Vay	17.000.000.000	-
	Lãi vay	377.709.881	1.977.144.089
	Lãi cho vay	286.520.548	-
	Bán cám	96.026.000	-
	Góp vốn	-	1.600.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Chi phí thuê trại	6.000.000.000	5.274.545.455
	Thu hồi cho vay	-	2.858.505.034
	Lãi cho vay	988.408.770	1.080.389.509
Hải Đăng Tây Ninh	Mua heo	462.255.271.942	328.087.245.284
	Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức	150.000.000.000	-
	Cho vay	73.500.000.000	158.600.000.000
	Thu hồi cho vay	49.300.000.000	35.000.000.000
	Thanh lý tài sản cố định	-	2.250.000.000
	Lãi cho vay	2.011.881.133	7.016.149.628
	Bán hàng	537.999.096	3.112.290.000
	Thanh lý cám	-	39.275.000
Logistic BAF	Mua dịch vụ	57.601.197.023	18.613.550.605
	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Cho vay	23.400.000.000	3.850.000.000
	Lãi cho vay	1.980.928.865	437.367.221
	Mua tài sản cố định	272.262.537	-
	Thanh lý tài sản cố định	35.060.000	25.174.700.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	64.114.623.002	302.447.009
	Trả vay	9.940.000.000	750.000.000
	Lãi vay	110.492.053	405.754.520
	Bán hàng	110.076.645	-
	Vay	-	4.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	VND
			Kỳ trước
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	7.016.541.372	5.152.078.356
	Trả vay	2.500.000.000	550.000.000
	Góp vốn	-	213.000.000.000
	Vay	-	213.000.000.000
Siba Tech	Xây dựng trại	221.997.089.564	15.908.627.805
	Thu hộ	517.591.064	-
	Bán hàng	167.110.480	60.658.500
	Mua hàng	52.781.500	-
	Chi hộ	35.540.000	-
Hòa Phát Bón	Cho vay	85.944.315.766	-
	Thu hồi cho vay	37.500.000.000	-
	Mua heo	10.591.400.335	-
	Bán heo	2.991.571.882	-
	Lãi cho vay	2.150.092.589	-
Khởi Dương	Góp vốn	29.997.000.000	-
	Trả vay	14.100.000.000	-
	Lãi vay	482.058.341	-
Thành Đạt Gia Lai	Cho vay	56.500.000.000	-
	Lãi cho vay	2.300.012.054	-
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	2.301.386.302	629.654.795
	Trả vay	900.000.000	-
	Góp vốn	-	80.000.000.000
	Vay	-	79.800.000.000
Thanh Xuân	Bán heo	10.518.088.571	4.415.282.838
	Bán cam	18.136.395.500	-
	Mua heo	32.641.332.172	12.839.508
	Cho vay	20.200.000.000	11.020.000.000
	Lãi cho vay	1.469.304.659	124.860.821
	Thanh lý tài sản cố định	-	413.241.377
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	258.239.815
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	37.313.637
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	9.820.471.233	2.678.794.520
	Trả vay	2.950.000.000	-
	Góp vốn	-	340.000.000.000
	Vay	-	339.500.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2	Trả vay	12.300.000.000	-
	Lãi vay	9.760.043.837	2.622.986.301
	Góp vốn	-	340.000.000.000
	Vay	-	339.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước	VND
Tây An Khánh	Góp vốn	108.000.000.000	-	-
	Thu hồi cho vay	88.630.000.000	-	-
	Cho vay	23.550.000.000	10.800.000.000	-
	Vay	10.000.000.000	-	-
	Trả vay	10.000.000.000	-	-
	Lãi cho vay	1.186.499.179	743.087.672	-
	Lãi vay	47.046.576	-	-
Chăn nuôi TMQ	Cho vay	26.800.000.000	147.841.000.000	-
	Mua heo	23.699.644.263	-	-
	Thu hồi cho vay	2.331.000.000	70.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.552.257.041	1.094.666.274	-
	Bán hàng	142.769.767	13.530.060.861	-
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	2.881.718.159	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	1.079.146.004	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	308.422.782	-
	Thanh lý cầm	-	245.047.500	-
BAF Ninh Bình	Vay	23.000.000.000	-	-
	Lãi vay	4.438.734.245	-	-
	Trả vay	800.000.000	-	-
Siba Cư Jút	Mua dịch vụ	1.290.169.207	-	-
A An	Bán hàng	108.797.520	58.656.000	-
A An – Đồng Tháp	Bán hàng	30.074.400	-	-
Tân Long	Bán hàng	42.327.840	95.624.900	-
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	46.862.280	-	-
Tân Long – Hải Phòng	Bán hàng	18.935.280	-	-
Ocoba	Bán hàng	2.042.400	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2026.

Vào ngày, kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Chăn nuôi Minh Thánh	Bán hàng	74.126.692.846	107.255.954.720
Thanh Xuân	Bán hàng	41.435.645.287	34.185.328.328
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	33.133.780.452	46.769.998.737
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	18.018.140.673	49.101.345.001
Chăn nuôi TMC	Bán hàng	13.613.188.371	18.407.306.058
Tám Hưng	Bán hàng	10.138.717.782	42.985.680.341
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	8.065.878.450	-
Đồng An Khánh	Bán hàng	3.348.334.800	19.158.437.707
Hòa Phát Bốn	Bán hàng	2.418.050.406	4.508.875.661
Nam An Khánh	Bán hàng	300.000.000	105.779.604
Siba Tech	Bán hàng	291.862.194	-
Tân Châu	Bán hàng	171.711.467	5.768.635.166
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Bán hàng	117.874.679	-
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	36.489.398	-
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	30.146.790	16.248.534.959
Bắc An Khánh	Bán hàng	7.589.720	18.028.425.730
Sông Hình	Bán hàng	7.589.720	4.980.007
Logistic BAF	Bán hàng	-	24.692.170.000
Tân Long	Bán hàng	-	204.636.348
BAF Tây Ninh	Bán hàng	-	72.018.310
TỔNG CỘNG		203.259.653.035	387.478.086.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND			
Các khoản cho vay ngắn hạn			
Đồng An Khánh	Cho vay	264.492.405.759	195.313.002.195
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	219.464.655.968	240.914.646.453
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	161.551.253.139	142.748.410.300
Nam An Khánh	Cho vay	146.071.510.026	159.826.368.282
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	131.438.830.685	247.293.082.132
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	111.106.314.379	94.894.633.246
Thành Đạt Gia Lai	Cho vay	102.719.433.423	43.919.421.369
Tâm Hưng	Cho vay	98.928.744.148	89.490.482.602
Hóa Phát Bốn	Cho vay	83.130.805.047	32.536.396.692
BAF Tây Ninh	Cho vay	73.440.492.953	-
Chăn nuôi TMC	Cho vay	68.448.261.699	42.333.901.863
Thanh Xuân	Cho vay	59.171.862.740	37.502.578.081
Sông Hình	Cho vay	45.061.072.057	29.163.475.070
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	42.701.552.392	41.713.143.622
BAF Bình Định	Cho vay	37.486.520.548	-
Bắc An Khánh	Cho vay	37.364.221.918	-
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	23.207.794.521	-
Tây An Khánh	Cho vay	7.943.791.781	75.563.266.303
Logistic BAF	Cho vay	-	52.367.610.736
Tân Châu	Cho vay	-	46.440.412.157
TỔNG CỘNG		1.733.739.553.181	1.572.020.830.106
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	52.758.433.975	102.240.418.462
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	2.243.055.172	-
Nam An Khánh	Mua hàng	644.711.488	-
Solacons	Mua hàng	272.727.273	272.727.273
Chăn nuôi Kim Hợi	Thuê trại	-	300.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Sử dụng dịch vụ	-	85.945.061
TỔNG CỘNG		55.918.927.908	102.899.090.796

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND			
Phải thu ngắn hạn khác			
Hải Đăng Tây Ninh	Cổ tức	60.000.000.000	150.000.000.000
Tân Châu	Cổ tức	75.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 2	Cổ tức	25.000.000.000	-
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	22.110.862.223
Bắc An Khánh	Cổ tức	10.000.000.000	60.000.000.000
Tâm Hưng	Cổ tức	10.000.000.000	-
Logistic BAF	Chi hộ	499.080.000	604.762.852
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Chi hộ	351.756.600	351.756.600
Hòa Phát Bôn	Chi hộ	282.923.550	67.085.597.646
Chăn nuôi TMC	Chi hộ	-	3.181.481.900
TỔNG CỘNG		203.421.608.007	303.334.261.221
Phải thu dài hạn khác			
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000
Chăn nuôi TMC	Đặt cọc	1.300.000.000	1.300.000.000
TỔNG CỘNG		15.380.000.000	15.380.000.000
Các khoản cho vay dài hạn			
Logistic BAF	Cho vay	77.748.539.604	-

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn			
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	303.401.861.450	291.416.794.089
BAF Tây Ninh	Mua hàng	259.803.711.020	225.858.401.872
BAF Bình Định	Mua hàng	185.206.503.500	-
Siba Tech	Xây dựng trại	136.902.853.881	112.394.195.051
Tân Châu	Mua hàng	129.609.369.440	150.536.727.198
Chăn nuôi Minh Thanh	Mua hàng	70.594.691.925	8.816.762.891
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	67.873.680.737	137.781.649.437
Bắc An Khánh	Mua hàng	64.236.758.959	71.926.304.203
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	17.894.854.132	52.917.175.084
Hòa Phát Bồn	Mua hàng	10.604.886.565	-
Tâm Hưng	Mua hàng	8.077.277.431	28.192.032.010
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	7.574.259.005	-
Đồng An Khánh	Mua hàng	7.074.841.721	4.014.349.889
Thanh Xuân	Mua hàng	5.553.296.268	1.249.258.076
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	4.120.587.914	21.831.488.239
Chăn nuôi TMC	Mua hàng	3.642.749.042	671.770.553
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	1.100.000.000	1.100.000.000
Siba Cư Jút	Mua hàng	483.011.508	611.891.203
Sông Hình	Mua hàng	242.435.999	-
Salacons	Mua hàng	43.636.364	43.636.364
Tân Long	Mua hàng	20.000	1.470.020.000
Nam An Khánh	Mua hàng	-	40.509.990.632
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	-	7.516.158.352
TỔNG CỘNG		1.264.040.886.861	1.158.858.605.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả ngắn hạn khác			
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	21.224.309.590	14.207.768.218
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	9.445.908.495	8.220.103.564
BAF Ninh Bình	Lãi vay	6.527.128.765	2.088.394.520
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	5.327.671.235	3.026.284.933
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.327.235.182	1.283.268.826
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	132.569.312	112.741.399
Logistic BAF	Khác	95.958.000	95.958.000
Tây An Khánh	Lãi vay	47.046.576	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	-	12.885.747.945
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	-	12.835.545.205
BAF Bình Định	Lãi vay	-	17.948.462.276
BAF Tây Ninh	Lãi vay	-	1.877.063.013
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	-	1.100.130.411
TỔNG CỘNG		44.127.827.155	75.681.468.310
Vay ngắn hạn			
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	235.660.000.000	238.160.000.000
BAF Ninh Bình	Vay	149.100.000.000	126.900.000.000
BAF Tây Ninh 1	Vay	77.200.000.000	78.100.000.000
Thiên Phú Sơn	Vay	41.080.000.000	41.630.000.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	402.000.000	1.952.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	-	333.900.000.000
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	-	332.800.000.000
BAF Tây Ninh	Vay	-	31.500.000.000
BAF Bình Định	Vay	-	14.565.119.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	-	9.940.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	-	2.871.900.000
TỔNG CỘNG		503.442.000.000	1.212.319.019.000

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Vay dài hạn			
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	329.850.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	321.600.000.000	-
Khởi Dương	Vay	7.588.075.000	-
TỔNG CỘNG		659.018.075.000	-
Phải trả dài hạn khác			
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	22.706.219.178	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	22.595.589.042	-
Khởi Dương	Lãi vay	484.962.682	-
TỔNG CỘNG		45.786.770.902	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trương Sỹ Bá	180.000.000	180.000.000
Bà Bùi Hương Giang	661.013.326	630.983.351
Ông Lê Xuân Thọ	72.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Phú	36.000.000	-
Ông Prasad Gopalan	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	108.000.000	108.000.000
Ông Trương Anh Tuấn	814.441.289	603.656.754
Ông Ngô Cao Cường	828.172.900	617.427.714
Ông Nguyễn Văn Minh	877.896.403	615.182.539
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	-	36.000.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	234.823.380	210.482.690
Bà Lưu Ngọc Trâm	22.500.000	22.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	-	289.692.722
Bà Trần Thị Thanh Trà	175.665.155	156.950.577
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	340.976.673	269.064.376
TỔNG CỘNG	4.659.689.126	3.955.940.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Đến 1 năm	350.988.139.161	359.433.059.105
Từ 1 năm đến 5 năm	1.354.476.722.164	1.362.452.002.480
Trên 5 năm	1.999.986.786.187	2.164.281.211.436
TỔNG CỘNG	3.705.451.647.512	3.886.166.273.021

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán nửa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Dự án Giai Xuân	135.834.546.807	417.961.139.495

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
		VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao		
Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	699.840.000.000	578.243.079.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

		VND	
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	321.388.990.290	1.577.383.887.871	1.898.772.658.161
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.422.990.761.472	(1.422.990.761.472)	-
Phải thu ngắn hạn khác	473.815.344.313	(154.392.906.399)	319.422.437.914
Hàng tồn kho	1.721.356.883.254	(1.549.126.179.634)	172.230.503.620
Tài sản sinh học ngắn hạn	-	1.549.126.179.634	1.549.126.179.634
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.549.126.179.634	1.549.126.179.634
Tài sản cố định hữu hình	341.463.999.985	(46.848.186.231)	294.615.813.754
- Nguyên giá	454.627.827.325	(50.518.116.343)	404.109.710.982
- Giá trị khấu hao lũy kế	(113.163.827.340)	3.669.930.112	(109.493.897.228)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	523.466.511.033	(401.561.817.305)	121.904.693.728
Tài sản sinh học dài hạn	-	448.410.003.536	448.410.003.536
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	448.410.003.536	448.410.003.536
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	448.410.003.536	448.410.003.536
- Nguyên giá	-	588.885.060.038	588.885.060.038
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	(140.475.056.502)	(140.475.056.502)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Khấu hao và hao mòn	16.267.310.602	57.965.017.710	74.232.328.312
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(120.391.380.598)	35.551.382.697	(84.839.997.901)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(184.678.468.023)	(165.987.292.329)	(350.665.760.352)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	72.470.691.922	72.470.691.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 24.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Khánh Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Kim Trang

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Bùi Hương Giang

THUYẾT MINH

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp bán niên 2026 so với
cùng kỳ năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng	141.768.097.417	108.637.681.979	33.130.415.438	30.5%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng	115.886.931.577	103.617.143.169	12.269.788.408	11.8%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 11.8% so với cùng kỳ năm 2025 do một số yếu tố sau:

- Lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm cải thiện nhờ vào sản lượng 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy quy mô hoạt động và năng lực thị trường của Công ty tiếp tục được củng cố mạnh mẽ.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục khởi công các dự án ứng dụng công nghệ cao mới, khẳng định cam kết đồng hành với chiến lược mở rộng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng đến năm 2030.
- Mảng thịt mạnh, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị Feed – Farm – Food giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp, hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 70

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 851/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi lợn nọc, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tấn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

Số tham chiếu: 1294324/59497444/LR-HH

BẢO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/01/2026 T. 12/2026/12/26



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhân Trưng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.632.004.678,122	4.346.928.883,476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	453.344.823,662	385.021.213,113
1. Tiền	111		453.344.823,662	363.271.213,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.750.000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		782.946.770,367	485.421.803,860
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	782.946.770,367	485.421.803,860
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.180.602.973,724	702.764.205,704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	304.761.782,760	83.291.911,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	596.981.043,166	537.429.788,955
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	287.914.885,368	91.388.845,026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7, 8, 9, 10	(9.054.637,570)	(9.346.340,053)
IV. Hàng tồn kho	140	11	499.842.098,720	338.867.773,052
1. Hàng tồn kho	141		499.842.098,720	338.867.773,052
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	12.1	2.656.271.980,262	2.391.854.024,849
1. Sức vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		2.656.271.980,262	2.391.854.024,849
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		58.996.031,387	62.999.862,898
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	46.832.657,718	44.740.522,090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	21	8.572.797,373	12.171.422,216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	3.590.576,296	6.087.918,592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.880.020.581.056	6.433.099.911.824
<i>I. Phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>426.151.164.881</i>	<i>260.322.902.238</i>
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	426.151.164.881	260.322.902.238
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>3.917.190.883.613</i>	<i>3.396.409.886.297</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.667.733.344.070	3.250.410.051.592
Nguyên giá	222		4.471.632.884.726	3.906.658.843.734
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(803.899.540.656)	(656.248.792.142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	229.984.273.571	126.863.154.332
Nguyên giá	225		247.489.039.249	133.825.560.443
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.504.765.678)	(6.962.406.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	19.473.265.972	19.136.680.373
Nguyên giá	228		30.069.836.444	27.992.232.944
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.596.570.472)	(8.855.552.571)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>230</i>	<i>12.2</i>	<i>743.292.456.881</i>	<i>698.483.309.680</i>
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		743.292.456.881	698.483.309.680
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		743.292.456.881	698.483.309.680
Nguyên giá	234		1.108.848.520.011	1.008.732.113.217
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(365.556.063.130)	(310.248.803.537)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>2.096.966.244.551</i>	<i>1.387.076.343.519</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	2.096.966.244.551	1.387.076.343.519
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>250.000.000</i>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		250.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>696.169.831.130</i>	<i>690.807.470.090</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	643.093.728.224	636.182.528.849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	33.3	51.486.681.725	52.845.927.035
3. Lợi thế thương mại	279	19	1.589.541.181	1.779.014.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		13.512.025.259.178	10.780.028.795.300

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.138.265.699.915	6.715.907.354.731
I. Nợ ngắn hạn	310		5.424.424.619.192	4.331.766.436.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.1	2.088.652.186.323	1.991.888.458.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.2	6.801.559.607	6.010.055.855
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		225.454.908	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	16.861.883.615	23.614.451.171
5. Phải trả người lao động	315		88.085.535.112	75.885.060.524
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	139.982.677.952	39.216.335.175
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	43.139.722.950	16.195.596.717
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	3.040.675.598.725	2.178.955.478.505
II. Nợ dài hạn	330		3.713.841.080.723	2.384.141.917.834
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20.1	-	36.667.475.366
2. Phải trả dài hạn khác	338	23	-	40.487.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	3.196.420.031.766	1.798.442.357.590
4. Trái phiếu chuyển đổi	340	24.4	513.074.569.286	500.111.035.851
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	33.3	4.346.479.671	6.414.049.024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.373.759.559.263	4.064.121.440.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.1	3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
2. Thặng dư vốn	412	25.1	52.803.680.000	356.620.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	25.1	137.648.613.977	137.648.613.977
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.1	508.032.640.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.1	530.398.200.269	525.179.035.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		220.937.260.485	398.258.469.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		309.460.939.784	126.920.566.056
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	4.860.005.017	4.457.371.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.512.025.259.178	10.780.028.795.300

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT







Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.1	3.904.422.135.966	2.510.891.190.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27.1	15.715.975.258	449.017.170
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27.1	3.888.706.159.708	2.510.442.173.335
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	3.086.249.847.410	1.903.596.725.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		802.456.312.298	606.845.448.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27.2	19.263.962.111	10.281.621.063
7. Chi phí tài chính	23	28	255.725.786.073	134.165.645.633
Trong đó: Chi phí đi vay	24	28	234.159.262.691	119.038.583.738
8. Chi phí bán hàng	25	30	60.474.829.845	32.997.916.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	154.193.264.082	105.048.853.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		351.326.394.409	344.894.653.972
11. Thu nhập khác	31	31	3.501.310.845	9.433.640.441
12. Chi phí khác	32	31	18.234.996.897	1.032.849.739
13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(14.733.686.052)	8.400.790.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		336.592.708.357	353.295.444.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	29.440.315.768	17.176.801.138

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. Thu nhập thuế TNDN hoàn lại	52	33.3	(2.708.204.043)	(6.759.677.693)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		309.860.596.632	342.878.321.229
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	25.1	309.460.939.784	342.518.620.259
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26	399.656.848	361.700.970
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	848	1.023
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	736	913

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT






Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		336.592.708.357	353.295.444.674
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	12.2, 14, 15, 16, 19	329.423.452.796	227.111.906.430
- (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	03		(291.502.483)	2.627.406.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		686.471.945	213.078.425
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.371.850.378)	(7.145.157.502)
- Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu	06	26	252.743.911.405	128.462.506.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		904.783.191.642	704.555.283.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(543.128.532.295)	135.216.699.523
- Tăng hàng tồn kho	10		(425.392.281.081)	(78.973.896.811)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		456.388.878.282	(959.997.540.948)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(8.860.127.271)	(73.362.880.733)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(182.545.865.594)	(108.616.375.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(36.412.675.040)	(55.292.170.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		164.832.788.643	(436.470.680.638)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.956.779.506.500)	(748.313.839.073)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		263.325.002.016	104.203.059.578
3. Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	23		(426.653.548.699)	(59.019.312.403)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		128.878.582.192	103.873.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(236.343.694.583)	(171.558.752.495)
6. Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được	27		10.065.636.190	7.639.608.528
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(2.217.507.329.384)	(763.175.535.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	25.1	-	1.006.620.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	3.935.485.809.093	1.323.679.633.656
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(1.775.668.430.523)	(892.020.649.403)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	24	(18.819.227.260)	(4.564.984.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.140.998.151.290	1.433.693.999.702
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		88.323.610.549	234.047.783.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		365.021.213.113	148.911.935.224
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	453.344.823.662	382.959.718.423

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKD") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.525 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.440 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BO9a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 34 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,89%	99,89%	99,89%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Giã Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tầm Hưng ("Tầm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(23) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(24) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thực phẩm Chăn nuôi Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(27) Công ty TNHH Hoa Phát Bôn ("Hoa Phát Bôn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thanh Đạt Gia Lai ("Thanh Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(30) Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(31) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 1 ("CNC BAF Hà Nội 1")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(32) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 2 ("CNC BAF Hà Nội 2")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(33) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội ("Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-
(34) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh ("Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sở dĩ các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1. Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Nhóm Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại Thuyết minh số 38.

3.1.2. Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá thành của thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Nhóm Công ty bao gồm heo.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Nhóm Công ty bao gồm heo. Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Nhóm Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, khấu hao tài sản sinh học, hao mòn tài sản cố định vô hình, và tài sản cố định thuế tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Già sức	4 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Sắp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư năm cũ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất đúng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất kỳ với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Xây dựng cơ bản đồ dạng

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.15 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.17 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Trái phiếu*****Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thực phẩm chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 36*.

3.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**4.1 Mua Công ty TNHH Chân nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")**

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Khôi Dương từ bên thứ ba với tổng giá mua là 29.997.000.000 VND theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("NQ-HĐQT") số 09/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2025 và số 27/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025. Theo đó, Khôi Dương trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Khôi Dương sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại thôn Nam Tiến, xã Đắk Wli, tỉnh Lâm Đồng. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Khôi Dương từ giao dịch này là 146.184.702 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Khôi Dương nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.2 Thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 1

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ-HĐQT số 15/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 1 với số vốn điều lệ là 300 tỷ VND.

Công ty CNC BAF Hà Nội 1 là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111545224 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026.

4.3 Thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 2

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ-HĐQT số 15/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 2 với số vốn điều lệ là 30 tỷ VND.

Công ty CNC BAF Hà Nội 2 là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111543932 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

4.4 Thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ HĐQT số 15/NQ/HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội với số vốn điều lệ là 300 tỷ VND.

Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111543925 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

4.5 Thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ HĐQT số 15/NQ/HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh với số vốn điều lệ là 180 tỷ VND.

Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111545182 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	67.107.000	102.707.000
Tiền gửi không kỳ hạn	453.277.716.662	245.621.761.920
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	138.623.828.896	10.047.877.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	77.705.442.820	25.260.728.418
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	236.748.444.946	210.313.146.222
Các khoản tương đương tiền	-	1.750.000.000
Tiền đang chuyển	-	117.546.754.193
TỔNG CỘNG	453.344.823.662	365.021.213.113

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	304.016.320.000	-
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.123.087.748.971	849.179.633.656
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	947.000.000.000	474.500.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.781.265.430.523)	(692.020.649.403)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	778.700.372.673	485.247.203.860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	124.906.059.778	117.436.119.057
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	142.816.558.219	123.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Số Giao dịch 2	118.881.893.151	9.000.000.000
Khác	392.095.861.525	235.811.084.803
Cho vay	4.246.397.694	174.600.000
Cho bên khác vay (ii)	4.246.397.694	174.600.000
TỔNG CỘNG	782.946.770.367	485.421.803.860

(i) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 8,0%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24)

(ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hân vay ngắn hạn tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với kỳ hạn sáu (6) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi số	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị dự phòng	
Phải thu các bên khác	304.420.804.268	1.524.134.125	83.083.966.092	1.524.134.125	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	170.629.872.505	-	55.163.364.860	-	
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	35.583.868.990	-	10.620.432.652	-	
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Phù Quý Gia	34.760.353.299	-	-	-	
Các bên khác	63.446.689.474	1.524.134.125	17.300.168.580	1.524.134.125	
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	340.978.492	-	207.945.654	-	
TỔNG CỘNG	304.761.782.760	1.524.134.125	83.291.911.776	1.524.134.125	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	506.937.090.649	402.009.862.761
Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)	147.596.920.504	151.359.508.504
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	22.762.133.280	55.418.654.174
Công ty TNHH Cơ điện Tự động hóa Thái Hưng	21.681.381.364	20.378.110.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp HQC	21.346.670.011	-
Tổng Công ty Thanh An	19.419.261.531	22.379.708.146
Các bên khác	274.130.723.959	152.473.861.937
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	90.043.952.517	135.419.926.194
TỔNG CỘNG	596.981.043.166	537.429.788.955
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.087.861.800)	(3.359.354.084)
GIÁ TRỊ THUẦN	593.913.181.566	534.070.424.871

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 37.3). Ngoài ra, các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VNĐ
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	287.914.985.368	4.462.841.845	91.388.845.026	4.462.841.845	
Tạm ứng nhân viên (*)	227.736.093.490	-	13.109.657.424	-	
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	-	22.110.662.223	-	
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	13.974.130.155	-	8.181.815.291	-	
Đặt cọc	4.205.035.617	-	33.726.543.174	-	
Khác	19.710.858.249	4.462.841.845	14.260.166.914	4.462.841.845	
Trong đó:					
Các bên khác	265.627.117.511	4.462.841.845	69.278.182.803	4.462.841.845	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	22.287.867.857	-	22.110.662.223	-	
Dài hạn	426.151.164.881	-	260.322.902.238	-	
Đặt cọc thuế trại và văn phòng	426.151.164.881	-	260.322.902.238	-	
TỔNG CỘNG	714.066.150.249	4.462.841.845	351.711.747.264	4.462.841.845	

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhân viên nhằm mục đích mua các công ty con.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XAU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VNĐ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH AcoSpace	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125
Công ty TNHH Thương mại và Thực phẩm Thái Minh Long	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000
	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	3.067.861.500	3.067.861.500	3.502.522.044	3.359.364.083	3.359.364.083
Khác	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000
	1.653.211.600	1.653.211.600	2.087.872.044	1.944.714.083	1.944.714.083
Phải thu ngắn hạn khác					
AG World International Corporation	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845
Khác	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685
TỔNG CỘNG	9.054.837.570	9.054.837.570	9.489.498.014	9.346.340.053	9.346.340.053

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	398.382.528.382	260.707.398.378
Công cụ, dụng cụ	84.418.435.262	45.989.794.643
Thành phẩm	35.936.172.821	31.367.391.343
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.107.462.155	28.441.597
Hàng hóa	17.500.000	16.200.000
Hàng mua đang đi trên đường	-	758.647.091
TỔNG CỘNG (*)	499.842.098.720	338.867.773.052

(*) Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24)

12. TÀI SẢN SINH HỌC

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*)	2.858.271.980.282	2.856.271.980.282	2.391.854.024.849	2.391.854.024.849

(*) Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.

Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cùng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

12.2 Sức vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	VND
Khoản mục	Hao giống
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	1.008.732.113.217
Mua mới trong kỳ	461.218.264.960
Thanh lý	(361.301.858.166)
Số cuối kỳ	1.108.648.520.011
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(310.248.803.537)
Khấu hao trong kỳ	(168.844.845.251)
Thanh lý	113.737.585.658
Số cuối kỳ	(365.356.063.130)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	698.483.309.680
Số cuối kỳ	743.292.456.881

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

13. CHI PHÍ CHỜ PHẢN BÓ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	46.832.657.718	44.740.522.090
Công cụ, dụng cụ	25.474.196.057	24.847.297.281
Phần mềm	6.148.888.311	2.168.085.111
Chi phí mua bảo hiểm	4.735.325.777	2.692.868.952
Khác	10.474.245.573	15.032.270.746
Dài hạn	643.093.728.224	636.182.528.849
Thuê đất (*)	515.649.977.073	518.862.368.041
Công cụ, dụng cụ	51.234.594.407	43.089.914.879
Chi phí cải tạo và sửa chữa	32.494.535.079	29.469.040.785
Chi phí tư vấn	12.794.365.686	15.188.692.243
Chi phí quản lý dự án	9.983.820.100	10.338.468.990
Chi phí thu xếp và bảo lãnh		
khoản vay ngân hàng	4.221.487.498	5.892.934.918
Chi phí quảng cáo	1.657.013.333	1.666.666.667
Khác	15.057.935.148	11.694.422.326
TỔNG CỘNG	689.926.385.942	680.923.050.939

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Số đầu kỳ	2.850.280.578.059	909.018.174.123	93.458.595.829	53.891.395.923	3.908.658.843.734
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	220.584.534.366	152.964.391.283	1.511.635.380	9.107.225.383	424.147.785.402
Mua mới trong kỳ	48.093.692.012	89.501.354.321	19.360.127.329	1.117.326.280	158.072.469.942
Thanh lý	(6.316.303.481)	(10.368.894.371)	-	(863.047.500)	(17.246.245.352)
Số cuối kỳ	3.112.622.500.956	1.181.117.023.355	114.340.458.318	63.552.900.095	4.471.632.884.726
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.473.259.191	8.684.171.980	120.717.000	584.802.714	13.862.980.885
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(459.346.161.450)	(156.445.721.929)	(29.901.509.577)	(10.555.399.186)	(656.248.792.142)
Khấu hao trong kỳ	(90.263.247.044)	(48.431.890.689)	(5.816.642.924)	(3.593.076.395)	(148.105.757.052)
Thanh lý	88.022.692	298.409.878	-	70.575.968	455.008.338
Số cuối kỳ	(549.523.385.802)	(204.579.202.740)	(35.718.152.501)	(14.078.799.615)	(803.899.540.656)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	2.390.934.416.609	752.572.452.194	63.567.186.052	43.335.996.737	3.250.410.051.592
Số cuối kỳ	2.563.099.115.154	976.537.822.616	78.622.305.817	49.474.100.483	3.667.733.344.070
Trong đó:					
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 24)	1.367.535.983.962	475.199.063.037	8.087.539.534	15.025.582.454	1.865.849.164.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	19.505.272.157	114.320.288.288	133.825.560.443
Thuê trong kỳ	-	113.663.478.806	113.663.478.806
Số cuối kỳ	19.505.272.157	227.983.767.092	247.489.039.249
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	(2.994.891.473)	(3.967.514.638)	(6.962.406.111)
Hao mòn trong kỳ	(1.008.456.201)	(9.533.903.366)	(10.542.359.567)
Số cuối kỳ	(4.003.347.674)	(13.501.418.004)	(17.504.765.678)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	16.510.380.684	110.352.773.648	126.863.154.332
Số cuối kỳ	15.501.924.483	214.482.349.088	229.984.273.571

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	27.992.232.944
Mua mới trong kỳ	647.748.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.429.855.500
Số cuối kỳ	30.069.836.444
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	1.382.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(8.855.562.571)
Hao mòn trong kỳ	(1.741.017.901)
Số cuối kỳ	(10.596.570.472)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	19.136.680.373
Số cuối kỳ	19.473.265.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.489.364.900 VND (2025: 4.981.293.193 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy móc, thiết bị	397.582.613.533	281.343.976.036
Xây dựng trại Giai Xuân	727.358.154.209	217.873.407.312
Xây dựng trại Tây An Khánh	331.525.332.855	247.596.125.101
Xây dựng trại Sông Hình	172.467.281.580	162.479.145.346
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	89.518.008.702	72.923.261.592
Xây dựng trại Thành Đạt Gia Lai	84.672.908.101	31.724.240.214
Xây dựng trại Bình Định	49.772.076.440	74.222.045.278
Thiết bị rửa xe ở trại heo	22.520.422.227	23.722.822.227
Xây dựng trại Tâm Hưng	21.431.032.334	22.490.424.162
Xây dựng trại Tân Châu	20.768.750.995	20.768.750.995
Xây dựng trại TMC	16.778.052.143	16.101.630.863
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	10.881.795.630	42.684.930.896
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	9.666.940.887	58.211.622.665
Khác	142.222.875.015	134.933.960.832
TỔNG CỘNG	2.096.966.244.551	1.387.076.343.519

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu kỳ	(2.010.446.294)	(1.631.500.244)
Phân bổ trong kỳ	(189.473.025)	(189.473.025)
Số cuối kỳ	(2.199.919.319)	(1.820.973.269)
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ	1.779.014.206	2.157.960.256
Số cuối kỳ	1.589.541.181	1.968.487.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	2.088.652.186.323	1.991.888.458.950
Phải trả các bên khác	1.833.316.359.982	1.681.472.997.381
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	1.053.571.872.265	1.012.895.875.700
Hanan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	99.919.609.298	31.952.324.459
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	33.860.902.298	35.879.969.480
Công ty Cổ phần VS Group	29.588.111.312	54.570.706.065
Công ty TNHH Thép Thông Minh Toàn Cầu	14.572.587.661	36.323.164.025
Các bên khác	601.803.276.947	509.860.957.652
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	255.335.826.341	310.415.461.569
Dài hạn	-	36.687.475.369
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	36.687.475.369
TỔNG CỘNG	2.088.652.186.323	2.028.575.934.319

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Great Meat	2.798.105.000	-
Công ty TNHH Anh Hoàng Thy	1.754.000	580.908.000
Ông Phan Tiến Dũng	-	1.978.843.579
Các bên khác	4.003.700.607	3.470.304.276
TỔNG CỘNG	6.801.559.607	6.010.055.855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.171.422.216	8.837.764.825	(12.436.389.666)	8.572.797.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260.968.547	19.526.234	(5.044.178)	3.275.450.603
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	145.449.762	(21.369.133)	125.988.042
Thuế giá trị gia tăng	2.686.498.521	16.104.115.087	(18.710.507.843)	80.105.745
Thuế khác	138.544.111	114.968.393	(144.480.598)	109.031.906
TỔNG CỘNG	18.259.340.808	25.221.824.281	(31.317.791.420)	12.163.373.669
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.710.386.523	29.459.842.002	(38.412.675.040)	10.757.553.485
Thuế giá trị gia tăng	3.586.745.228	22.852.554.239	(23.062.215.371)	3.377.084.096
Thuế thu nhập cá nhân	1.840.517.018	12.736.124.076	(13.036.890.043)	1.539.751.051
Thuế khác	476.802.402	21.284.905.810	(20.574.213.229)	1.187.494.983
TỔNG CỘNG	23.614.451.171	86.333.426.127	(93.085.993.683)	16.861.883.615

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

			VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Chi phí lãi vay	77.378.231.263	25.762.634.166	
Chi phí gia công	16.800.716.149	-	
Chi phí vận chuyển	12.857.952.909	1.831.257.988	
Chi phí điện nước	8.961.775.100	6.683.779.657	
Khác	21.986.002.531	4.938.663.364	
TỔNG CỘNG	139.982.677.952	39.216.335.175	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	43.139.722.950	16.195.596.717
Phí lưu ký	15.700.820.942	-
Nhận ký quỹ, ký cược	12.145.297.165	3.023.000.000
Chi phí bảo hiểm	12.256.373.378	11.453.659.222
Khác	3.037.231.465	1.718.637.495
Dài hạn	-	40.487.000.000
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu	-	38.300.000.000
Khác	-	2.187.000.000
TỔNG CỘNG	43.139.722.950	56.682.596.717

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phần bổ sung phí phạt hành trái phiếu	Phần bổ sung giá trị chiết khấu	Phần loại lại	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	2.178.955.478.505	2.499.997.082.950	(1.764.487.857.803)	3.917.872.144	-	122.292.822.929	3.040.675.598.725
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	1.595.569.963.924	2.470.818.540.002	(1.685.569.993.924)	-	-	-	2.580.818.040.002
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	180.022.533.202	-	(80.098.466.599)	-	-	106.579.696.759	186.504.163.352
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	298.068.840.183	-	-	3.917.872.144	-	-	298.976.712.327
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	27.303.741.198	29.179.442.948	(18.819.227.230)	-	-	15.713.128.170	53.376.083.034
Dài hạn	2.288.553.393.441	1.564.490.666.021	(30.000.000.000)	14.866.776.570	11.086.516.951	(149.302.851.931)	3.709.494.601.052
Vay ngân hàng và quỹ (Thuyết minh số 24.2)	1.158.835.615.326	517.667.169.091	(30.000.000.000)	-	-	(106.579.696.759)	1.579.923.087.661
Vay đối tượng khác	21.668.076.000	-	-	-	-	(21.668.076.000)	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.3)	480.065.753.377	947.000.000.000	-	12.769.860.088	-	-	1.439.855.613.463
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 24.4)	500.111.035.851	-	-	7.876.916.484	11.086.516.951	-	513.074.569.289
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 24.5)	97.872.913.884	99.823.498.930	-	-	-	(21.055.080.172)	176.641.330.642
TỔNG CỘNG	4.477.908.871.946	4.064.487.748.971	(1.794.487.657.803)	18.584.648.714	11.086.516.951	(27.010.029.002)	6.750.170.199.777

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			(Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 16)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sai Gòn	419.874.782.604	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	7,40 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền đòi nợ; Khoản phải thu liên chuyển và hàng tồn kho liên chuyển của Nhóm Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 11 năm 2026	8,20 - 9,20	BAF Tây Ninh, Bắc An Khánh, Trang Trại Xanh 2 và Hải Đăng Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	296.977.747.681	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026 đến ngày 14 tháng 9 năm 2026	7,00 - 7,80	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Số Giao Dịch 2	259.526.789.096	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 1 năm 2027	7,80 - 8,70	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Hồ Chí Minh	233.149.997.020	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2026 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	7,33 - 9,10	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	198.995.802.069	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2026 đến ngày 14 tháng 12 năm 2026	8,90 - 9,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa với Bắc An Khánh, Hải Đăng, Tây Ninh, Minh Thành, Tân Châu.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sau thông kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	199.896.613.879	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 10 năm 2026	7,00 - 8,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	149.995.897.633	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	8,65 - 9,25	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Văn bản bảo lãnh trả nợ thay do Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai phát hành.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	115.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2026 đến ngày 17 tháng 12 năm 2026	8,10	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Hàng tồn kho; Quyền tài sản và quyền khai thác, sử dụng hạ tầng; Văn bản bảo lãnh trả nợ thay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định phát hành.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 5 tháng 8 năm 2026	7,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	7,50 - 7,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng Woorl Việt Nam	75.000.000.000	Ngày 27 tháng 7 năm 2026	6,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Tân Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Ngày 16 tháng 10 năm 2026	9,933	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
TỔNG CỘNG	2.500.818.640.002			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 18)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	418.413.094.571	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2033	7,30 - 8,20	81 tỷ VND vốn góp tại Sông Hình; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH Chân nuôi Công nghệ cao Sông Hình và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	391.241.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	5,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	233.494.419.463	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2027 đến ngày 30 tháng 10 năm 2035	6,00 - 8,60	Quyền tài sản, công trình xây dựng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy sản xuất thực ăn chăn nuôi BAF tại Tỉnh Bình Định; Quyền khai thác, sử dụng hạ tầng trong KCN phát sinh từ HĐ thuê lại đất, Văn bản bảo lãnh trả nợ thay của Nhóm Công ty với BAF Bình Định
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	187.076.971.407	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	5,50 - 8,30	100 tỷ VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Nhóm Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đông An Khánh tại Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	143.021.826.589	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 25 tháng 12 năm 2033	5,50 - 5,60	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hiện tại và hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh và Tân Châu tại Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh và Thư bảo lãnh vay vốn cho Tân Châu do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B059a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			(Thuyết minh số 8, 11, 12, 13, 14 và 18)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	105.624.000.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 10 năm 2033	7,77 - 8,20	50 tỷ VND vốn góp tại Hòa Phát Bón thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất; máy móc thiết bị hình thành các tài sản khác gắn liền với đất; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Hòa Phát Bón tại Xã Ia Lầu, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	102.047.879.640	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,50 - 9,85	40 tỷ VND vốn góp tại Trang Trại Xanh 1; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Phước Vĩnh, Tỉnh Tây Ninh và Anh Võ Phú Yên tại Xã Sông Hinh, Tỉnh Đak Lắc; Văn bản bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2	92.878.204.925	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2028 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,43	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất; máy móc thiết bị của trại Tâm Hưng tại Ấp Tân Cường, xã Tân Đông, tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	62.383.636.368	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 9 năm 2034	7,50	Bắt đóng sản hình thành trong tương lai tại Xã Yang Nam, Tỉnh Gia Lai. Máy móc thiết bị ở trang trại
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	18.275.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất; máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			(Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 18)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	12.091.220.960	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,50	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Bảo Ngọc tại Xã Ea Wét, Tỉnh Đắk Lắk; Quyền đòi nợ giữa Bảo Ngọc và Nhóm Công ty
TỔNG CỘNG	1.755.427.251.023			
Trong đó:				
Vay dài hạn	1.579.923.087.661			
Vay dài hạn đến hạn trả	185.504.163.362			

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 6 năm 2022, ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 6 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
------------------------------	-------------------	--------------	-----------------------	---------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(23.287.573)				
	<u>299.976.712.327</u>				

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam

Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 6 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings
Chi phí phát hành	(15.695.890.494)				
	<u>484.304.109.506</u>				

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam

Mệnh giá trái phiếu	1.000.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2029 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	Tin chấp
Chi phí phát hành	(44.448.496.043)				
	<u>955.551.503.957</u>				

TỔNG CỘNG

1.739.832.325.790

Trong đó

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	299.976.712.327
Trái phiếu dài hạn	1.439.855.613.463

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Nhóm Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu (tiếp theo)

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Nhóm Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8.5%/năm.

Mua lại bắt buộc

Nhóm Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

24.4 Trái phiếu chuyển đổi

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	800.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 25.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	64.800.057.579	42.632.532.608
Số đầu kỳ	53.713.440.628	32.574.668.820
Số phân bổ tăng trong kỳ	11.085.616.951	10.057.853.788
Số cuối kỳ	64.800.057.579	42.632.532.608
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(14.076.874.316)	(17.830.707.283)
Số đầu kỳ	(15.953.790.800)	(19.879.470.190)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.876.916.484	1.848.762.907
Số cuối kỳ	(14.076.874.316)	(17.830.707.283)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	513.074.569.286	487.153.211.348

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Nợ thuế tài chính

Nhiệm Công ty hiện đang thuế máy móc và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenge và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VNĐ
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	67.908.997.781	14.532.914.747	53.376.083.034	34.896.908.134	7.593.166.937
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 – 5 năm	198.096.062.993	21.454.732.351	176.641.330.642	110.413.126.364	12.540.212.480
TỔNG CỘNG	266.005.060.774	35.987.647.098	230.017.413.676	145.310.034.498	20.133.379.417
					125.176.655.081

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B05a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Kỳ trước:						Tổng cộng
Số đầu kỳ	2.390.216.420.000	-	-	137.648.613.977	308.258.489.337	2.826.123.523.314
Phát hành cổ phiếu	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	342.516.620.259	342.516.620.259
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	740.775.109.596	4.275.260.143.573
Kỳ này:						
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	526.179.035.393	4.059.664.069.370
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	309.460.929.784	309.460.929.784
Phát hành cổ phiếu (*)	-	(304.016.320.000)	304.016.320.000	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	304.016.320.000	-	(304.241.774.908)	(25.454.908)
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	52.603.680.000	608.032.640.000	137.648.613.977	530.398.200.269	4.368.869.554.246

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23.04.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20.05.2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2026, và Công văn số 4633/UBCK-QLCB ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã được thông qua việc phát hành 30.402.164 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành thêm 30.402.164 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn Thặng dư vốn để tăng vốn cổ phần.

Theo Báo cáo kết quả số 30.2025.BAF/BCKQ ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty và Công văn số 8110/UBCK-QLCB ngày 2 tháng 7 năm 2026 của UBCKNN thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 30.401.632 cổ phiếu để trả cổ tức và 30.401.632 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 886/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 7 năm 2026 và Thông báo số 1511/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu phát hành nếu trên có hiệu lực năm yết vào ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 20 tháng 7 năm 2026. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 3.846.249.050.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 20.07.2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 7 năm 2025, Công ty đã được thông qua (i) kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Nhóm Công ty ("ESOP"), với số lượng dự kiến phát hành là 8.000.000 cổ phiếu và giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu; và (ii) phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025, với số lượng dự kiến phát hành là 40.536.100 cổ phiếu và giá phát hành 15.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai các phương án phát hành này.

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Siba Holdings	956.819.350.000	95.681.935	956.819.350.000	95.681.935
Bà Bùi Hương Giang	79.687.550.000	7.968.755	79.687.550.000	7.968.755
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	200.350.952	2.003.509.520.000	200.350.952
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	3.040.216.420.000	304.021.642
				100.000
				31.472
				2.628
				65.900
				100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	650.000.000.000
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	304.016.320.000	-

25.4 Cổ phiếu

	Kỳ này	Số lượng cổ phiếu Kỳ trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Vốn điều lệ đã góp	9.789.922.338	9.786.945.368
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.929.917.321)	(5.329.574.189)
TỔNG CỘNG	4.860.005.017	4.457.371.199

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	4.457.371.199	9.628.130.304
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	2.976.970	8.725.979
Lợi nhuận thuần trong kỳ	399.666.848	361.700.970
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	(5.700.000.000)
Số cuối kỳ	4.860.005.017	4.298.557.253

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	3.904.422.135.966	2.510.891.190.505
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.877.613.272.909	2.509.551.357.149
Doanh thu bán cảm	22.015.356.519	1.083.845.897
Khác	4.793.506.538	255.987.459
Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.715.976.258)	(449.017.170)
Chiết khấu thương mại	(15.713.673.158)	(449.017.170)
Hàng bán bị trả lại	(2.303.100)	-
Doanh thu thuần	3.888.706.159.708	2.510.442.173.335
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.888.279.770.008	2.510.231.105.735
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	426.389.700	211.067.600

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.402.357.684	7.121.084.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.939.857.530	1.328.242.245
Khác	1.921.746.897	1.812.293.850
TỔNG CỘNG	19.263.962.111	10.261.621.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 5 năm 2025 và chờ kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	234.159.262.691	119.038.583.738
Chi phí phân bổ phát hành trái phiếu	18.584.848.714	9.414.023.178
Phí cam kết rút vốn	-	4.678.331.091
Khác	2.981.874.668	1.034.707.626
TỔNG CỘNG	255.725.786.073	134.165.645.633

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.060.060.018.175	1.902.143.529.104
Giá vốn hoạt động bán cảm	21.615.737.814	1.210.319.222
Khác	4.574.091.421	242.876.739
TỔNG CỘNG	3.086.249.847.410	1.903.596.725.065

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	60.474.829.845	32.997.916.129
Chi phí vận chuyển	28.784.326.012	8.678.976.996
Chi phí nhân viên	17.199.297.882	10.782.991.068
Chi phí khấu hao	4.993.512.057	3.474.741.158
Khác	9.497.693.894	10.061.206.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp	154.193.264.082	105.048.853.599
Chi phí nhân viên	89.318.072.781	50.888.378.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.579.654.301	28.430.549.822
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.742.895.116	1.238.979.145
Phân bổ lợi thế thương mại	870.107.676	870.107.676
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.827.406.919
Khác	36.174.036.691	21.193.431.457
TỔNG CỘNG	214.668.093.927	138.046.769.728

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	3.501.310.845	9.433.640.441
Bồi thường từ bảo hiểm	1.861.290.290	7.179.542.466
Khác	1.640.020.555	2.254.097.985
Chi phí khác	(18.234.996.897)	(1.032.849.739)
Chi phí phạt, bồi thường	(16.081.470.605)	(28.523.778)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.030.607.306)	(11.190.813)
Khác	(1.123.018.986)	(995.135.148)
(LỢI) LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	(14.733.686.052)	8.400.790.702

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.479.777.689.625	1.368.680.343.422
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12.2, 14, 15, 16 và 19)	329.423.452.798	227.111.906.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.827.586.903	208.234.269.530
Chi phí nhân viên (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	168.048.117.362 (291.502.483)	141.775.452.218 2.527.406.919
Khác	51.132.597.134	93.233.116.274
TỔNG CỘNG	3.300.917.941.337	2.041.643.494.793

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An.
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thực phẩm chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động.
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hinh, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân, Chăn nuôi TMC, Thanh Đạt Gia Lai, Hòa Phát Bồn, CNC BAF Tây Ninh 1, CNC BAF Tây Ninh 2, Khoi Dương.
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp tại địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn các công ty con nêu trên được miễn thuế TNDN cho suốt thời gian hoạt động.
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- BAF Bình Định
BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- BAF Bình Phước
Đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất, Công ty này được hưởng ưu đãi thuế suất 10% theo ngành nghề và địa bàn cho suốt thời gian hoạt động.
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty này áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Chi nhánh Nghệ An, BAF Tây Ninh, Chăn nuôi Bảo Ngọc, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi, BAF Tây Ninh 1, BAF Ninh Bình, Chế biến thực phẩm BAF Hà Nội, Chế biến thực phẩm BAF Bình Minh, CNC BAF Hà Nội 1, CNC BAF Hà Nội 2.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho chi nhánh và các công ty con nêu trên là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN	10.360.773.022	17.140.730.708
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	36.070.430
	29.440.315.768	17.176.801.138
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.708.204.043)	(6.759.577.693)
TỔNG CỘNG	26.732.111.725	10.417.123.445

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	336.592.708.357	353.295.444.674
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	50.488.906.254	52.994.316.701
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	9.288.142.357	3.179.208.516
Chi phí không được trừ	7.432.756.638	2.872.031.994
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	3.294.844.824	3.600.727.405
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.662.992.543	1.508.679.568
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	815.364.702	-
Phân bổ lợi thế thương mại	28.420.954	28.420.954
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	36.070.430
Lỗ thuế kết chuyển từ kỳ trước của các công ty con	(3.161.900.871)	(481.475.158)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(14.903.606.110)	(14.740.889.614)
Thu nhập được miễn thuế	(47.263.362.312)	(38.599.966.351)
Chi phí thuế TNDN	26.732.111.725	10.417.123.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	15.538.751.803	15.852.252.184	2.786.499.809	4.079.270.124
Chi phí trích trước khác	8.471.444.772	1.850.235.798	6.621.208.974	3.207.739.649
Lỗi cơ sở sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	24.376.365.150	35.143.439.043	(10.767.073.893)	-
	51.486.561.725	52.845.927.035	(1.359.365.310)	7.287.009.773
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hóa	(2.542.842.280)	(6.610.411.633)	4.067.589.353	(527.332.080)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.837.391)	(1.803.837.391)	-	-
	(4.346.479.671)	(8.414.049.024)	4.067.589.353	(527.332.080)
Thuế TNDN hoãn lại thuần	47.140.082.054	44.431.878.011		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.708.204.043	6.759.677.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ chuyển sang các kỳ sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 478.823.709.516 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 224.784.591.887 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	(1.444.398.523)	-
2020	2025	1.484.804.817	(1.428.401.387)	(36.403.430)	-
2021	2026	6.873.138.871	(8.207.032.835)	-	666.106.036
2022	2027	22.824.011.427	(13.139.594.278)	-	9.684.417.151
2023	2028	222.574.136.232	(199.679.080.261)	-	22.895.057.971
2024	2029	174.319.525.573	(21.902.117.333)	-	152.417.408.240
2025	2030	335.020.327.179	(67.525.819.819)	-	267.494.507.360
2026	2031	25.666.212.756	-	-	25.666.212.756
TỔNG CỘNG		791.913.607.352	(311.509.095.883)	(1.480.801.953)	478.823.709.516

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển với giá trị 478.823.709.516 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2026
2022 (i)	2027	18.084.984.780	(18.084.984.780)	-	-
2023 (i)	2028	88.843.085.871	(24.378.705.525)	-	64.464.380.346
2024 (i)	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424
2025 (i)	2030	127.538.192.274	-	-	127.538.192.274
2026 (i)	2031	67.962.995.567	-	-	67.962.995.567
TỔNG CỘNG		371.275.545.916	(42.463.670.305)	-	328.811.875.611

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 328.811.875.611 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 260.848.880.044 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

33.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai.

	VND	
	Ký này	Ký trước
Lỗ thuế sang kỳ sau của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập (Thuyết minh số 33.4)	478.823.709.516	229.030.544.254
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 33.5)	328.811.875.611	157.393.124.280
TỔNG CỘNG	807.635.585.127	386.423.668.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ("Siba Cư Jút")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Sạch Vmeeco Bạc Liêu ("Vmeeco Bạc Liêu")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt Nam (Stemkos)	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thú y Tân Long ("Thú y Tân Long")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba ("Thực phẩm Ocoba")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi nhánh Đồng Tháp ("Tân Long – Đồng Tháp")	Chi nhánh của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi nhánh Hải Phòng ("Tân Long – Hải Phòng")	Chi nhánh của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An – Chi nhánh Đồng Tháp ("A An – Đồng Tháp")	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT") kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT độc lập (đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Phú	TV HĐQT độc lập (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Trần Thị Thanh Trê	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang

Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng (đến ngày 9 tháng 7 năm 2026)

Bà Phan Thị Kim Trang

Kế toán trưởng (từ ngày 10 tháng 7 năm 2026)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Siba Tech	Mua tài sản cố định và xây dựng trại	267.575.747.838	83.981.152.187
	Mua hàng	575.445.788	-
	Thu hộ	527.823.584	-
	Chi hộ	186.638.636	-
	Bán hàng	167.110.480	60.658.500
Vmedo Bạc Liêu	Mua dịch vụ	7.071.144.671	-
Siba Cư Jút	Mua dịch vụ	1.290.169.206	-
A An	Bán hàng	108.797.520	58.658.000
	Mua dịch vụ	72.000.000	-
Sternkoa	Doanh thu cho thuê	66.181.815	-
Tân Long	Bán hàng	42.327.840	91.753.100
	Mua dịch vụ	25.000.000	-
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	46.862.280	-
A An – Đồng Tháp	Bán hàng	30.074.400	-
Tân Long – Hải Phòng	Bán hàng	18.935.280	-
Thủy y Tân Long	Bán hàng	10.239.500	-
Thực phẩm Ocoba	Bán hàng	2.042.400	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Siba Tech	Bán hàng	294.189.594	3.309.338	
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	38.489.398	-	
Thủy y Tân Long	Bán hàng	10.299.500	-	
Tân Long	Bán hàng	-	204.636.348	
TỔNG CỘNG		340.978.492	207.945.684	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Siba Tech	Xây dựng trại	88.898.497.970	134.274.471.847	
Solacons	Mua hàng	1.145.454.547	1.145.454.547	
TỔNG CỘNG		90.043.952.517	135.419.926.194	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	22.110.662.223	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Siba Tech	Xây dựng trại	252.038.660.962	305.568.732.760	
Vmecó Bạc Liêu	Mua hàng	2.671.481.143	1.381.544.878	
Siba Cư Jut	Mua hàng	483.011.508	611.891.203	
Solacons	Mua hàng	87.272.728	1.383.272.728	
A/An	Mua hàng	38.880.000	-	
Tân Long	Mua hàng	16.520.000	1.470.020.000	
TỔNG CỘNG		255.335.826.341	310.415.461.569	
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>				
Siba Tech	Xây dựng trại	-	36.687.475.369	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ông Trương Sỹ Bá	180.000.000	180.000.000
Bà Bùi Hương Giang	861.013.326	630.983.351
Ông Lê Xuân Thọ	72.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Phú	36.000.000	-
Ông Prasad Gopalan	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	108.000.000	108.000.000
Ông Trương Anh Tuấn	814.441.289	803.656.754
Ông Ngô Cao Cường	828.172.900	617.427.714
Ông Nguyễn Văn Minh	877.896.403	615.182.539
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	-	36.000.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	234.623.380	210.482.690
Bà Lưu Ngọc Trâm	22.500.000	22.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	-	289.692.722
Bà Trần Thị Thanh Trà	175.865.155	156.950.577
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	340.976.673	269.084.376
TỔNG CỘNG	4.659.689.126	3.955.940.723

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	309.497.697.391	342.516.620.259
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	15.698.723.708	27.613.476.009
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	325.196.421.099	370.130.096.268
Bình quân giá quyền của sở cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	364.824.906	334.659.160
Ảnh hưởng suy giảm do Trái phiếu có thể chuyển đổi	77.140.672	70.782.254
Bình quân giá quyền của sở cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	441.965.578	405.421.414
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	848	1.023
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	735	913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(7) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ này đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn và chia cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty đã thực hiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như đã trình bày tại *Thuyết minh số 25.1*. Đồng thời, bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu đã nêu trên.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ re	5.436.607.629.232	2.051.745.602.480	285.275.111.455	(3.954.122.483.469)	3.888.706.159.708
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(1.633.910.332.581)	(2.039.730.545.961)	(280.491.604.917)	3.954.122.483.469	-
Tổng doanh thu thuần	3.861.697.296.651	22.015.356.519	4.793.506.538	-	3.888.706.159.708
Kết quả					
Lợi nhuận gộp	501.637.278.476	396.618.705	219.415.117	-	802.466.312.298
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	10.263.962.111
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(255.725.786.073)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	(82.474.829.846)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	(154.193.264.082)
Thu nhập khác	-	-	-	-	3.501.310.845
Chi phí khác	-	-	-	-	(18.234.998.897)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(29.440.315.768)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	2.706.204.043
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	309.860.596.632
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	21.537.383.699.746	1.229.616.619.696	229.984.273.571	(9.484.950.333.836)	13.512.025.259.178
Tài sản bộ phận	21.537.383.699.746	1.229.616.619.696	229.984.273.571	(10.721.500.927.864)	12.275.483.665.149
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	1.236.541.694.029	1.236.541.694.029
Tổng nợ phải trả	14.576.485.536.788	502.918.969.912	-	(6.031.128.533.132)	9.138.265.690.915
Nợ phải trả bộ phận	14.576.485.536.788	502.918.969.912	-	(6.031.128.533.132)	9.138.265.690.915
(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán heo	Bán cầm	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.089.972.044.757	1.320.407.695.497	73.076.515.167	(2.983.014.062.086)	2.610.442.173.335
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(1.590.787.890.594)	(1.319.323.849.600)	(72.902.345.892)	2.983.014.062.086	-
Tổng doanh thu thuần	2.500.184.158.163	1.083.845.897	174.189.275	-	2.510.442.173.335
Kết quả					
Lợi nhuận gộp	636.943.247.444	(126.473.325)	28.674.151	-	806.845.448.270
Chi phí tài chính					10.261.621.053
Chi phí bán hàng					(134.165.645.633)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(32.997.918.129)
Thu nhập khác					(105.048.863.599)
Chi phí khác					9.433.640.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.032.849.730)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(17.176.801.136)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					6.759.677.893
					342.878.321.220
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	14.697.466.617.198	1.310.548.553.996	58.107.453.923	(7.772.360.447.926)	8.501.762.179.192
Tài sản bộ phận	14.697.466.617.198	1.310.548.553.996	58.107.453.923	(8.401.032.473.271)	7.873.090.153.846
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	628.672.025.346	628.672.025.346
Tổng nợ phải trả	6.441.224.790.611	625.084.767.398	-	(4.844.106.079.613)	4.222.203.478.386
Nợ phải trả bộ phận	6.441.224.790.611	625.084.767.398	-	(4.844.106.079.613)	4.222.203.478.386

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

37.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Đến 1 năm	307.668.139.161	316.113.059.105
Từ 1 đến 5 năm	1.181.196.722.184	1.189.172.002.480
Trên 5 năm	1.769.595.788.187	1.912.231.211.436
TỔNG CỘNG	3.258.461.647.512	3.417.516.273.021

37.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Dự án Giai Xuân	135.834.546.807	417.961.139.495
Dự án Thành Đạt Gia Lai	609.314.366.837	682.263.034.724
Dự án Tây An Khánh	90.609.715.328	174.536.923.082
Dự án Sông Hình	31.670.842.167	41.656.978.421
Dự án Nhà máy Cẩm Bình Định	-	131.756.866.330
TỔNG CỘNG	867.429.471.159	1.428.178.962.052

37.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	Giá trị hợp đồng	VND Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	169.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.696.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	699.840.000.000	578.243.079.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	478.318.619.057	7.103.184.803	485.421.803.860
Phải thu về cho vay ngắn hạn	174.600.000	(174.800.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	98.317.429.829	(6.928.584.803)	91.388.845.026
Hàng tồn kho	2.725.620.187.881	(2.386.752.394.629)	338.867.773.052
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	2.391.854.024.849	2.391.854.024.849
Tài sản cố định hữu hình	3.311.516.714.313	(61.108.662.721)	3.250.410.051.592
- Nguyên giá	3.976.274.414.612	(71.615.570.878)	3.906.658.843.734
- Giá trị khấu hao lũy kế	(666.755.700.299)	10.506.908.157	(656.248.792.142)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	698.483.309.680	698.483.309.680
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	698.483.309.680	698.483.309.680
- Nguyên giá	-	1.008.732.113.217	1.008.732.113.217
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	(310.248.803.537)	(310.248.803.537)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.382.177.973.739	(5.101.830.220)	1.387.076.343.519
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.273.557.175.808	(637.374.646.959)	636.182.528.849
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Khấu hao và hao mòn	112.743.965.504	114.387.940.926	227.111.906.430
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(173.530.875.740)	100.168.195.007	(73.362.680.733)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(429.574.643.562)	(318.739.195.511)	(748.313.839.073)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	104.203.059.578	104.203.059.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 25.1*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất bán niên 2026 so với
cùng kỳ năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận trước thuế lấy kể 6 tháng	336.592.708.357	353.295.444.674	(16.702.736.317)	-4,73%
Lợi nhuận sau thuế lấy kể 6 tháng	309.860.596.632	342.878.321.229	(33.017.724.597)	-9,63%

Mặc dù lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm gần 10% so với cùng kỳ năm 2025, bức tranh tổng thể 6 tháng đầu năm của Công ty vẫn ghi nhận nhiều điểm tích cực, phản ánh nền tảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng và chiến lược mở rộng đang đi đúng lộ trình. Cụ thể:

- Sản lượng heo của BAF 6 tháng đạt mức khoảng 532.000 con tăng khoảng 61% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 99% kế hoạch 6 tháng đầu năm. Doanh thu thuần hợp nhất của BAF 6 tháng đầu năm đạt khoảng 3.899 tỷ VND, đạt 105% kế hoạch 6 tháng đề ra. Các kết quả này cho thấy quy mô hoạt động và năng lực thị trường của Công ty tiếp tục được củng cố mạnh mẽ.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục khởi công các dự án ứng dụng công nghệ cao mới, khẳng định cam kết đồng hành với chiến lược mở rộng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng đến năm 2030.
- Màng thịt mạnh, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị Feed – Farm – Food giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp, hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.

Các yếu tố ảnh hưởng trong 6 tháng đầu năm 2026 chủ yếu mang tính thời điểm và gắn với giai đoạn đầu tư, không phản ánh sự suy giảm của hoạt động kinh doanh cốt lõi. Cụ thể:

- Giá bán hình quần 6 tháng năm 2026 (khoảng 63.000 - 65.000 VND/kg) thấp hơn cùng kỳ năm trước (khoảng 65.000 - 70.000 VND/kg).
- Chi phí lãi vay tăng cao do biến động về mặt bằng lãi suất trên thị trường so với cùng kỳ năm trước. Đây là yếu tố ngoại cảnh nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của Công ty.



- Việc mở rộng nhanh và đưa các trại mới vào vận hành trong 6 tháng đầu năm khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng so với cùng kỳ, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu.
- Với diễn biến dịch tả lợn châu Phi (ASF) trong kỳ tiếp tục phức tạp, Công ty tiếp tục tăng cường các biện pháp an toàn sinh học, phòng dịch và chi phí tái đàn nhằm chủ động bảo vệ đàn vật nuôi và duy trì tính ổn định của hoạt động sản xuất trong dài hạn.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam,

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN
CÓ PHIẾU RIÊNG LẺ

Từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 đã được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHẬN TÂM VIỆT



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025	7-17
Phụ lục 1: Chi tiết tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025	18-20

9-36
VĂN PH
CÔNG C
NGUYỄN
CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Khai quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22: 3.040.216.420.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : 0766 074 787

Mã số thuế : 0107795944

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu

Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 được trình bày trong báo cáo cáo tình hình sử dụng vốn đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 20).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 10 tháng 04 năm 2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên
Ông Prasad Gopalan	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tầm Việt đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Trong việc lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán; Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông, Nghị quyết HĐQT của Công ty và các văn bản pháp lý liên quan khác đối với hoạt động của Công ty Cổ phần đại chúng trong lĩnh vực chứng khoán;
- Chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ phản ánh trung thực và hợp lý số vốn đã thu từ đợt phát hành cổ phiếu và việc sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành liên quan đối với việc phát hành cổ phiếu và sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người mua được thu được từ đợt phát hành cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang

10/10/2025

10/10/2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, được lập ngày 29 tháng 09 năm 2025 từ trang 07 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Các thủ tục mà chúng tôi thực hiện không hình thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hoặc chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét và do đó sẽ không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo nào của chúng tôi về tổng thể báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn đã phản ánh trung thực và hợp lý thông tin về việc sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Hạnh

GCNDKHNKT số: 1690-2023-124-1

Phạm Văn Tuấn

GCNDKHNKT số: 4497-2023-124-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực **92167-07** - SCTMS

Ngày **23** - tháng **07** - năm **2026**



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ.

3. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 0766 074 787
Mã số thuế : 0107795944

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh Tế 2, Xã Sông Hình, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, Xã Ea Wét, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, Ấp Thuận Trung, Xã Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ DỢT CHẢO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, Xã Phước Vĩnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 2	Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Bình, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,07%	99,07%
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất số 5,6,7,8, tờ bản đồ 109, Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,82%	99,82%
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh	Huân Thung, Xã Đức Bình, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Lô A20, Đường NSB, KCN Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường An Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Lô B1 KCN Minh Hưng - Sikico, Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Hưng	Ấp Tân Cường, Xã Tân Đông, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Tổ 7, Khu phố Tân Trại 1, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hội	Tổ 5, Ấp Tân Phú, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phân bón hữu cơ vi sinh BAF	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phân bón	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây ninh	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Tây An Khánh	Ấp Hội Thánh, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân	Thửa đất 272, tờ bản đồ số 23, Thôn Thạnh Bình, Xã Thạnh Quên, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	Chăn nuôi	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 62BC đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TIU TỬ ĐỢT CHÁO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẬP

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 10 tháng 04 năm 2023 (tếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ kiểm soát
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2	Số 1 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản Xuất Thực Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1	Số 1 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất thực ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Làng Vực, Xã Kông Chro, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Hòa Phát Bắc	Làng Tù, Xã Ia Lầu, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Chăn nuôi	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình	Lô 9.2, Cụm Công nghiệp Yên Lệnh, Phường Dục Tiến, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Chế biến	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 62BC đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam MST: 0107795944-002
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Đình Minh, TP Hà Nội, Việt Nam MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Xã Trừ An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn số 8, đường Lương Hữu - Hiệp Phước, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1	Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1	Thôn 3, Xã Trà Tân, Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2	Thôn Đông Thuận, Xã Trà Tân, Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Vũng Tàu 1	Ấp 04, Xã Hòa Hội/TP.HCM
Địa điểm kinh doanh Bình Phước	Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh BD	Thôn đất số 259, tổ dân phố số 8, đường Hiệp Liên 20, Ấp Cây, Xã Thường Tân, TP.HCM
Địa điểm kinh doanh Đắk Lắk	Thôn Jung Pong, Xã Ea Wét, Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2	Tổ 6, Ấp Cự Dầu 2, Xã Xuân Đông, Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Quảng Ninh 1	Thôn 4, Xã Đường Hèn, Quảng Ninh
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 1	Thôn Bì Tằng, Xã Đắk Wét, Lâm Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2023 đến ngày 10 tháng 04 năm 2023 (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 4	Thôn dân số 86, từ hẻm số 2, Hẻm Giang Văn, Xã Lĩnh Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 2	Ấp Tân Đông 1, Xã Tân Lập, Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 7	Thôn Chông Nang, Xã Giao An, Tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1	501/30/4 Khu Phố 1, Phường Tân Bình TP Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8	Thôn Đồng Dành, Xã Cẩm Tú, Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 2	Thôn Nam Định, Xã Đắk Mít, Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 3	Thôn Nam Tân, Xã Đắk Mít, Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 4	Thôn Nam Định, Xã Đắk Mít, Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Gia Lai 1	Làng Tư Kơ, Xã Sơn Lãng, Gia Lai
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh	Ấp Hòa Đông A, Xã Phước Vinh, Tây Ninh

II. NẶM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn góp của chủ sở hữu.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhập kỹ chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 (tiếp theo)

IV. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO SỬ DỤNG VỐN VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

1. Cơ sở lập báo cáo sử dụng vốn

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành liên quan trong việc chào bán cổ phiếu và tình hình sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phiếu trong Công ty Cổ phần.

Số tiền sử dụng vốn được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực đã sử dụng từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025, căn cứ theo Hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ thanh toán qua ngân hàng, phiếu chi và các chứng từ kế toán, các tài liệu pháp lý có liên quan.

2. Mục đích sử dụng báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng vốn góp của chủ sở hữu này chỉ được sử dụng để báo cáo tình hình góp vốn và sử dụng vốn góp của chủ sở hữu theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cũng như đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, không mở rộng ra cho toàn bộ báo cáo tài chính của công ty. Vì thế báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

V. BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

1. Thông tin về chào bán cổ phiếu

a. Phương án:

- Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 đã thông qua từ trình về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ. Cụ thể như sau:
+ Tờ trình số 11/2024/TTr-HĐQT ngày 07/10/2024 về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: BAF
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu trước khi chào bán	: 239.021.642 (Hai trăm ba mươi chín triệu không trăm hai mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi hai) cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	: 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) cổ phiếu.
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá dự kiến	: 650.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi tỷ đồng)
Giá chào bán	: 15.500 đồng/cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo giá chào bán dự kiến	: 1.007.500.000.000 đồng (Một nghìn không trăm linh bảy tỷ năm trăm triệu đồng)
Hình thức chào bán	: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ
Đối tượng chào bán	: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Nghị định 155/2020/NĐ-CP
Số lượng nhà đầu tư	: Không giới hạn số lượng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TIJU TỰ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 16 tháng 04 năm 2025 (gộp theo)

Phương pháp tính giá chào bán : Công ty sử dụng kết hợp các phương pháp: Giá trị sổ sách (BV) và Giá thị trường (P) tại thời điểm lập phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để làm cơ sở cho việc xác định giá chào bán cổ phiếu:

+ Giá trị sổ sách (BV): Giá trị mỗi cổ phiếu theo sổ sách kế toán được xác định bằng nguồn vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán chia cho tổng số cổ phần đang lưu hành tại cùng thời điểm.

Theo BCTC soát xét ở tháng năm 2024 của BAF, giá trị sổ sách của công ty tại thời điểm 30/06/2024 của Công ty hợp nhất là 12.281 đồng/cổ phiếu và của Công ty mẹ là 12.316 đồng/cổ phiếu

+ Giá thị trường (P): Giá thị trường của cổ phiếu BAF trung bình 30 phiên giao dịch gần nhất tính đến ngày lập phương án chào bán cổ phiếu này, từ ngày 08/08/2024 – 20/09/2024 (giá dao động từ 17.300 đồng/cổ phiếu – 20.800 đồng/cổ phiếu), là 18.673 đồng/cổ phiếu (nguồn: iux.vn).

+ Giá trung bình cộng của hai phương pháp (theo giá trị sổ sách của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2024 và Giá thị trường giao dịch cổ phiếu trung bình 30 phiên tại thời điểm lập phương án):

$$= (12.316 + 18.673) / 2 = 15.495 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

+ Như vậy, giá chào bán được xác định cao hơn giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính soát xét năm 2024 (so với BCTC Công ty mẹ và BCTC Hợp nhất), thấp hơn giá trung bình 30 phiên giao dịch thị trường cổ phiếu BAF tại thời điểm lập phương án, và tương đương mức giá trung bình của 2 phương pháp trên. Ngoài ra do điều kiện bị hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu chào bán riêng lẻ nên giá bán 15.500 đồng/cổ phiếu là phù hợp để vẫn đảm bảo quyền lợi của các cổ đông hiện hữu và của Công ty.

Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư : Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật và đáp ứng các tiêu chí:

+ Các tổ chức, cá nhân có tiềm lực về tài chính và khả năng góp vốn ngay khi đăng ký mua cổ phiếu.

+ Các tổ chức, cá nhân có năng lực chuyên môn, có khả năng hỗ trợ Công ty trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý điều hành để gia tăng giá trị và mở rộng thị trường. Ưu tiên các đối tác truyền thông, tiềm năng chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C, đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÍNH LIÊN L繫/ DỰNG VỐN THU TƯ ĐỢT CHÁO BÁN CỔ PHẦN KIỂM LỆ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2023 đến ngày 10 tháng 04 năm 2023 (tiếp theo)

	lược.
	+ Các điều kiện khác mà HĐQT thấy cần thiết.
Danh sách các đối tượng chào bán (dự kiến)	: Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cụ thể và số lượng cổ phiếu chào bán cho từng nhà đầu tư tương ứng. Đồng thời được toàn quyền điều chỉnh danh sách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tùy theo tình hình thực tế đàm phán và khả năng của các nhà đầu tư tại từng thời điểm.
Hạn chế chuyển nhượng	: Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc tuân thủ theo quy định của pháp luật).
Phương thức xử lý cổ phiếu không chào bán hết	: + Việc xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tuân thủ theo quy định của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Nghị định 155/2020/NĐ-CP. + Ủy quyền cho HĐQT: Quyết định lại thời gian hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong trường hợp tại thời điểm chào bán có quy định khác. + Trường hợp không chào bán hết cổ phiếu do các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp không mua hết hoặc từ chối mua số lượng cổ phiếu theo danh sách đăng ký mua đầu thì số lượng cổ phiếu đó nếu còn lại sẽ được ủy quyền cho HĐQT tiếp tục phân phối cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp khác đáp ứng các tiêu chí lựa chọn của ĐHĐCĐ với giá bán không thấp hơn 15.500 đồng/cổ phiếu hoặc sử dụng hủy bỏ và kết thúc đợt chào bán. + ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua phương án đàm phán việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu	: Không áp dụng.
Thời gian thực hiện dự kiến	: Trong năm 2024-2025, sau khi Công ty hoàn tất việc đăng ký chào bán liên cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định thời gian chào bán phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm tối đa lợi ích cho cổ đông và Công ty.
Phê duyệt tiên quyết đến thay đổi vốn điều lệ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm: - Thực hiện sửa đổi mức vốn điều lệ và các nội dung liên

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Tung giá: đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 (tiếp theo)

quan khác trong Điều lệ Công ty theo kết quả của đợt chào bán.

- Thực hiện các thủ tục thay đổi/điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (theo mức vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt chào bán)

Phê duyệt liên quan đến đăng ký: DHĐCD thông qua việc đăng ký, lưu ký bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu trong đợt chào bán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trù Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này tại Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu Công ty niêm yết, đồng thời ủy quyền cho HĐQT chủ động triển khai và hoàn tất các thủ tục có liên quan ngay sau khi kết thúc đợt chào bán.

6. Phương án sử dụng vốn

- Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam là 1.097.500.000.000 đồng sẽ được sử dụng theo Nghị quyết HĐQT số 08.11.2024/NQ-HĐQT ngày 08/11/2024 phương án như sau:

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân dự kiến (đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện
	Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất chăn nuôi heo của BAF gồm:	1.097.500.000.000	
1	Chi phí mua cám, phụ gia, nguyên vật liệu phục vụ các trang trại chăn nuôi heo	557.500.000.000	Quý IV/2024 đến Quý IV/2025
1.1	Thanh toán tiền mua cám cho chi nhánh CTCP Nông nghiệp BAF tại Nghệ An (mã số thuế: 0107795944-003) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/BAFNA-BAF ngày 01/01/2024	277.500.000.000	
1.2	Thanh toán tiền mua cám cho CTCP Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh (mã số thuế: 3901132973) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/BAFTN-BAF ngày 01/01/2024	280.000.000.000	
2	Chi phí mua heo giống/heo cái sữa/heo hậu bị phục vụ các trang trại chăn nuôi heo	450.000.000.000	Quý IV/2024 đến Quý IV/2025
2.1	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (mã số thuế: 4401054144) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/AVPY-BAF ngày 01/01/2024	15.000.000.000	
2.2	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành (mã số thuế: 3901206435) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/HĐNT/MT-BAF ngày 01/01/2024	144.320.000.000	
2.3	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đồng An Khánh	21.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trung gian đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 (tiếp theo)

	(mã số thuế: 3901299903) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/ĐAK-BAF ngày 01/01/2024		
2.4	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh (mã số thuế: 3901298737) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/NAK-BAF ngày 01/01/2024	38.000.000.000	
2.5	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 2 (mã số thuế: 3901291409) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/TTX2-BAF ngày 01/01/2024	44.000.000.000	
2.6	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh (mã số thuế: 3901293928) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/BAK-BAF ngày 01/01/2024	173.680.000.000	
2.7	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 1 (mã số thuế: 3901291381) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số HD 01/2024/HĐNT/TTX1-BAF ngày 01/01/2024	10.000.000.000	
2.8	Thanh toán tiền mua heo cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công Nghệ Cao Hải Đông Tây Ninh (mã số thuế: 3901312793) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 01/2024/HĐNT/HD-BAF ngày 01/01/2024	4.000.000.000	

c. Kết quả chào bán:

Đến ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam đã hoàn tất các thủ tục về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ. Kết quả như sau:

• Nghị quyết hội đồng quản trị số 25.03.2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam thông qua kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty:

- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến: 65.000.000 cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công: 65.000.000 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo danh sách ban đầu: 53.500.000 cổ phiếu. Giá chào bán: 15.500 đồng/cổ phiếu. Số lượng nhà đầu tư đã được phân phối: 15 nhà đầu tư;
 - Số lượng cổ phiếu còn dư được tiếp tục phân phối cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là các cá nhân trong nước: 11.500.000 cổ phiếu. Giá chào bán: 15.500 đồng/cổ phiếu. Số lượng nhà đầu tư đã được phân phối: 15 nhà đầu tư (trong đó có 06 người là nhà đầu tư đã đăng ký và mua cổ phiếu theo danh sách tìm đầu nòng tại Nghị quyết HĐQT số 08.11.2024/NQ-HĐQT).

Toàn bộ số lượng cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- Số lượng cổ phiếu không chào bán hết: 0 cổ phiếu
- Số lượng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được phân phối cổ phiếu trong đợt chào bán: 24 nhà đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 (tiếp theo)

5. Ngày kết thúc đợt chào bán: 25/03/2025
 6. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1.007.500.000.000 đồng
 7. Tổng chi phí: 880.000.000 đồng
- Trong đó:
- Chi phí tư vấn hồ sơ chào bán: 880.000.000 đồng (Đã bao gồm VAT)
 - Chi phí khác: 0 đồng
8. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 1.006.620.000.000 đồng
 9. Tổng số lượng cổ phiếu lưu hành sau đợt chào bán: 304.021.642 cổ phiếu
 10. Vốn điều lệ mới của Công ty sau đợt chào bán: 3.040.216.420.000 đồng
- **Báo cáo kết quả đợt chào bán số 11/2025/BAF-BCKQPH ngày 25 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tổng hợp kết quả về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ như sau:**
1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 65.000.000 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu chào bán, trong đó:
 - Nhà đầu tư trong nước: 65.000.000 cổ phiếu;
 - Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: 0 cổ phiếu.
 2. Giá bán:
 - Giá bán thấp nhất: 15.500 đồng/cổ phiếu;
 - Giá bán cao nhất: 15.500 đồng/cổ phiếu;
 - Giá bán bình quân gia quyền: 15.500 đồng/cổ phiếu.
 3. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1.007.500.000.000 đồng.
 4. Tổng chi phí: 880.000.000 đồng. Trong đó:
 - Chi phí tư vấn hồ sơ chào bán: 880.000.000 đồng (Đã bao gồm VAT)
 - Phí phân phối cổ phiếu: 0 đồng
 - Chi phí khác: 0 đồng
 5. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 1.006.620.000.000 đồng.
- Ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 521/UBCK-QLCD của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty đã phân phối là 65.000.000 cổ phiếu.
- Ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 về việc thay đổi vốn góp lên 3.040.216.420.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP ĐÀP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT CHẤO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 10 tháng 04 năm 2025 (tiếp theo)

2. Tình hình sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phiếu

Đến ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông nghiệp ĐÁP Việt Nam đã sử dụng hết toàn bộ số tiền thu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ đúng theo phương án sử dụng vốn được đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị Công ty thông qua, cụ thể:

Nội dung	Số tiền (VNĐ)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.007.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	80.000.000
Tiền ròng thu được từ phát hành cổ phiếu	1.006.520.000.000
Số tiền được sử dụng từ nguồn vốn thu từ phát hành cổ phiếu	1.007.500.000.000
Số tiền còn lại	-

Lập ngày 29 tháng 09 năm 2025

Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Hà Nội, Tầng 9, số 10A Vigna Tower, CTCP Đường Vũ Nghiêc Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO THỰC HIỆN SƠ ĐỒ MUA VÀ BÁN TỰ DO TỰ CHỌN BÀN CỜ PHÂN BỐ LỢI

Trình bày báo cáo từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 đến ngày 01 tháng 04 năm 2023 (tổng cộng)

Phiên bản 1: Chỉ tất cả hoạt động mua và bán từ các đơn vị liên quan có phân bổ phần lợi nhuận của công ty

Mục	Nội dung về định viên	Phương án về định viên (theo Nghị quyết HĐQT số 08/11.2023/NQ- HĐQT ngày 08/11/2024)	Thay đổi về định viên		Chứng từ chuyển nội
			Ngày tháng	Nội dung	
1. TÌNH HÌNH SƠ ĐỒ MUA VÀ BÁN TỰ DO TỰ CHỌN BÀN CỜ PHÂN BỐ LỢI					
1.1 Tài sản ngoài định viên phục vụ hoạt động chính của BAF	1. Chi phí mua sắm, phí gia, ngoài nội tiếp phục vụ các công việc khác của BAF	1.007.300.000.000			1.007.300.000.000
		337.000.000.000			337.000.000.000
1.2 Thanh toán các khoản mua sắm cho các đơn vị liên quan	1. Chi phí mua sắm, phí gia, ngoài nội tiếp phục vụ các công việc khác của BAF	277.000.000.000	31/03/2023	CHUYỂN KHOẢN NK BAF VIỆT NAM - NQ BAF VIỆT NAM - NQ BAF THANH TOÁN CÔNG MUA CAM CHỐN NHỮNG AN BQ CÔNG MUA CAM CHỐN NHỮNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BÀP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Việt Nam, 42/4C Đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BAO CẢO THỜI GIAN SỬ DỤNG VỐN THU TỰ ĐÓNG CHÀO BÀN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ

Tương ứng với ngày 26 tháng 05 năm 2023 đến ngày 10 tháng 04 năm 2024 (ngày đến)

Phiên bản 1: Chỉ tính một lần số đang vốn sau từ đợt chào bán cổ phần riêng lẻ thành công qua các Ngân Hàng

Mã	Nội dung cơ sở đăng vốn	Phương án cơ sở đăng vốn (theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-HĐQT)	Ngày đăng tin	Thay đổi cơ sở đăng vốn		Chứng chỉ thay đổi vốn
				Nội dung	Số tiền	
2.1	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăm sóc Nông Thôn (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/18/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	144.320.000.000	27/02/2023	CTCP NÔNG NGHIỆP BÀP VIỆT NAM - NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CHĂM SÓC NÔNG THÔN	141.740.000.000	LƯC
2.2	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông An Khánh (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/01/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	21.000.000.000	03/04/2023	CHUYỂN KHOẢN NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÔNG AN KHÁNH	2.579.822.959	LƯC
2.3	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông An Khánh (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/01/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	31.000.000.000	03/04/2023	CHUYỂN KHOẢN NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÔNG AN KHÁNH	31.000.000.000	LƯC
2.4	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông An Khánh (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/01/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	34.000.000.000	03/04/2023	CHUYỂN KHOẢN NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÔNG AN KHÁNH	34.000.000.000	LƯC
2.5	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông An Khánh (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/01/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	44.000.000.000	03/04/2023	CHUYỂN KHOẢN NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÔNG AN KHÁNH	44.000.000.000	LƯC
2.6	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông An Khánh (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/01/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	(1) 440.000.000	23/03/2023	CTCP NÔNG NGHIỆP BÀP VIỆT NAM - NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÔNG AN KHÁNH	133.697.291.976	LƯC
2.7	Thanh toán vốn mua bán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông An Khánh (mã số thuế: 3001206433) mua hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/01/HT/MT-DK-BV ngày 01/01/2024	(1) 440.000.000	03/04/2023	CHUYỂN KHOẢN NH BÀP THANH TOÁN CÔNG HO MUA HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÔNG AN KHÁNH	38.071.746.136	LƯC

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT
HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG SỔ TIỀN 1.000.000.000.000 ĐỒNG**

Từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHẬN TÂM VIỆT - CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng	7-16
Phụ lục 1: Chi tiết tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng thanh toán qua các Ngân hàng	17-18



13
PH
G
CH
KH
NG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22: 3.040.216.420.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 0766 074 787
Mã số thuế : 0107795944

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 được trình bày trong báo cáo cáo tình hình sử dụng vốn đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 18).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 09 tháng 01 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên
Ông Prasad Gopalan	Thành viên
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã kiểm toán báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng. Trong việc lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán; Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông, Nghị quyết HĐQT của Công ty và các văn bản pháp lý liên quan khác đối với hoạt động của Công ty Cổ phần đại chúng trong lĩnh vực chứng khoán;
- Chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng phản ánh trung thực và hợp lý số vốn đã thu từ đợt phát hành trái phiếu và việc sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành liên quan đối với việc phát hành trái phiếu và sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thi hành luật có liên quan đến đợt chào bán Trái phiếu ra công chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Bà Hương Giang

10/04/2026

10/04/2026

10/04/2026

Số : 0204.01/2026/BCSDV - NVTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, được lập ngày 22 tháng 04 năm 2026 từ trang 07 đến trang 18 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Các thủ tục mà chúng tôi thực hiện không hình thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hoặc chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét và do đó sẽ không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo nào của chúng tôi về tổng thể báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý thông tin về việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT- CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Phạm Văn Tuấn

GCNDKHNKT số: 4497-2023-124-I

Nguyễn Thị Thủy

GCNDKHNKT số: 6229-2023-124-I

Chúng thực hiện sao đúng với bản chính!
Số chứng thực 9217-07 - SCTM.
Ngày 23 - tháng 07 - năm 2026



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG SỐ TIỀN 1.000.000.000.000 ĐỒNG**

trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Bán bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu trong...
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cảm)
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng
5. **Cấu trúc Công ty**
Các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%
9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG**CHỨNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG**

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%
19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%
23) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
24) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
25) Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG**CHUNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG**

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
27) Công ty TNHH Hòa Phát Bôn ("Hòa Phát Bôn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%
28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%
29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
30) Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Lâm Đồng	Chăn nuôi	99,99%	99,99%

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam (TP. HCM) (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Xã Trại An, Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bình Minh, TP Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, Xã Cần Giuộc, Tây Ninh, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1	Thôn Quảng Trung xã Thạch Quảng, Thạch Thành, Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1	Thôn 3, huyện Đức Linh, Bình Thuận
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2	Thôn Đồng Thuận, huyện Đức Linh, Bình Thuận
Địa điểm kinh doanh Vũng Tàu 1	Ấp 04, Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu
Địa điểm kinh doanh Bình Phước	Ấp Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
Địa điểm kinh doanh BD	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liên 20, ấp cây , H. Bảo Tân Uyên, BD
Địa điểm kinh doanh Đắk Lắk	Thôn Jang Pông, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
	Lắk, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2	Tổ 6, Ấp Cọ Dầu 2, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Quảng Ninh 1	xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 1	Thôn 3, Xã Eapo, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 4	Xã Trí Nang, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 2	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên, Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 7	Thôn Chiềng Nang, Xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1	501 30/4 Khu Phố 1, TP Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8	Thôn Đồng Danh, Cẩm Tú, Cẩm Thủy, Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 2	Thôn Nam Định, Xã Đắk Gàn, Huyện Đắk Mil, Đắk Nông
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 3	Xã Đắk R'la, Huyện Đắk Mil, Đắk Nông
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 4	Xã Đắk Gàn, huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông
Địa điểm kinh doanh Gia Lai 1	Làng Tư Kơ, xã Sơ Paí, Huyện Khang, Gia Lai
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh	Ấp Hòa Đông A, Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Trung tâm rửa xe	Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 3	Tân Hưng, Xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chứng số tiền 1.000.000.000.000 đồng trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành liên quan trong việc phát hành trái phiếu và tình hình sử dụng vốn thu được từ phát hành trái phiếu trong Công ty Cổ phần.

Số tiền sử dụng vốn được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực đã sử dụng đến ngày 09 tháng 01 năm 2026, căn cứ theo Hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ thanh toán qua ngân hàng, phiếu chi và các chứng từ kế toán, các tài liệu pháp lý có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

III. BẢO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG SỐ TIỀN 1.000.000.000.000 ĐỒNG

I. Thông tin về phát hành trái phiếu

a. Phương án:

➢ Phương án phát hành trái phiếu của Công ty được thông qua theo các nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 06.10.2025/NQ-HĐQT ngày 06/10/2025 của Hội Đồng Quản Trị của Tổ Chức Phát Hành về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;

- Nghị quyết số 04.11.2025/NQ-HĐQT ngày 04/11/2025 về việc Thông qua việc điều chỉnh phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán và phê duyệt chi tiết phương án trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán;

Các nghị quyết trên đã thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng số tiền 1.000 tỷ đồng cụ thể như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam;
- Mã trái phiếu: BAF12502
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành.
- Hình thức trái phiếu: Bút toán ghi sổ/dữ liệu điện tử. Dữ liệu điện tử trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, quy chế có liên quan của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"), Sở Giao Dịch Chứng Khoán và các cơ quan Nhà nước khác có yêu cầu hoặc trong trường hợp được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu và/hoặc các tài liệu giao dịch;
- Đối tượng mua trái phiếu: Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu (một trăm triệu đồng một trái phiếu);
- Số lượng trái phiếu chào bán: 10.000 (mười nghìn) trái phiếu.
- Tổng giá trị phát hành: 1.000.000.000.000 VND (một nghìn tỷ đồng);
- Loại tiền tệ phát hành và thanh toán gốc, lãi trái phiếu: Việt Nam Đồng (VND);
- Kỳ phát hành: 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ Ngày Phát Hành.
- Ngày phát hành: Dự kiến trong Quý IV năm 2025 hoặc Quý I năm 2026, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng. Ngày Phát Hành (ngày hoàn tất đợt chào bán) cụ thể sẽ theo thông báo của Tổ Chức Phát Hành.
- Lãi suất trái phiếu: Cố định 10%/năm
- Kỳ tính lãi: Kỳ Tính Lãi là mỗi khoảng thời gian kéo dài 06 (sáu) tháng liên tục tính từ Ngày Phát Hành cho đến Ngày Đáo Hạn của Trái Phiếu. Trong trường hợp Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo quy định tại Văn Kiện Trái Phiếu (và phù hợp với Phương Án Phát Hành Và Sử Dụng Vốn này), thì Kỳ Tính Lãi cuối cùng đối với các Trái Phiếu được mua lại trước hạn sẽ được tính từ ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi gần nhất cho đến (nhưng không bao gồm) ngày Trái Phiếu đó được mua lại trước hạn có liên quan. Tiền lãi của mỗi Kỳ Tính Lãi được tính cho số ngày thực tế của Kỳ Tính Lãi đó trên cơ sở 01 năm có 365 ngày.
- Phương thức thanh toán gốc và lãi
 - + Khoản nợ gốc của Trái Phiếu sẽ được thanh toán một lần vào Ngày Đáo Hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác của Trái Phiếu theo quy định tại Văn Kiện Trái Phiếu.
 - + Tiền lãi của mỗi Kỳ Tính Lãi được trả sau, vào Ngày Thanh Toán Lãi; riêng tiền lãi của Kỳ Tính Lãi cuối cùng của Trái Phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái Phiếu vào Ngày Đáo Hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày đến hạn khác của Trái Phiếu theo quy định tại Văn Kiện Trái Phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

- **Mua lại trước hạn:**
 - + Mua lại trước hạn theo đề nghị của Tổ Chức Phát Hành Tại bất kỳ thời điểm nào sau thời gian đủ 12 (mười hai) tháng kể từ Ngày Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành có quyền đề nghị mua lại, trong một hoặc nhiều đợt, đối với một phần hoặc toàn bộ số Trái Phiếu đang lưu hành được Người Sở Hữu Trái Phiếu chấp nhận bán lại theo thủ tục được quy định cụ thể tại Văn Kiện Trái Phiếu. Giá Mua Lại được xác định bằng mệnh giá mỗi Trái Phiếu cộng lãi dồn tích của Trái Phiếu đó mà chưa được thanh toán tính đến nhưng không bao gồm ngày mua lại trước hạn. Trong đó, lãi dồn tích được tính với lãi suất 10%/năm;
 - + Mua lại theo yêu cầu của Người Sở Hữu Trái Phiếu: Người Sở Hữu Trái Phiếu có quyền đề nghị Tổ Chức Phát Hành mua lại tối đa 30% (ba mươi phần trăm) tổng số lượng Trái Phiếu đã phát hành vào thời điểm tròn 24 (hai mươi tư) tháng kể từ Ngày Phát Hành theo thủ tục được quy định cụ thể tại Văn Kiện Trái Phiếu. Giá Mua Lại được xác định bằng mệnh giá mỗi Trái Phiếu cộng lãi dồn tích của Trái Phiếu đó mà chưa được thanh toán tính đến nhưng không bao gồm ngày mua lại trước hạn. Trong đó, lãi dồn tích được tính với lãi suất: 6%/năm;
 - + Mua lại bắt buộc/Mandatory Redemption: Tổ Chức Phát Hành sẽ mua lại Trái Phiếu bắt buộc theo yêu cầu của Người Sở Hữu Trái Phiếu khi xảy ra bất kỳ Sự Kiện Vi Phạm nào được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. Giá Mua Lại được xác định bằng mệnh giá mỗi Trái Phiếu cộng lãi dồn tích của Trái Phiếu đó chưa được thanh toán tính đến nhưng không bao gồm Ngày Mua Lại. Trong đó, lãi dồn tích được tính với lãi suất: 10%/năm.
- **Tài sản bảo đảm:** Không áp dụng;
- **Địa điểm phát hành:** Trong lãnh thổ Việt Nam;
- **Đại lý phát hành, Đại lý đăng ký, lưu ký Trái phiếu, Tổ chức tư vấn hỗ trợ phát hành:** Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam;
- **Phương thức phát hành:** Chào bán ra công chúng thông qua Đại lý phát hành;
- **Mục đích phát hành:** Hỗ trợ nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất chăn nuôi heo và thanh toán một phần tiền nợ gốc các hợp đồng vay của Tổ Chức Phát Hành.

A. Kế hoạch sử dụng vốn

➤ Kế hoạch sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu của Công ty được thông qua theo các nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 06.10.2025/NQ-HĐQT ngày 06/10/2025 của Hội Đồng Quản Trị của Tổ Chức Phát Hành Về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Nghị quyết số 04.11.2025/NQ-HĐQT ngày 04/11/2025 về việc Thông qua việc điều chỉnh phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán và phê duyệt chi tiết phương án trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán;

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân dự kiến (đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện
1	Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất chăn nuôi heo của BAF gồm:	670.000.000.000	
-	Thanh toán tiền mua cảm, heo và hàng hóa khác cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh (mã số thuế: 3901312793) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/HĐ-BAF ngày 01/01/2025	180.000.000.000	Quý I-Quý II/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ BQT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân dự kiến (đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 1 (mã số thuế: 3901291381) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/TTX1-BAF ngày 01/01/2025.	30.000.000.000	Quý I-Quý II/2026
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 2 (mã số thuế: 3901291409) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/TTX2-BAF ngày 01/01/2025.	120.000.000.000	Quý I-Quý II/2026
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu (mã số thuế: 3901303492) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/TC-BAF ngày 01/01/2025.	120.000.000.000	Quý I-Quý II/2026
-	Thanh toán tiền mua cám và hàng hóa khác cho Chi nhánh CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (mã số thuế: 0107795944-003) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/BAFNA-BAF ngày 01/01/2025.	85.000.000.000	Quý I-Quý II/2026
-	Thanh toán tiền mua cám và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh (mã số thuế: 3901152973) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/BAFTN-BAF ngày 01/01/2025.	85.000.000.000	Quý I-Quý II/2026
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh (mã số thuế: 3901293928) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/BAK-BAF ngày 01/01/2025.	50.000.000.000	Quý I-Quý II/2026
2	Thanh toán tiền nợ gốc các hợp đồng vay gồm:	330.000.000.000	
-	Thanh toán một phần tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (BIDV) (mã số thuế: 0100150619-213) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/10092905/HĐTD ngày 15/10/2025.	35.000.000.000	Quý I/2026
-	Thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (MSB) (mã số thuế:	200.000.000.000	Quý I/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 62B đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân dự kiến (đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện
	0200124891-002) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5300729/2025/HĐTDHM ngày 30/09/2025.		
-	Thanh toán một phần tiền nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (mã số thuế: 3603292083) theo Thỏa thuận tín dụng số 10000991LD001202505 ngày 10/01/2025.	95.000.000.000	Quý 1/2026

c. Kết quả phát hành:

- > Ngày 25 tháng 11 năm 2025, Công ty được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận số 447/GCN-UBCK về việc đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng.
- Đến ngày 08 tháng 01 năm 2026, Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam đã nhận được công văn số 148/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc tiến báo cáo kết quả phát hành trái phiếu ra công chúng. Theo đó Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành trái phiếu ra công chúng và thu đầy đủ số tiền từ đợt phát hành trái phiếu:
- Tổng số trái phiếu đã phân phối: 10.000 trái phiếu, tương đương 100% tổng số trái phiếu chào bán;
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn);
- Tổng chi phí: 53.335.400.000 đồng (Năm mươi ba tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng);
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 946.664.600.000 đồng (Chín trăm bốn mươi sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng).

2. Tình hình sử dụng vốn thu được từ phát hành trái phiếu

Đến ngày 09 tháng 01 năm 2026, Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam đã hoàn tất các thủ tục phát hành trái phiếu và thu đầy đủ số tiền từ đợt phát hành trái phiếu. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu từ phát hành trái phiếu đúng theo phương án sử dụng vốn được hội đồng quản trị Công ty thông qua như các nội dung đã nêu tại Khoản b Điều 1 Mục III Báo cáo này và một phần phí đại lý phân phối Trái phiếu ra công chúng, cụ thể:

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân (đồng)	Thời gian thực hiện
1	Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất chăn nuôi heo của BAF gồm:	670.000.000.000	
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công Nghệ Cao Hải Đông Tây Ninh (mã số thuế: 3901312793) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/HD-BAF ngày 01/01/2025	180.000.000.000	Ngày 09/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân (đồng)	Thời gian thực hiện
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 (mã số thuế: 3901291381) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/TTX1-BAF ngày 01/01/2025.	30.000.000.000	Ngày 09/01/2026
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 (mã số thuế: 3901291409) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/TTX2-BAF ngày 01/01/2025.	120.000.000.000	Ngày 09/01/2026
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu (mã số thuế: 3901303492) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/TC-BAF ngày 01/01/2025.	120.000.000.000	Ngày 09/01/2026
-	Thanh toán tiền mua cám và hàng hóa khác cho Chi nhánh CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (mã số thuế: 0107795944-003) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/BAFNA-BAF ngày 01/01/2025.	85.000.000.000	Ngày 09/01/2026
-	Thanh toán tiền mua cám và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh (mã số thuế: 3901152973) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/BAFTN-BAF ngày 01/01/2025.	85.000.000.000	Ngày 09/01/2026
-	Thanh toán tiền mua cám, heo và hàng hóa khác cho Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh (mã số thuế: 3901293928) theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2025/HĐNT/BAK-BAF ngày 01/01/2025.	50.000.000.000	Ngày 09/01/2026
2	Thanh toán tiền nợ gốc các hợp đồng vay gồm:	330.000.000.000	
-	Thanh toán một phần tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (BIDV) (mã số thuế: 0100150619-213) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/10092905/HĐTD ngày 15/10/2025.	35.000.000.000	Ngày 09/01/2026
-	Thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (MSB) (mã số thuế:	200.000.000.000	Ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Nội dung sử dụng vốn	Giá trị giải ngân (đồng)	Thời gian thực hiện
	0200124891-002) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5300729/2025/HĐTĐHM ngày 30/09/2025.		09/01/2026
-	Thanh toán một phần tiền nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (mã số thuế: 3603292083) theo Thỏa thuận tín dụng số 1000099/ILD001202505 ngày 10/01/2025.	95.000.000.000	Ngày 09/01/2026

Chi tiết tình hình sử dụng vốn thanh toán qua tài khoản phong tỏa nhận tiền mua Trái phiếu phát hành ra công chúng, số tiền 1.000.000.000.000 đồng được trình bày tại Phụ lục 1 đính kèm báo cáo này.

Người lập báo

Vũ Thị Lan Châu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2026



Tổng Giám đốc

Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, toà nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG SỐ TIỀN 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

Phụ lục 1: Chi tiết tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành trái phiếu ra công chứng số tiền 1.000.000.000.000 đồng thanh toán qua Ngân hàng

STT	Ngày chứng từ	Số tham chiếu	Nội dung	Số tiền
1	Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất chăn nuôi heo của BAF			
1	09/01/2026	0038 - 00078	CHUYỂN KHOẢN CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ MUA HEO THEO HDNT SỐ 01/2025/HDNT/HĐ-BAF NGÀY 01/01/2025. P/O CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CÔNG NGHE CAO HAI ĐANG TÂY NINH	180.001.100.000
2	09/01/2026	0038 - 00077	CHUYỂN KHOẢN CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ MUA HEO THEO HDNT SỐ 01/2025/HDNT/TTX1-BAF NGÀY 01/01/2025. P/O CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TRĂNG TRAI XANH 1	30.001.100.000
3	09/01/2026	0038 - 00076	CHUYỂN KHOẢN CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ MUA HEO THEO HDNT SỐ 01/2025/HDNT/TTX2-BAF NGÀY 01/01/2025. P/O CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TRĂNG TRAI XANH 2	120.001.100.000
4	09/01/2026	0038 - 00075	CHUYỂN KHOẢN CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ MUA HEO THEO HDNT SỐ 01/2025/HDNT/TC-BAF NGÀY 01/01/2025. P/O CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP TÂN CHAU	120.001.100.000
5	09/01/2026	0038 - 00074	CHUYỂN KHOẢN CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ MUA CAM CHO NM NGHỆ AN THEO HDNT 01/2025/HDNT/BAFNA-BAF N01/01/2025. P/O CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM TẠI NGHỆ AN	85.001.100.000
6	09/01/2026	0038 - 00073	CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ CAM CHO NM TÂY NINH THEO HDNT 01/2025/HDNT/BAFTN-BAF N01/01/2025. P/O CTY TNHH THỰC AN CHĂN NUÔI BAF TÂY NINH	85.000.011.000
7	09/01/2026	0038 - 00070	CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THANH TOÁN CÔNG NÓ MUA HEO THEO HDNT 01/2025/HDNT/BAK-BAF 01/01/2025. P/O CTY TNHH SX TM DV BAC AN KHANH	50.000.011.000
			Tổng cộng	670.005.522.000
		Trong đó	Tổng tiền thanh toán	670.000.000.000
			Tổng phí ngân hàng	5.522.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BẠP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, toà nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG SỐ TIỀN 1.000.000.000.000 ĐỒNG

Trong giai đoạn từ 25 tháng 11 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026 (tiếp theo)

Phụ lục 1: Chi tiết hoạt hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành trái phiếu ra công chứng số tiền 1.000.000.000.000 đồng thành toán qua Ngân hàng

STT	Ngày chứng từ	Số tham chiếu	Nội dung	Số tiền
II	Thanh toán tiền nợ gốc các hợp đồng vay			
1	Thanh toán một phần tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (BIDV) (mã số thuế: 0100150619-213) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/10092905/HDTĐ ngày 15/10/2025.			
	09/01/2026	ZDWTTTRFOD	THU NỢ TẠI KHOAN VAY 405001922949	41.140.103.272
			Từ nguồn thu phát hành trái phiếu (ngân hàng Vietcombank điều chuyển sang Ngân hàng BIDV ngày 09/01/2026)	35.000.000.000
			Nguồn khác	6.140.103.272
2	Thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (MSB) (mã số thuế: 0200124891-002) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5300729/2025/HDTĐHM ngày 30/09/2025.			
	09/01/2026	TPHSRV / S0026009LFFB DLHJ	STK vay 30000227913, Thu gốc 87672454500 VND	87.672.454.500
	09/01/2026	TPHSRV / S0026009GKO FM01HB	STK vay 30000230831, Thu gốc 100514372830 VND	100.514.372.830
	09/01/2026	TPHSRV / S0026009JHH CM00BF	STK vay 30000234055, Thu gốc 11813172670 VND	11.813.172.670
			Tổng cộng	200.000.000.000
			Từ nguồn thu phát hành trái phiếu (ngân hàng Vietcombank điều chuyển sang Ngân hàng MSB ngày 09/01/2026)	200.000.000.000
3	Thanh toán một phần tiền nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai (mã số thuế: 3603292083) theo Thỏa thuận tín dụng số 10000991LD001202505 ngày 10/01/2025.			
	09/01/2026	LD2525291791	Payment of Principal	55.862.175.316
	09/01/2026	LD2526686091	Payment of Principal	44.137.701.633
			Tổng cộng	99.999.876.949
			Từ nguồn thu phát hành trái phiếu (ngân hàng Vietcombank điều chuyển sang Ngân hàng ESUN ngày 09/01/2026)	95.000.000.000
			Nguồn khác	4.999.876.949
			Tổng thanh toán công nợ các hợp đồng vay từ nguồn phát hành trái phiếu	330.000.000.000